

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **8836** /BTC-CST

V/v lấy ý kiến dự án Nghị định
sửa đổi, bổ sung một số điều của
Nghị định số 140/2016/NĐ-CP

Hà Nội, ngày **06** tháng 8 năm 2021

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam.

Chính sách thu lệ phí trước bạ (LPTB) hiện đang được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về LPTB và Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/02/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái tại Công văn số 1518/VPCP-KTTH ngày 24/6/2021 của Văn phòng Chính phủ, trong đó giao Bộ Tài chính tổng kết, đánh giá tổng thể tình hình thực hiện chính sách thu LPTB tại Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016, đồng thời nghiên cứu đề xuất các nội dung sửa đổi, bổ sung phù hợp; Trên cơ sở tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện chính sách thu LPTB hiện hành; Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã xây dựng dự án Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về LPTB (hồ sơ dự án Nghị định kèm theo). Đề nghị Quý đơn vị nghiên cứu, có ý kiến tham gia vào hồ sơ dự án Nghị định.

Ý kiến tham gia xin gửi về Bộ Tài chính (Vụ Chính sách Thuế) trước ngày **31/8/2021**, đồng thời gửi về địa chỉ email: buiminhtuan@mof.gov.vn để Bộ Tài chính tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ dự án Nghị định.

(Mọi chi tiết xin liên hệ: Đ/c Bùi Minh Tuấn, số điện thoại 024.22202828 - máy lẻ 5068 hoặc 0989.680.999).

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của Quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Chính phủ, Website Bộ Tài chính (để đăng tải xin ý kiến);
- Lưu: VT, Vụ CST(4). **96**

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Vũ Thị Mai

Số: /TTr-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

TỜ TRÌNH

V/v ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Chương trình công tác của Chính phủ, căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã thực hiện tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện chính sách thu lệ phí trước bạ (LPTB) hiện hành và nghiên cứu xây dựng dự án Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về LPTB (sau đây gọi chung là dự án Nghị định).

Bộ Tài chính trình Chính phủ dự án Nghị định như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

Luật phí và lệ phí (khoản 3 Điều 18) quy định Chính phủ quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng, hướng dẫn thực hiện thống nhất các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền, trong đó có LPTB.

Thực hiện Luật phí và lệ phí, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 về LPTB, có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/02/2019 của Chính phủ.

Qua tổng kết, đánh giá cho thấy chính sách thu LPTB hiện hành đã đạt được kết quả như sau:

- *Góp phần tăng cường quản lý nhà nước đối với tài sản, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người có quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản*

LPTB là một khoản tiền mà người có tài sản phải nộp khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Thông qua việc kê khai LPTB, người có tài sản được công nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản theo quy định của pháp luật. Đồng thời, các dữ liệu về chủ sở hữu, chủ sử dụng tài sản, về đặc điểm, giá trị tài sản trong quá trình kê khai được quản lý và cập nhật kịp thời, đóng góp kho dữ liệu quan trọng cho cơ quan thuế và cơ quan quản lý nhà nước liên quan trong quá trình thực hiện chức năng

quản lý nhà nước và quản lý xã hội.

- Góp phần cải cách thủ tục hành chính; đảm bảo sự minh bạch, rõ ràng và thống nhất trong quá trình thực hiện

Cải cách thủ tục hành chính minh bạch, rõ ràng trong quá trình thực hiện là một trong những nội dung cần thiết để cải cách hành chính thuế, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan thuế trong việc quản lý thu, nộp thuế.

Thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2015-2016 và Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử, Nghị định số 140/2016/NĐ-CP đã quy định giao Bộ Tài chính ban hành Bảng giá tính LPTB đối với ô tô, xe máy để áp dụng chung trên toàn quốc. Quy định này đã tạo thuận lợi cho việc khai, nộp LPTB qua mạng, góp phần hạn chế các thủ tục hành chính không cần thiết, góp phần thực hiện mục tiêu cải cách hành chính của Chính phủ và tăng cường công tác quản lý thuế.

Kết quả sau hơn 1 năm triển khai thu LPTB điện tử (từ ngày 12/3/2020 đến ngày 28/6/2021), tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, số lượng giao dịch nộp LPTB điện tử đối với ô tô, xe máy là 23.124 phương tiện (TP.HCM: 7.376 tờ khai; Hà Nội: 15.748 tờ khai); tương ứng với số tiền LPTB đã nộp điện tử là gần 623,3 tỷ đồng (TP.HCM: 77,3 tỷ đồng; Hà Nội: 546 tỷ đồng). Đối với 61 tỉnh thành phố còn lại, sau gần 11 tháng triển khai (tính từ ngày 01/8/2020 đến ngày 28/6/2021) số lượng giao dịch nộp LPTB điện tử đối với ô tô, xe máy là 248.833 phương tiện (tương ứng với số tiền LPTB đã nộp điện tử hơn 1.651 tỷ đồng) trên tổng số 4.871.436 lượt giao dịch nộp ô tô, xe máy (tương ứng với 31.827,3 tỷ đồng).

Việc thực hiện điện tử hóa thủ tục khai, nộp LPTB đối với ô tô, xe máy trên toàn quốc được ước tính giảm chi phí tuân thủ của người nộp thuế là khoảng 1.020 tỷ đồng/năm (tính theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính).

Ngoài ra, Nghị định số 140/2016/NĐ-CP cũng quy định chi tiết các trường hợp được miễn LPTB, ghi nợ LPTB, chế độ khai, thu, nộp LPTB, đảm bảo phù hợp với quy định của các văn bản pháp luật có liên quan (Luật phí và lệ phí, Luật Đất đai, Bộ Luật dân sự, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật...) và đảm bảo phù hợp thực tế phát sinh tại các địa phương. Chính sách về LPTB rõ ràng, minh bạch đã tạo cơ sở cho người nộp thuế và cơ quan thu thuế thực hiện tốt chính sách; hạn chế vướng mắc, khiếu nại của người nộp LPTB, tạo điều kiện thuận tiện cho cơ quan thuế trong việc quản lý thuế, giảm chi phí hành chính.

Bên cạnh đó, các hạn chế, vướng mắc phát sinh trong thời gian thực hiện các quy định tại Nghị định số 140/2016/NĐ-CP đã được khắc phục, sửa đổi kịp

thời tại Nghị định số 20/2019/NĐ-CP đảm bảo phù hợp với thực tế phát sinh và yêu cầu quản lý nhà nước.

- Góp phần ổn định nguồn thu cho ngân sách nhà nước

Theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước (NSNN) thì LPTB là khoản thu ngân sách địa phương (NSDP) hưởng 100%. Đây là nguồn thu đóng vai trò quan trọng trong tổng thu NSDP, góp phần đảm bảo ngân sách để chính quyền địa phương thực hiện các chức năng quản lý.

Số thu LPTB giai đoạn 2012-2020 bình quân khoảng 24.740 tỷ đồng/năm, chiếm khoảng 2,1% tổng thu NSNN; 2,9% tổng thu nội địa và 4,8% tổng thu NSDP. Số thu LPTB cũng tăng đều qua các năm với tốc độ tăng trung bình mỗi năm khoảng 16% so năm liền kề. Số thu LPTB năm 2012 chỉ đạt 11.816 tỷ đồng thì đến năm 2019 số thu LPTB tăng lên đạt 40.194 tỷ đồng, tăng 240% tương đương 28.378 tỷ đồng so với năm 2012.

Cơ cấu thu LPTB theo các nhóm tài sản cũng tăng đều qua các năm, đặc biệt là số thu LPTB đối với ô tô tăng mạnh, chiếm tỷ lệ cao nhất trong tổng số thu LPTB với tỷ trọng bình quân (tính cho giai đoạn 2017-2020) khoảng 73% tổng số thu LPTB. Số thu LPTB từ nhà, đất chiếm tỷ trọng lớn thứ 2 với sự tăng trưởng ổn định qua các năm, từ 1.454 tỷ đồng vào năm 2012 tăng lên gấp 4 lần và đạt 5.838 tỷ đồng vào năm 2019; xét riêng giai đoạn 2017-2019, số thu LPTB bình quân đối với nhà, đất đạt khoảng 5.575 tỷ đồng, tăng gấp 2 lần so với bình quân của giai đoạn 2012 - 2016 (2.216 tỷ đồng).

Riêng năm 2020, số thu LPTB giảm 28% so với năm 2019, chỉ đạt 31.295 tỷ đồng (trong đó số thu LPTB đối với ô tô là 24.679 tỷ đồng, đối với nhà, đất là 6.403 tỷ đồng). Nguyên nhân số thu LPTB năm 2020 giảm xuất phát từ những ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19, làm hạn chế nhu cầu tiêu dùng của người dân. Tuy nhiên, nhìn chung khi loại bỏ các yếu tố khách quan và bất khả kháng từ dịch bệnh, số thu LPTB luôn có tốc độ tăng ổn định trong các năm, chiếm một phần quan trọng trong tổng thu NSNN và tổng thu NSDP.

(Phụ lục số thu LPTB giai đoạn 2012-2020 trình kèm).

- Góp phần thực hiện chính sách ưu đãi của nhà nước

Nghị định số 140/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 20/2019/NĐ-CP) quy định chuyển các trường hợp không thu LPTB trước đây sang miễn LPTB để đảm bảo phù hợp với Luật phí và lệ phí về thẩm quyền của Chính phủ trong quy định miễn LPTB (không quy định trường hợp không thu LPTB). Trong đó, ưu tiên các chính sách mang tính hỗ trợ, khuyến khích của Nhà nước trong các lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; nghiên cứu khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo; phát triển giao thông vận tải...

Đồng thời, chính sách cho phép ghi nợ LPTB đối với đất và nhà gắn liền với đất của hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng ghi nợ tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất. Từ đó, góp phần giải quyết khó khăn cho hộ gia đình, cá nhân nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa.

Ngoài ra, trong năm 2020, trước những ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19 đối với ngành sản xuất ô tô trong nước, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 70/2020/NĐ-CP, theo đó quy định giảm 50% mức thu LPTB đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước đến hết năm 2020 nhằm góp phần tháo gỡ khó khăn cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước, kích thích nhu cầu mua xe ô tô của các tổ chức, cá nhân, đồng thời góp phần ổn định nền kinh tế trong bối cảnh dịch Covid-19.

Bên cạnh kết quả đạt được như báo cáo nêu trên, chính sách thu LPTB hiện hành vẫn còn một số tồn tại, hạn chế cần phải nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Cụ thể:

- Bổ sung quy định về mức thu LPTB đối với xe ô tô điện chạy pin nhằm khuyến khích việc sản xuất và sử dụng ô tô điện chạy pin, góp phần giảm thiểu lượng khí thải của các phương tiện giao thông, từ đó góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

- Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của chính sách thu LPTB hiện hành nhằm tháo gỡ khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện, đảm bảo thuận lợi cho người nộp LPTB và cơ quan thuế, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với quy định của pháp luật có liên quan. Cụ thể:

- + Bổ sung đối tượng chịu LPTB, giá tính LPTB và mức thu LPTB đối với tàu ngầm, tàu lặn để đảm bảo đồng bộ với pháp luật về hàng hải, bao quát các trường hợp phát sinh trên thực tế.

- + Sửa đổi, bổ sung quy định về giá tính LPTB đối với nhà trong một số trường hợp cụ thể; sửa đổi, bổ sung quy định về cơ sở dữ liệu xác định giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường; sửa đổi, bổ sung quy định về giá tính LPTB đối với xe chuyên dùng; sửa đổi, bổ sung căn cứ xác định giá tính LPTB đối với xe khách, xe tải để đảm bảo nhanh chóng, kịp thời trong việc xác định giá tính LPTB.

- + Sửa đổi, bổ sung quy định miễn LPTB đối với tàu cao tốc chở khách; nhà, đất nhận thừa kế, quà tặng; tài sản của vợ, chồng hợp nhất khi kết hôn và phân chia khi ly hôn để đảm bảo tính đồng bộ với quy định của pháp luật có liên quan, cũng như thực hiện chính sách ưu đãi của Nhà nước.

(Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện Nghị định của Chính phủ về LPTB trình kèm).

Như vậy, để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện chính sách thu LPTB hiện hành, đảm bảo tính đồng bộ trong hệ thống pháp luật thì việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 140/2016/NĐ-CP là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất của chính sách thu LPTB; Tháo gỡ vướng mắc của chính sách thu LPTB hiện hành.

2. Góp phần khuyến khích việc sản xuất và sử dụng ô tô điện chạy pin, nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường; Thực hiện chính sách ưu đãi của Nhà nước và tăng cường quản lý Nhà nước đối với việc sở hữu, sử dụng tài sản.

3. Đảm bảo tính công bằng, khả thi và phù hợp với tình hình thực tế.

4. Đảm bảo chính sách công khai, minh bạch, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp và cơ quan thuế.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN NGHỊ ĐỊNH

Tại Khoản 1 Điều 19 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định Chính phủ ban hành Nghị định để quy định: *“1. Chi tiết, điều khoản, điểm được giao trong Luật, Nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.”*

Tại Khoản 1 Điều 84 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định: *“1. Đề nghị xây dựng Nghị định được áp dụng đối với việc xây dựng, ban hành Nghị định theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 19 của Luật này.”*

Nghị định số 140/2016/NĐ-CP là văn bản quy định chi tiết Luật phí và lệ phí, thuộc trường hợp điều chỉnh của khoản 1 Điều 19 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Do đó, theo Khoản 1 Điều 84 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật nêu trên, việc xây dựng, ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP không phải thực hiện quy trình lập đề nghị xây dựng nghị định.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1518/VPCP-KTTH ngày 24/6/2021 của Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính đã có Quyết định số .../QĐ-BTC về việc thành lập Ban Soạn thảo, Tổ Biên tập xây dựng dự án Nghị định. Đồng thời, Bộ Tài chính đã nghiên cứu xây dựng dự án Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP và gửi xin ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, địa phương, các Hiệp hội, doanh nghiệp, đăng trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Tài chính để lấy kiến rộng rãi các tổ chức, cá nhân trong toàn xã hội về dự án Nghị định (*Theo Công văn số .../BTC-CST ngày /8/2021 của Bộ Tài chính*).

IV. NỘI DUNG CỦA NGHỊ ĐỊNH

1. Về đối tượng chịu LPTB

Tại khoản 3 và khoản 4 Điều 2 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định đối tượng chịu LPTB đối với:

“3. Tàu thủy, kể cả sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy.

4. Thuyền, kể cả du thuyền.”

Khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 4 Bộ luật Hàng hải Việt Nam quy định về giải thích từ ngữ đối với tàu thuyền, tàu ngầm, tàu lặn như sau:

“1. Tàu thuyền là phương tiện hoạt động trên mặt nước hoặc dưới mặt nước bao gồm cả tàu, thuyền và các phương tiện khác hoạt động có động cơ

hoặc không có động cơ.

3. Tàu ngầm là phương tiện có khả năng hoạt động độc lập trên mặt nước và dưới mặt nước.

4. Tàu lặn là phương tiện có khả năng hoạt động dưới mặt nước phụ thuộc vào sự hỗ trợ của các phương tiện, thiết bị trên mặt nước hoặc trên bờ.”

Điều 27 Bộ luật Hàng hải Việt Nam về đăng ký tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi và giàn di động quy định: “Tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi và giàn di động được đăng ký theo quy định tại Mục này.”

Theo Thông tư số 55/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019 của Bộ Giao thông vận tải quy định về danh mục giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, ụ nổi, kho chứa nổi, giàn di động Việt Nam thì tàu ngầm, tàu lặn thuộc trường hợp phải đăng ký giấy chứng nhận đăng ký theo quy định tại Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

Thực tế phát sinh trường hợp đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với “Tàu lặn phục vụ chở khách du lịch” để hoạt động trong vùng biển Việt Nam, chưa có quy định thuộc đối tượng chịu LPTB. Vì vậy, để phù hợp với quy định của Bộ luật Hàng hải, đồng thời bao quát các trường hợp phát sinh trên thực tế, Bộ Tài chính đề nghị bổ sung tàu ngầm, lặn vào đối tượng chịu LPTB.

Theo đó, khoản 3 Điều 2 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung như sau: “3. Tàu thủy, kể cả sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy, **tàu ngầm, tàu lặn.**”

(Nội dung này thể hiện tại khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị định).

2. Về giá tính LPTB

a) Về giá tính LPTB đối với nhà trong một số trường hợp cụ thể

Tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 20/2019/NĐ-CP quy định về giá tính LPTB đối với nhà như sau:

“b) Giá tính LPTB đối với nhà là giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành theo quy định của pháp luật về xây dựng tại thời điểm kê khai LPTB.

Riêng:

- Giá tính LPTB đối với nhà thuộc sở hữu nhà nước bán cho người đang thuê theo quy định của pháp luật về bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước là giá bán thực tế ghi trên hoá đơn bán nhà theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Giá tính LPTB đối với nhà mua theo phương thức đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đấu giá là giá trúng đấu giá thực tế ghi trên hoá đơn bán hàng.”

Pháp luật về đấu thầu hiện hành chỉ quy định về lựa chọn nhà thầu để thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất để xây dựng nhà ở thương mại; công trình thương mại, dịch vụ; công trình đa năng, tổ hợp đa năng cho mục đích kinh doanh; không quy định về phương thức mua nhà thông qua đấu thầu.

Ngoài ra, tại Thông tư số 301/2016/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 20/2019/TT-BTC) quy định giá tính LPTB đối với nhà chung cư ngoài các trường hợp đã được quy định tại Nghị định như sau: *“Giá tính LPTB đối với nhà chung cư bao gồm cả giá trị đất được phân bổ. Hệ số đất phân bổ để tính LPTB nhà chung cư được áp dụng theo hệ số phân bổ nhà chung cư tương ứng theo quy định của pháp luật về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.”* Theo đó, cần chuyển nội dung này từ Thông tư số 301/2016/TT-BTC lên Nghị định để đảm bảo tính pháp lý.

Vì vậy, để đảm bảo thống nhất, đồng bộ với pháp luật về đấu thầu, đảm bảo tính pháp lý trong việc xác định giá tính LPTB đối với nhà chung cư, Bộ Tài chính đề nghị bỏ nội dung *“theo quy định của pháp luật về đấu thầu”* đối với nhà mua theo phương thức đấu giá tại Nghị định và đưa quy định về giá tính LPTB đối với nhà chung cư từ Thông tư số 301/2016/TT-BTC lên Nghị định.

Theo đó, điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 20/2019/NĐ-CP) được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Giá tính LPTB đối với nhà là giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành theo quy định của pháp luật về xây dựng tại thời điểm kê khai LPTB.

Riêng:

- *Giá tính LPTB đối với nhà thuộc sở hữu nhà nước bán cho người đang thuê theo quy định của pháp luật về bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước là giá bán thực tế ghi trên hoá đơn bán nhà theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.*

- *Giá tính LPTB đối với nhà mua theo phương thức đấu giá theo quy định của pháp luật về ~~đấu thầu~~, đấu giá là giá trúng đấu giá thực tế ghi trên hoá đơn bán hàng.*

- *Giá tính LPTB đối với nhà chung cư bao gồm cả giá trị đất được phân bổ. Hệ số đất phân bổ để tính LPTB nhà chung cư được áp dụng theo hệ số phân bổ nhà chung cư tương ứng theo quy định tại Nghị định 53/2011/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và các văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung (nếu có).”*

(Nội dung này thể hiện tại khoản 2 Điều 1 dự thảo Nghị định).

b) Về giá tính LPTB đối với các tài sản khác (trừ nhà, đất)

(i) Về cơ sở dữ liệu xác định giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường của từng loại tài sản:

Tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 20/2019/NĐ-CP) về giá tính LPTB đối với các tài sản là súng săn, súng dùng để tập luyện, thi đấu thể thao; tàu thủy, thuyền; vỏ, tổng thành khung, tổng thành máy của các tài sản trên và ô tô, xe máy; rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô quy định: Giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường của từng loại tài sản được căn cứ vào các cơ sở như giá trên hóa đơn bán hàng hợp pháp, giá theo thông báo của doanh nghiệp sản xuất chính hãng, giá bán tài sản cùng loại hoặc tương đương, trị giá tính thuế nhập khẩu, Thông báo của doanh nghiệp nhập khẩu được ủy quyền thay mặt doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô nước ngoài, giá trên ứng dụng quản lý trước bạ của cơ quan thuế...

Trong quá trình triển khai thực hiện phát sinh một số vướng mắc như sau:

- Phát sinh trường hợp tài sản của tổ chức, cá nhân mua nguyên vật liệu rồi thuê một đơn vị khác gia công thành tài sản thuộc đối tượng chịu LPTB như tàu, thuyền... sau đó bàn giao lại cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng. Tài sản thuê gia công này lần đầu tiên xuất hiện trên thị trường, chưa có tài sản cùng loại hoặc tương đương trên thị trường nên không có căn cứ để xác định giá tính LPTB.

- Trong quá trình xác định giá tính LPTB đối với xe máy nhập khẩu, cơ quan thuế có tiếp nhận Thông báo của doanh nghiệp nhập khẩu được ủy quyền thay mặt doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe máy nước ngoài (như công ty Honda Việt Nam nhập khẩu các dòng xe máy nhập khẩu mang thương hiệu Honda, công ty Chu Lai - Trường Hải nhập khẩu dòng xe máy nhập khẩu BMW... theo các hợp đồng ủy quyền nhập khẩu, phân phối độc quyền tại Việt Nam) để có thêm cơ sở tham khảo xác định giá tính LPTB đối với xe máy nhập khẩu (tại Nghị định số 20/2019/NĐ-CP chỉ quy định căn cứ vào Thông báo của doanh nghiệp nhập khẩu được ủy quyền thay mặt doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô nước ngoài).

- Việc quy định căn cứ vào giá trên ứng dụng của cơ quan thuế dẫn đến vướng mắc là chỉ được áp dụng giá trên ứng dụng của chính cơ quan thuế tại địa phương, trong khi đó giá tính LPTB đối với trường hợp ô tô, xe máy mới đã phát sinh tại một địa phương nhưng chưa có trong Bảng giá tính LPTB (chưa gửi Bộ Tài chính để điều chỉnh Bảng giá tính LPTB) cũng là một cơ sở cho các địa phương khác có thể căn cứ vào để xác định giá tính LPTB kịp thời, nhanh chóng đối với trường hợp ô tô, xe máy mới phát sinh tại địa phương mình (Đây là kiến nghị của VAMA trong thời gian qua).

Vì vậy, Bộ Tài chính đề nghị sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 20/2019/NĐ-CP) về cơ sở dữ liệu xác định giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường đối với một số trường hợp như sau:

- Bổ sung “giá thành sản phẩm, bao gồm thuế GTGT, thuế TTĐB (nếu có)” làm căn cứ xác định giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường đối với trường hợp tài sản tự sản xuất, chế tạo hoặc tài sản thuê sản xuất, chế tạo mà không có tài sản cùng loại hoặc tương đương trên thị trường.

- Sửa đổi, bổ sung cơ sở dữ liệu xác định giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường đối với tài sản nhập khẩu như sau: “...*Thông báo của doanh nghiệp nhập khẩu được ủy quyền thay mặt doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô-tô nước ngoài*” để bao quát các loại tài sản nhập khẩu.

- Bổ sung cơ sở dữ liệu là “giá trên ứng dụng quản lý trước bạ của cơ quan thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương” để tạo thuận lợi cho việc xác định giá tính LPTB đối với ô tô, xe máy mới phát sinh tại thời điểm kê khai LPTB chưa có trong Bảng giá tính LPTB.

Ngoài ra, đề nghị bổ sung quy định giá tính LPTB đối với tàu ngầm, tàu lặn (đã được đề xuất bổ sung vào đối tượng chịu LPTB tại điểm 1 nêu trên) như đối với các loại tàu thủy khác.

(ii) Về giá tính LPTB đối với ô tô, xe máy (trừ rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô):

Tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 20/2019/NĐ-CP) quy định:

- Giá tính LPTB đối với ô tô, xe máy (trừ rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô) là giá tại Quyết định về Bảng giá tính LPTB do Bộ Tài chính ban hành. Giá tính LPTB tại Bảng giá tính LPTB được xác định theo nguyên tắc đảm bảo phù hợp với giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường tại thời điểm xây dựng Bảng giá tính LPTB (đối với ô tô là theo kiểu loại xe).

Việc quy định giá tính LPTB đối với ô tô, xe máy như hiện hành là để tạo thuận lợi cho việc triển khai thực hiện khai, nộp LPTB điện tử theo Nghị quyết số 19/NQ-CP và Nghị quyết số 36a/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời cũng góp phần giải quyết khó khăn trong quá trình xây dựng ứng dụng khai, nộp LPTB điện tử (như khó khăn trong việc xây dựng trường dữ liệu liên quan đến giá tính LPTB; khó khăn trong việc cập nhật, điều chỉnh kịp thời dữ liệu vào Bảng giá tính LPTB cho phù hợp với thực tế tại các địa phương), từ đó góp phần cải cách thủ tục hành chính, tăng cường công tác quản lý thuế.

Thực tế thường xuyên có nhiều loại ô tô, xe máy mới phát sinh do sự phát triển của sản xuất và nhu cầu thị trường mà chưa có giá tính LPTB tại Bảng giá; Việc xác định giá tính LPTB gặp nhiều khó khăn, không kịp thời, đặc biệt là đối với nhóm xe tải, xe khách, xe chuyên dùng (như xe cứu hỏa, cứu thương, xe bán bánh có gắn động cơ, xe chở tiền...). Cụ thể:

Đối với xe tải, xe khách: Do đặc thù của xe tải, xe khách thường xuyên thay đổi mẫu mã, kiểu xe, đổi tên đăng kiểm do được cải hoán, nâng cấp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, nên nếu chỉ căn cứ vào kiểu loại xe như các loại ô tô khác để xây dựng giá tính LPTB chi tiết cho từng kiểu xe sẽ làm tăng thời gian chờ đợi không cần thiết của người nộp thuế, từ đó ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Đối với xe chuyên dùng: xe chuyên dùng có nhiều kiểu xe tương ứng cho nhiều mục đích chuyên dùng của từng cá nhân, tổ chức sản xuất, kinh doanh đặt hàng cho đơn vị sản xuất, chế tạo, nên từ đó, gây khó khăn cho cơ quan thuế trong việc xác định chính xác giá tính LPTB, kéo dài thời gian chờ đợi của người nộp thuế, gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp do đối tượng đăng ký xe chủ yếu là doanh nghiệp thương mại, vận tải, du lịch.

Vì vậy, để đảm bảo kịp thời, nhanh chóng, thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan thuế trong việc xác định giá tính LPTB đối với xe tải, xe khách và xe chuyên dùng; đồng thời, tạo điều kiện cho việc mở rộng triển khai khai điện tử đối với xe tải, xe khách, qua đó hỗ trợ tốt nhất cho người dân, doanh nghiệp làm thủ tục hành chính về đăng ký trước bạ, đăng ký xe, Bộ Tài chính đề nghị:

- Sửa đổi quy định giá tính LPTB đối với xe chuyên dùng là giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường như đối với các loại tài sản khác như súng săn, tàu thủy, thuyền...

- Bổ sung quy định xác định giá tính LPTB đối với xe tải, xe khách theo khung tiêu chí kỹ thuật (trọng tải, số người cho phép chở kể cả lái xe, thể tích làm việc hoặc công suất động cơ...).

Theo đó, khoản 2, khoản 3 Điều 6 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 20/2019/NĐ-CP) được sửa đổi, bổ sung như sau:

*“2. Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là súng săn, súng dùng để tập luyện, thi đấu thể thao, tàu thủy, kể cả sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy, **tàu ngầm, tàu lặn**, thuyền, kể cả du thuyền, tàu bay quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 2 Nghị định này; vỏ, tổng thành khung, tổng thành máy của tài sản quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 2 Nghị định này; rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, **xe chuyên dùng** là giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường của từng loại tài sản.*

Giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường của từng loại tài sản được căn cứ vào các cơ sở dữ liệu sau:

- *Đối với tài sản mua bán trong nước là giá trên hóa đơn bán hàng hợp pháp, bao gồm cả thuế giá trị gia tăng (nếu có).*

- *Đối với tài sản sản xuất trong nước là giá theo Thông báo của doanh nghiệp sản xuất chính hãng.*

- *Đối với tài sản tự sản xuất, chế tạo ~~để tiêu dùng~~ là giá bán tài sản cùng loại hoặc tương đương, bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng (nếu có). **Trường hợp tự sản xuất, chế tạo hoặc thuê sản xuất, chế tạo mà không có giá bán của tài sản cùng loại tương đương là giá thành sản phẩm, bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng (nếu có).***

- *Đối với tài sản nhập khẩu (bao gồm cả tài sản nhập khẩu đã qua sử dụng) là trị giá tính thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan,*

cộng (+) thuế nhập khẩu (nếu có), cộng (+) thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), cộng (+) thuế giá trị gia tăng (nếu có); hoặc là giá theo Thông báo của doanh nghiệp nhập khẩu được ủy quyền thay mặt doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô nước ngoài. Trường hợp miễn thuế nhập khẩu theo quy định thì giá tính lệ phí trước bạ bao gồm cả thuế nhập khẩu được miễn.

- Giá trên ứng dụng quản lý trước bạ của ~~cơ quan thuế~~ **Tổng cục thuế và của cơ quan thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**; giá bán tài sản cùng loại hoặc tương đương, bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng nếu có.

3. Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là ô tô, các loại xe tương tự (sau đây gọi chung là ô tô) và xe máy quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 2 Nghị định này (trừ rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, **xe chuyên dùng**) là giá tại Quyết định về Bảng giá tính lệ phí trước bạ do Bộ Tài chính ban hành.

a) Giá tính lệ phí trước bạ tại Bảng giá tính lệ phí trước bạ được xác định theo nguyên tắc đảm bảo phù hợp với giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường tại thời điểm xây dựng Bảng giá tính lệ phí trước bạ.

Giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường của từng loại ô tô, xe máy (**đối với xe tải, xe khách là theo trọng tải, số người cho phép chở kể cả lái xe, thể tích làm việc hoặc công suất động cơ**; đối với các loại xe ô tô khác là theo kiểu loại xe) được căn cứ vào các cơ sở dữ liệu theo quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Trường hợp phát sinh loại ô tô, xe máy mới mà tại thời điểm nộp tờ khai lệ phí trước bạ chưa có trong Bảng giá tính lệ phí trước bạ thì Cơ quan thuế căn cứ vào cơ sở dữ liệu theo quy định tại khoản 2 Điều này quyết định giá tính lệ phí trước bạ của từng loại ô tô, xe máy mới phát sinh (**đối với xe tải, xe khách là theo trọng tải, số người cho phép chở kể cả lái xe, thể tích làm việc hoặc công suất động cơ**; đối với các loại xe ô tô khác là theo kiểu loại xe).

c) Trường hợp phát sinh loại ô tô, xe máy mới chưa có trong Bảng giá tính lệ phí trước bạ hoặc ô tô, xe máy có trong Bảng giá tính lệ phí trước bạ mà giá chuyển nhượng ô tô, xe máy trên thị trường tăng hoặc giảm từ 5% trở lên so với giá tại Bảng giá tính lệ phí trước bạ thì Cục thuế tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính trước ngày mùng 5 của tháng cuối quý.

Bộ Tài chính ban hành Quyết định về Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung trước ngày 25 của tháng cuối quý để áp dụng kể từ ngày đầu của quý tiếp theo. Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung được ban hành theo quy định về ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ quy định tại điểm a khoản này hoặc căn cứ vào trung bình cộng giá tính lệ phí trước bạ của cơ quan thuế các địa phương."

(Nội dung này thể hiện tại khoản 2 Điều 1 dự thảo Nghị định).

3. Về mức thu LPTB

a) Mức thu LPTB đối với tàu ngầm, tàu lặn

Tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP quy định về mức thu LPTB như sau:

“3. Tàu thủy, sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy, thuyền, du thuyền, tàu bay mức thu là 1%”.

Để phù hợp với nội dung đề nghị bổ sung *“Tàu ngầm, tàu lặn”* thuộc đối tượng chịu LPTB tại điểm 1 nêu trên, Bộ Tài chính đề nghị bổ sung mức thu LPTB đối với tàu lặn, tàu ngầm như các loại tàu thủy khác. Đồng thời, do tàu ngầm, tàu lặn là tài sản có giá trị lớn như tàu bay, do đó đề nghị bổ sung quy định không khống chế mức thu tối đa là 500 triệu đồng/1 tài sản/1 lần trước bạ như tàu bay.

b) Mức thu LPTB đối với xe ô tô điện chạy pin

Ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu đang là vấn đề lo ngại của toàn cầu do nhiều yếu tố tác động, đặc biệt phải kể đến tác hại của ô nhiễm môi trường do phương tiện giao thông gây ra. Để cải thiện chất lượng không khí do phương tiện giao thông gây ra, Chính phủ các nước đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó giải pháp chuyển đổi từ xe ô tô chạy xăng sang xe ô tô điện để giảm phát thải từ các phương tiện giao thông, góp phần bảo vệ môi trường là một xu hướng đang diễn ra trên phạm vi toàn cầu.

Trên thế giới hiện nay, xe ô tô điện gồm 4 dòng chính là xe hybrid (HEV: Hybrid Electric Vehicle), xe hybrid sạc ngoài (PHEV: Plug-in Hybrid Electric Vehicle), xe điện chạy pin (BEV: Battery - powered Electric Vehicle) và xe điện nhiên liệu Hydro (FCEV: Fuel-cell Electric Vehicle). Xe ô tô điện sử dụng những vật liệu có lợi cho môi trường và có nhiều tiện ích như tiết kiệm chi phí, không phát thải khí sử dụng ngoài môi trường, giảm tiếng ồn, có tác dụng trong việc cải thiện chất lượng không khí. Trong 4 loại xe ô tô điện trên thì 2 loại xe hybrid và xe hybrid sạc ngoài vẫn di chuyển chủ yếu bằng động cơ đốt trong, song song tận dụng các lợi ích từ cụm truyền động điện gồm một mô tơ điện với pin; trong khi đó xe ô tô điện chạy pin sẽ giảm thiểu ô nhiễm môi trường so với xe hybrid và xe hybrid sạc ngoài; xe điện nhiên liệu hydro dù có ưu thế lớn so với xe ô tô điện chạy pin khi thời gian tiếp nhiên liệu ngắn, tuy nhiên khi nạp cần có các trạm tiếp nhiên liệu, ngoài ra cũng cần các nhân lực kỹ thuật cao để đảm bảo an toàn cho việc tiếp nhiên liệu.

Xu hướng của các nước trên thế giới cũng ưu tiên phát triển và sử dụng dòng xe điện chạy pin (Năm 2020, xe ô tô điện chạy pin chiếm 2/3 lượng xe ô tô điện đăng ký mới). Xe ô tô điện chạy pin sử dụng những vật liệu có lợi cho môi trường và có nhiều tiện ích như tiết kiệm chi phí, không phát thải khí sử dụng ngoài môi trường, giảm tiếng ồn, có tác dụng trong việc cải thiện chất lượng không khí.

Tại Việt Nam, nhu cầu sử dụng phương tiện giao thông cá nhân của người dân rất cao. Số lượng phương tiện giao thông tăng nhanh dẫn tới hệ lụy lượng

khí thải gây ô nhiễm môi trường lớn. Vì vậy, việc phát triển xe ô tô điện chạy pin sẽ rất phù hợp, nhất là tại các thành phố lớn, dân cư đông đúc.

Kinh nghiệm các nước cho thấy, để khuyến khích việc sản xuất và sử dụng xe ô tô điện chạy pin, một số nước đã thực hiện miễn lệ phí đăng ký phương tiện hoặc thuế phương tiện đối với xe ô tô điện chạy pin như Cộng hòa Síp, Hy Lạp, Hungary, Hà Lan, Ba Lan, Ai Sô Len, Latvia, Tây Ban Nha; một số nước giảm hoặc thu ở mức thấp như Trung Quốc (giảm 50%); Pháp (giảm từ 50% -100% tùy từng địa phương); Phần Lan (thu ở mức thấp 2,7% - xe chạy xăng mức cao nhất là 48,9%), Slovakia (thu ở mức thấp nhất là 33 Euro), Lúcxăm-bua (thu ở mức thấp nhất là 30 Euro); một số nước chỉ áp dụng dụng chính sách ưu đãi LPTB ở một số địa phương như Bỉ, Úc (một số bang miễn, một số bang thu ở mức thấp); một số nước không áp dụng chính sách ưu đãi LPTB như Áo, Séc, Anh, Colombia, Đan Mạch (Đan Mạch có áp dụng ưu đãi LPTB đối với xe ô tô điện chạy pin trước năm 2020, cụ thể: năm 2017 được giảm 60%, năm 2018 được giảm 35%, năm 2019 được giảm 10%).

Tại khoản 7 Điều 65 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 có quy định như sau: *“7. Chính phủ ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích phát triển phương tiện giao thông công cộng, phương tiện giao thông sử dụng năng lượng tái tạo, mức tiêu hao nhiên liệu thấp, phát thải thấp hoặc không phát thải; lộ trình chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường.”*

Vì vậy, triển khai thực hiện Luật Bảo vệ môi trường, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái, để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất xe ô tô điện chạy pin, đảm bảo cung ứng xe ô tô chạy pin cho thị trường Việt Nam trong thời gian tới; khuyến khích người tiêu dùng sử dụng xe ô tô điện chạy pin, từ đó góp phần giảm lượng khí thải phát tán ra môi trường của phương tiện giao thông, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái; căn cứ ưu điểm vượt trội của loại xe ô tô điện chạy pin (không sử dụng nhiên liệu xăng, khí để hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường); đồng thời tránh gây áp lực cho cân đối NSNN, đặc biệt là ngân sách địa phương, đề nghị bổ sung quy định mức thu LPTB đối với ô tô điện chạy pin như sau: ***Ô tô điện chạy pin nộp LPTB lần đầu với mức thu bằng 50% mức thu LPTB lần đầu đối với ô tô chạy xăng, đầu có cùng số chỗ ngồi (tương đương từ 5% đến 7,5%) trong vòng 5 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và nộp LPTB từ lần thứ 2 trở đi với mức thu bằng mức thu đối với ô tô chạy xăng, đầu có cùng số chỗ ngồi (2%).***

Việc giảm mức thu LPTB đối với xe ô tô điện chạy pin sẽ góp phần làm giảm chi phí khi đăng ký sở hữu xe ô tô chạy pin, từ đó kích thích tiêu dùng, khuyến khích người tiêu dùng lựa chọn và sử dụng xe ô tô chạy pin, đảm bảo phù hợp với xu hướng của thế giới về phát triển, sử dụng xe ô tô thân thiện với môi trường thay thế ô tô sử dụng nhiên liệu hóa thạch, từ đó góp phần làm giảm lượng khí thải phát tán ra môi trường của phương tiện giao thông, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, hướng tới phát triển xanh, bền vững; Đồng thời, góp phần hỗ trợ các nhà phân phối đẩy mạnh tiêu thụ dòng xe thân thiện với môi

trường và góp phần thúc đẩy doanh nghiệp tiếp tục đầu tư sản xuất, lắp ráp ô tô điện chạy pin, hướng đến mục tiêu đưa ngành sản xuất ô tô trong nước trở thành ngành kinh tế chủ lực. Từ đó, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, đảm bảo an sinh xã hội, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

(Đánh giá tác động chi tiết của việc giảm mức thu LPTB đối với xe ô tô điện chạy pin tại Báo cáo đánh giá tác động trình kèm).

Theo đó, Điều 7 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP về mức thu LPTB (được sửa đổi, bổ sung 1 phần tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 20/2019/NĐ-CP) về mức thu LPTB được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 7. Mức thu lệ phí trước bạ theo tỷ lệ (%)

1. Nhà, đất mức thu là 0,5%.
2. Súng săn, súng dùng để tập luyện, thi đấu thể thao là 2%.
3. Tàu thủy, sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy, **tàu ngầm, tàu lặn**, thuyền, du thuyền, tàu bay mức thu là 1%.
4. Xe máy mức thu là 2%.

Riêng:

a) Xe máy của tổ chức, cá nhân ở các thành phố trực thuộc trung ương; thành phố thuộc tỉnh; thị xã nơi Ủy ban nhân dân tỉnh đóng trụ sở nộp lệ phí trước bạ lần đầu với mức là 5%.

b) Đối với xe máy nộp lệ phí trước bạ lần thứ 2 trở đi được áp dụng mức thu là 1%. Trường hợp chủ tài sản đã kê khai, nộp lệ phí trước bạ đối với xe máy là 2%, sau đó chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn quy định tại điểm a khoản này thì nộp lệ phí trước bạ theo mức là 5%.

5. Ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự mức thu là 2%.

Riêng:

a) Ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống nộp lệ phí trước bạ lần đầu với mức thu là 10%. Trường hợp cần áp dụng mức thu cao hơn cho phù hợp với điều kiện thực tế tại từng địa phương, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định điều chỉnh tăng nhưng tối đa không quá 50% mức quy định chung tại điểm này.

b) Ô tô vừa chở người, vừa chở hàng (Ô tô pick-up chở hàng) có khối lượng chuyên chở cho phép tham gia giao thông nhỏ hơn 1.500 kg và có từ 5 chỗ ngồi trở xuống, Ô tô tải VAN có khối lượng chuyên chở cho phép tham gia giao thông nhỏ hơn 1.500 kg nộp lệ phí trước bạ lần đầu với mức thu bằng 60% mức thu lệ phí trước bạ lần đầu đối với ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống.

c) Ô tô điện chạy pin nộp lệ phí trước bạ lần đầu với mức thu bằng 50% mức thu lệ phí trước bạ lần đầu đối với ô tô chạy xăng, đều có cùng số chỗ ngồi trong vòng 5 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

d) Ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống, Ô tô vừa chở người, vừa chở hàng (Ô tô pick-up chở hàng) có khối lượng chuyên chở cho phép tham gia giao thông nhỏ hơn 1.500 kg và có từ 5 chỗ ngồi trở xuống, Ô tô tải VAN có khối lượng chuyên chở cho phép tham gia giao thông nhỏ hơn 1.500 kg, **Ô tô điện chạy pin** nộp lệ phí trước bạ lần thứ 2 trở đi với mức thu là 2% và áp dụng thống nhất trên toàn quốc.

Căn cứ vào loại phương tiện ghi tại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp, cơ quan thuế xác định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự theo quy định tại Khoản này.

6. Đối với vỏ, tổng thành khung, tổng thành máy quy định tại khoản 8 Điều 2 Nghị định này được thay thế mà phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì áp dụng mức thu lệ phí trước bạ tương ứng của từng loại tài sản.

7. Tổ chức, cá nhân đã được miễn hoặc không phải nộp lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sở hữu ô tô, xe máy lần đầu, nếu chuyển nhượng cho các tổ chức, cá nhân khác hoặc chuyển mục đích sử dụng mà không thuộc diện được miễn lệ phí trước bạ theo quy định thì tổ chức, cá nhân đăng ký quyền sở hữu ô tô, xe máy nộp lệ phí trước bạ với mức thu lần đầu trên giá trị sử dụng còn lại của tài sản.

8. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng ô tô, xe máy xác lập sở hữu toàn dân (tài sản tịch thu) theo quy định của pháp luật mà ô tô, xe máy xác lập sở hữu toàn dân có đăng ký quyền sở hữu trước đó thì tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng khi đăng ký quyền sở hữu ô tô, xe máy nộp lệ phí trước bạ với mức thu lần thứ 2 trở đi.

Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng ô tô, xe máy xác lập sở hữu toàn dân (tài sản tịch thu) theo quy định của pháp luật mà ô tô, xe máy xác lập sở hữu toàn dân không có đăng ký quyền sở hữu trước đó hoặc không có cơ sở để xác định việc đã đăng ký quyền sở hữu trước đó thì tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng khi đăng ký quyền sở hữu ô tô, xe máy nộp lệ phí trước bạ với mức thu lần đầu.

Mức thu lệ phí trước bạ đối với tài sản quy định tại Điều này không chế tối đa là 500 triệu đồng/1 tài sản/1 lần trước bạ, trừ ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống, tàu bay, du thuyền, **tàu ngầm, tàu lặn**.

Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành quy định tại Điều này. ”

(Nội dung này thể hiện tại khoản 3 Điều 1 dự thảo Nghị định).

4. Về miễn LPTB

a) Về miễn LPTB đối với tài sản hợp nhất cho vợ chồng khi kết hôn hoặc phân chia khi ly hôn

Tại điểm c khoản 16 Điều 9 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 20/2019/NĐ-CP) quy định miễn LPTB đối với: “c) Tài sản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền

sử dụng của hộ gia đình khi phân chia tài sản đó theo quy định của pháp luật cho các thành viên hộ gia đình đăng ký lại.”

Thực tế phát sinh trường hợp vợ chồng sau khi kết hôn có nhu cầu hợp nhất lại tài sản thì chưa có hướng dẫn về miễn LPTB hay không. Đồng thời, chưa có quy định về miễn LPTB đối với trường hợp bất động sản do vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân được xác định là tài sản chung của vợ chồng, khi ly hôn được phân chia theo thỏa thuận hoặc do tòa án phán quyết.

Pháp luật về thuế TNCN quy định bất động sản do vợ hoặc chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân được xác định là tài sản chung của vợ chồng, khi ly hôn được phân chia theo thỏa thuận hoặc do tòa án phán quyết thì việc phân chia tài sản này thuộc diện được miễn thuế TNCN.

Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi của cả vợ, chồng hợp nhất tài sản khi kết hôn và phân chia tài sản sau khi ly hôn, tương tự như trường hợp chia, tách, hợp nhất, sát nhập công ty cũng được miễn LPTB, Bộ Tài chính đề nghị bổ sung miễn LPTB đối với tài sản hợp nhất của vợ chồng sau khi kết hôn hoặc phân chia cho vợ, chồng khi ly hôn theo thỏa thuận hoặc do tòa án phán quyết.

Theo đó, điểm c khoản 16 Điều 9 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung như sau: “*c) Tài sản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng của hộ gia đình khi phân chia tài sản đó theo quy định của pháp luật cho các thành viên hộ gia đình đăng ký lại; Tài sản hợp nhất của vợ chồng sau khi kết hôn hoặc phân chia cho vợ, chồng khi ly hôn theo thỏa thuận hoặc do tòa án phán quyết.*”

(Nội dung này thể hiện tại khoản 4 Điều 1 dự thảo Nghị định).

b) Về miễn LPTB đối với tàu thủy, thuyền chở khách tốc độ cao

Tại khoản 27 Điều 9 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP trong việc xác định đối tượng miễn LPTB là “*27. Tàu thủy, thuyền chở khách tốc độ cao*” thuộc diện được miễn LPTB.

Tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 34/2019/TT-BGTVT ngày 06/9/2016 của Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về vận tải đường thủy nội địa chỉ có định nghĩa “*Tàu khách cao tốc (Tàu cao tốc chở khách)*”, như vậy, chưa có sự thống nhất giữa các văn bản quy phạm pháp luật. Vì vậy, Bộ Tài chính đề nghị sửa đổi, bổ sung khoản 27 Điều 9 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP cho thống nhất với pháp luật về vận tải đường thủy nội địa.

Theo đó, khoản 27 Điều 9 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung như sau: “*27. Tàu thủy, ~~thuyền chở khách tốc độ cao~~ Tàu khách cao tốc (Tàu cao tốc chở khách).*”

(Nội dung này thể hiện tại khoản 4 Điều 1 dự thảo Nghị định).

5. Về các nội dung khác

Nghị định số 140/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 20/2019/NĐ-CP. Do các nội dung quy định về khai, nộp LPTB (bao gồm cả nội

dung quy định về các giấy tờ cần thiết chứng minh để được miễn LPTB) quy định tại Nghị định số 20/2019/NĐ-CP đã được bãi bỏ bởi Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; đồng thời một số nội dung khác của Nghị định số 20/2019/NĐ-CP đã được đề xuất sửa đổi, bổ sung tại dự án Nghị định lần này, theo đó các nội dung còn lại không đề xuất sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 20/2019/NĐ-CP không nhiều (chỉ còn một số trường hợp miễn LPTB và trách nhiệm thi hành). Vì vậy, Bộ Tài chính đề nghị chuyển toàn bộ các nội dung đang phù hợp còn lại tại Nghị định số 20/2019/NĐ-CP sang dự án Nghị định và quy định bãi bỏ Nghị định số 20/2019/NĐ-CP để đảm bảo tính thống nhất, thuận lợi cho cơ quan nhà nước và người nộp thuế trong việc tra cứu văn bản.

6. Hiệu lực thi hành

Bộ Tài chính đề nghị ghi cụ thể ngày có hiệu lực thi hành của Nghị định, đảm bảo không sớm hơn 45 ngày kể từ ngày ký để phù hợp với quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

V. BỐ CỤC CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Dự thảo Nghị định được thiết kế gồm 2 Điều:

- Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về LPTB.

- Điều 2: Hiệu lực thi hành.

Trên đây là nội dung của dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về LPTB. Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Xin trình kèm: Dự thảo Nghị định; Báo cáo đánh giá tác động chính sách tại dự thảo Nghị định; Báo cáo rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định; Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 140/2016/NĐ-CP).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế;
- Tổng cục Thuế;
- Viện CL&CSTC;
- Lưu: VT, CST (P4).

BỘ TRƯỞNG

HỒ ĐỨC PHỐC

Số: /2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

Dự thảo¹**NGHỊ ĐỊNH****Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ***(Kèm theo Tờ trình số .../TTr-BTC ngày ... tháng ... năm 2021 của Bộ Tài chính)*

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ

1. Khoản 3 Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Tàu thủy, kể cả sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy, **tàu ngầm, tàu lặn**”.

2. Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 6. Giá tính lệ phí trước bạ

1. Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà, đất:

a) Giá tính lệ phí trước bạ đối với đất là giá đất tại Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành theo quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ.

Trường hợp đất thuê của Nhà nước theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà thời hạn thuê đất nhỏ hơn thời hạn của loại đất quy định tại Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành thì giá đất của thời hạn thuê đất tính lệ phí trước bạ được xác định như sau:

$$\text{Giá đất của thời hạn thuê đất tính lệ phí trước bạ} = \frac{\text{Giá đất tại Bảng giá đất}}{70 \text{ năm}} \times \text{Thời hạn thuê đất}$$

¹ Chữ in nghiêng đậm hoặc gạch bỏ là nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung.

b) Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà là giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành theo quy định của pháp luật về xây dựng tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ.

Riêng:

- Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà thuộc sở hữu nhà nước bán cho người đang thuê theo quy định của pháp luật về bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước là giá bán thực tế ghi trên hoá đơn bán nhà theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà mua theo phương thức đấu giá theo quy định của pháp luật về ~~đấu thầu~~, đấu giá là giá trúng đấu giá thực tế ghi trên hoá đơn bán hàng.

- Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà chung cư bao gồm cả giá trị đất được phân bổ. Hệ số đất phân bổ để tính lệ phí trước bạ nhà chung cư được áp dụng theo hệ số phân bổ của loại nhà chung cư tương ứng theo quy định tại Nghị định 53/2011/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và các văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung (nếu có).

c) Trường hợp giá nhà, đất tại hợp đồng mua bán nhà, hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất cao hơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành thì giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà, đất là giá tại hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, hợp đồng mua bán nhà.

2. Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là súng săn, súng dùng để tập luyện, thi đấu thể thao, tàu thủy, kể cả sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy, ***tàu ngầm, tàu lặn***, thuyền, kể cả du thuyền, tàu bay quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 2 Nghị định này; vỏ, tổng thành khung, tổng thành máy của tài sản quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 2 Nghị định này; rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, ***xe chuyên dùng*** là giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường của từng loại tài sản.

Giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường của từng loại tài sản được căn cứ vào các cơ sở dữ liệu sau:

- Đối với tài sản mua bán trong nước là giá trên hóa đơn bán hàng hợp pháp, bao gồm cả thuế giá trị gia tăng (nếu có).

- Đối với tài sản sản xuất trong nước là giá theo Thông báo của doanh nghiệp sản xuất chính hãng.

- Đối với tài sản tự sản xuất, chế tạo ~~để tiêu dùng~~ là giá bán tài sản cùng loại hoặc tương đương, bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng (nếu có). ***Trường hợp tự sản xuất, chế tạo hoặc thuê sản xuất, chế tạo mà không có giá bán của tài sản cùng loại tương đương là giá thành sản phẩm, bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng (nếu có).***

- Đối với tài sản nhập khẩu (bao gồm cả tài sản nhập khẩu đã qua sử dụng) là trị giá tính thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan, cộng (+) thuế nhập khẩu (nếu có), cộng (+) thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), cộng

(+) thuế giá trị gia tăng (nếu có); hoặc là giá theo Thông báo của doanh nghiệp nhập khẩu được ủy quyền thay mặt doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô-tô nước ngoài. Trường hợp miễn thuế nhập khẩu theo quy định thì giá tính lệ phí trước bạ bao gồm cả thuế nhập khẩu được miễn.

- Giá trên ứng dụng quản lý trước bạ của ~~cơ quan thuế~~ **Tổng cục thuế và của cơ quan thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**; giá bán tài sản cùng loại hoặc tương đương, bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng nếu có.

3. Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là ô tô, các loại xe tương tự (sau đây gọi chung là ô tô) và xe máy quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 2 Nghị định này (trừ rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, **xe chuyên dùng**) là giá tại Quyết định về Bảng giá tính lệ phí trước bạ do Bộ Tài chính ban hành.

a) Giá tính lệ phí trước bạ tại Bảng giá tính lệ phí trước bạ được xác định theo nguyên tắc đảm bảo phù hợp với giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường tại thời điểm xây dựng Bảng giá tính lệ phí trước bạ.

Giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường của từng loại ô tô, xe máy (**đối với xe tải, xe khách là theo trọng tải, số người cho phép chở kể cả lái xe, thể tích làm việc hoặc công suất động cơ**; đối với các loại xe ô tô khác là theo kiểu loại xe) được căn cứ vào các cơ sở dữ liệu theo quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Trường hợp phát sinh loại ô tô, xe máy mới mà tại thời điểm nộp tờ khai lệ phí trước bạ chưa có trong Bảng giá tính lệ phí trước bạ thì Cơ quan thuế căn cứ vào cơ sở dữ liệu theo quy định tại khoản 2 Điều này quyết định giá tính lệ phí trước bạ của từng loại ô tô, xe máy mới phát sinh (**đối với xe tải, xe khách là theo trọng tải, số người cho phép chở kể cả lái xe, thể tích làm việc hoặc công suất động cơ**; đối với các loại xe ô tô khác là theo kiểu loại xe).

c) Trường hợp phát sinh loại ô tô, xe máy mới chưa có trong Bảng giá tính lệ phí trước bạ hoặc ô tô, xe máy có trong Bảng giá tính lệ phí trước bạ mà giá chuyển nhượng ô tô, xe máy trên thị trường tăng hoặc giảm từ 5% trở lên so với giá tại Bảng giá tính lệ phí trước bạ thì Cục thuế tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính trước ngày mùng 5 của tháng cuối quý.

Bộ Tài chính ban hành Quyết định về Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung trước ngày 25 của tháng cuối quý để áp dụng kể từ ngày đầu của quý tiếp theo. Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung được ban hành theo quy định về ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ quy định tại điểm a khoản này hoặc căn cứ vào trung bình cộng giá tính lệ phí trước bạ của cơ quan thuế các địa phương.

4. Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ (trừ nhà, đất) đã qua sử dụng, trừ tài sản đã qua sử dụng nhập khẩu là giá trị còn lại tính theo thời gian sử dụng của tài sản.

Đối với ô tô, xe máy đã qua sử dụng mà chưa có trong Bảng giá tính lệ phí trước bạ thì giá tính lệ phí trước bạ là giá trị sử dụng còn lại của kiểu loại xe

có giá tính lệ phí trước bạ tương đương trong nhóm kiểu loại xe đã có trong Bảng giá tính lệ phí trước bạ.

5. Giá tính lệ phí trước bạ đối với một số trường hợp:

a) Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mua theo phương thức trả góp là giá trả một lần (không bao gồm lãi trả góp) được xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này bao gồm cả thuế nhập khẩu (nếu có), thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng (nếu có).

b) Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mua theo phương thức xử lý tài sản xác lập sở hữu toàn dân (tài sản tịch thu) là giá trúng đấu giá đối với tài sản mua theo hình thức đấu giá hoặc giá do cơ quan có thẩm quyền quyết định đối với tài sản mua theo hình thức chỉ định hoặc hình thức niêm yết giá, bao gồm cả thuế nhập khẩu (nếu có), thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng (nếu có).

Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành quy định tại Điều này.”

3. Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 7. Mức thu lệ phí trước bạ theo tỷ lệ (%)

1. Nhà, đất mức thu là 0,5%.
2. Súng săn, súng dùng để tập luyện, thi đấu thể thao là 2%.
3. Tàu thủy, sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy, *tàu ngầm, tàu lặn*, thuyền, du thuyền, tàu bay mức thu là 1%.
4. Xe máy mức thu là 2%.

Riêng:

a) Xe máy của tổ chức, cá nhân ở các thành phố trực thuộc trung ương; thành phố thuộc tỉnh; thị xã nơi Ủy ban nhân dân tỉnh đóng trụ sở nộp lệ phí trước bạ lần đầu với mức là 5%.

b) Đối với xe máy nộp lệ phí trước bạ lần thứ 2 trở đi được áp dụng mức thu là 1%. Trường hợp chủ tài sản đã kê khai, nộp lệ phí trước bạ đối với xe máy là 2%, sau đó chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn quy định tại điểm a khoản này thì nộp lệ phí trước bạ theo mức là 5%.

5. Ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự mức thu là 2%.

Riêng:

a) Ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống nộp lệ phí trước bạ lần đầu với mức thu là 10%. Trường hợp cần áp dụng mức thu cao hơn cho phù hợp với điều kiện thực tế tại từng địa phương, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định điều chỉnh tăng nhưng tối đa không quá 50% mức quy định chung tại điểm này.

b) Ô tô vừa chở người, vừa chở hàng (Ô tô pick-up chở hàng) có khối lượng chuyên chở cho phép tham gia giao thông nhỏ hơn 1.500 kg và có từ 5 chỗ ngồi trở xuống, Ô tô tải VAN có khối lượng chuyên chở cho phép tham gia

giao thông nhỏ hơn 1.500 kg nộp lệ phí trước bạ lần đầu với mức thu bằng 60% mức thu lệ phí trước bạ lần đầu đối với ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống.

c) Ô tô điện chạy pin nộp lệ phí trước bạ lần đầu với mức thu bằng 50% mức thu lệ phí trước bạ lần đầu đối với ô tô chạy xăng, dầu có cùng số chỗ ngồi trong vòng 5 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

d) Ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống, Ô tô vừa chở người, vừa chở hàng (Ô tô pick-up chở hàng) có khối lượng chuyên chở cho phép tham gia giao thông nhỏ hơn 1.500 kg và có từ 5 chỗ ngồi trở xuống, Ô tô tải VAN có khối lượng chuyên chở cho phép tham gia giao thông nhỏ hơn 1.500 kg, Ô tô điện chạy pin nộp lệ phí trước bạ lần thứ 2 trở đi với mức thu là 2% và áp dụng thống nhất trên toàn quốc.

Căn cứ vào loại phương tiện ghi tại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp, cơ quan thuế xác định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự theo quy định tại Khoản này.

6. Đối với vỏ, tổng thành khung, tổng thành máy quy định tại khoản 8 Điều 2 Nghị định này được thay thế mà phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì áp dụng mức thu lệ phí trước bạ tương ứng của từng loại tài sản.

7. Tổ chức, cá nhân đã được miễn hoặc không phải nộp lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sở hữu ô tô, xe máy lần đầu, nếu chuyển nhượng cho các tổ chức, cá nhân khác hoặc chuyển mục đích sử dụng mà không thuộc diện được miễn lệ phí trước bạ theo quy định thì tổ chức, cá nhân đăng ký quyền sở hữu ô tô, xe máy nộp lệ phí trước bạ với mức thu lần đầu trên giá trị sử dụng còn lại của tài sản.

8. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng ô tô, xe máy xác lập sở hữu toàn dân (tài sản tịch thu) theo quy định của pháp luật mà ô tô, xe máy xác lập sở hữu toàn dân có đăng ký quyền sở hữu trước đó thì tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng khi đăng ký quyền sở hữu ô tô, xe máy nộp lệ phí trước bạ với mức thu lần thứ 2 trở đi.

Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng ô tô, xe máy xác lập sở hữu toàn dân (tài sản tịch thu) theo quy định của pháp luật mà ô tô, xe máy xác lập sở hữu toàn dân không có đăng ký quyền sở hữu trước đó hoặc không có cơ sở để xác định việc đã đăng ký quyền sở hữu trước đó thì tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng khi đăng ký quyền sở hữu ô tô, xe máy nộp lệ phí trước bạ với mức thu lần đầu.

Mức thu lệ phí trước bạ đối với tài sản quy định tại Điều này không chế tối đa là 500 triệu đồng/1 tài sản/1 lần trước bạ, trừ ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống, tàu bay, du thuyền, **tàu ngầm, tàu lặn.**

Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành quy định tại Điều này.”

4. Khoản 3, khoản 15, điểm b, c, d khoản 16, khoản 21, khoản 23, khoản 25, khoản 27 Điều 9 được sửa đổi, bổ sung và bổ sung thêm điểm f vào khoản 16 Điều 9² như sau:

a) Khoản 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Đất được Nhà nước giao hoặc cho thuê theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê sử dụng vào các mục đích sau đây:

a) Sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thăm dò, khai thác khoáng sản; nghiên cứu khoa học theo giấy phép hoặc xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng (không phân biệt đất trong hay ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất), đầu tư xây dựng nhà để chuyển nhượng, bao gồm cả trường hợp tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng để tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng hoặc xây dựng nhà để chuyển nhượng. Các trường hợp này nếu đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng để cho thuê hoặc tự sử dụng thì phải nộp lệ phí trước bạ.”

b) Khoản 15 được sửa đổi như sau:

“15. Nhà, đất được bồi thường, tái định cư (kể cả nhà, đất mua bằng tiền được bồi thường, hỗ trợ) khi Nhà nước thu hồi nhà, đất theo quy định của pháp luật.

Việc miễn lệ phí trước bạ quy định tại khoản này được áp dụng đối với đối tượng bị thu hồi nhà, đất.”

c) Điểm b, c, d khoản 16 được sửa đổi, bổ sung và bổ sung thêm điểm f vào khoản 16 như sau:

“b) Tài sản của doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được cổ phần hóa thành công ty cổ phần hoặc các hình thức sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật.

c) Tài sản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng của hộ gia đình khi phân chia tài sản đó theo quy định của pháp luật cho các thành viên hộ gia đình đăng ký lại; ***Tài sản hợp nhất của vợ chồng sau khi kết hôn hoặc phân chia cho vợ, chồng khi ly hôn theo thỏa thuận hoặc do tòa án phán quyết.***

d) Tài sản của tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng khi được cấp lại giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng tài sản do giấy chứng nhận bị mất, rách nát, ố, nhòe, hư hỏng. Cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng cho tổ chức, cá nhân khi có đề nghị.”

“f) Trường hợp khi đăng ký lại quyền sử dụng đất do được Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà không thay đổi người có quyền sử dụng

² Tại dự thảo Nghị định chỉ sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 16 và khoản 27, còn các nội dung tại Khoản 3, khoản 15, điểm b, d, f khoản 16, khoản 21, khoản 23, khoản 25 được chuyển toàn bộ từ Nghị định số 20/2019/NĐ-CP sang.

đất và không thuộc đối tượng phải nộp tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về thu tiền sử dụng đất.”

d) Khoản 21 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“21. Xe cứu hỏa, xe cứu thương, xe chiếu chụp X-quang, xe cứu hộ (bao gồm cả xe kéo xe, xe chở xe); xe chở rác, xe phun nước, xe tưới nước, xe xi téc phun nước, xe quét đường, xe hút bụi, xe hút chất thải; xe chuyên dùng cho thương binh, bệnh binh, người tàn tật đăng ký quyền sở hữu tên thương binh, bệnh binh, người tàn tật.”

e) Khoản 23 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“23. Tàu, thuyền đánh bắt thủy sản, tàu dịch vụ hậu cần khai thác thủy sản xa bờ và vỏ, tổng thành khung, tổng thành máy của tàu, thuyền đánh bắt thủy sản, tàu dịch vụ hậu cần khai thác thủy sản xa bờ được thay thế mà phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”

f) Khoản 25 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“25. Nhà xưởng của cơ sở sản xuất; nhà kho, nhà ăn, nhà để xe của cơ sở sản xuất, kinh doanh. Nhà xưởng theo quy định tại khoản này được xác định theo pháp luật về phân cấp công trình xây dựng.”

g) Khoản 27 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“27. Tàu thủy, thuyền không có động cơ, trọng tải toàn phần đến 15 tấn; tàu thủy, thuyền có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa; tàu thủy, thuyền có sức chở người đến 12 người; ~~tàu thủy, thuyền chở khách tốc độ cao~~ **Tàu khách cao tốc (Tàu cao tốc chở khách)** và tàu thủy, thuyền vận tải công-ten-nơ.”

6. Điều 13 được sửa đổi, bổ sung³ như sau:

“Điều 13. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng quy trình phối hợp liên thông điện tử trong công tác cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ quy định tại Điều 2 Nghị định này.

b) Xây dựng, ban hành Quyết định về Bảng giá tính lệ phí trước bạ và Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung theo quy định tại Nghị định này.

2. Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Công an có trách nhiệm:

a) Xây dựng hệ thống kết nối, chia sẻ dữ liệu để giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến việc đăng ký tài sản;

³ Nội dung tại khoản này được chuyển toàn bộ từ Nghị định số 20/2019/NĐ-CP sang.

b) Kết nối, chia sẻ dữ liệu về thông tin tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ theo các tiêu chí tại mẫu Tờ khai lệ phí trước bạ được ban hành kèm theo Nghị định này và quy định về việc liên thông điện tử.

c) Thống nhất chuẩn kết nối dữ liệu và tổ chức triển khai thí điểm khai nộp, trao đổi dữ liệu điện tử lệ phí trước bạ được thực hiện trong năm 2020. Trên cơ sở kết quả triển khai thí điểm sẽ triển khai toàn quốc. Việc trao đổi dữ liệu phải được ký số theo quy định về Luật giao dịch điện tử.

3. Bộ Giao thông Vận tải (Cục Đăng kiểm Việt Nam) có trách nhiệm phân loại phương tiện giao thông làm cơ sở cho việc thu lệ phí trước bạ theo quy định.”

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm

2. Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21 tháng 2 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Số: /BC-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG

Dự án Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 140/2016/NĐ-CP của Chính phủ về Lệ phí trước bạ

(Kèm theo Tờ trình số .../TTr-BTC ngày ... tháng ... năm 2021 của Bộ Tài chính)

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẮT CẬP TỔNG QUAN

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

Luật phí và lệ phí (khoản 3 Điều 18) quy định: Chính phủ quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng, hướng dẫn thực hiện thống nhất các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền, trong đó có lệ phí trước bạ (LPTB).

Thực hiện Luật phí và lệ phí, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 về LPTB, có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/2/2019 của Chính phủ).

Sau 5 năm thực hiện, chính sách thu LPTB hiện hành đã đạt được kết quả như sau:

- Góp phần tăng cường quản lý nhà nước đối với tài sản, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người sở hữu, sử dụng tài sản.
- Góp phần cải cách thủ tục hành chính; đảm bảo sự minh bạch, rõ ràng và thống nhất trong quá trình thực hiện.
- Góp phần ổn định nguồn thu cho ngân sách nhà nước.
- Góp phần thực hiện chính sách ưu đãi của nhà nước.

Bên cạnh kết quả đạt được như nêu trên, chính sách thu LPTB vẫn còn một số tồn tại, hạn chế cần phải nghiên cứu để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Cụ thể:

- Quy định về đối tượng chịu LPTB đối với tàu thủy hiện hành chưa đồng bộ với pháp luật về hàng hải, pháp luật về giao thông đường thủy, bao quát các trường hợp phát sinh trên thực tế.

- Quy định về cơ sở xác định giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường trong một số trường hợp chưa đầy đủ, rõ ràng; quy định về giá tính LPTB đối với xe chuyên dùng, xe khách, xe tải còn gây khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện, chưa đảm bảo kịp thời, nhanh chóng, thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan thuế trong việc khai, tính và nộp LPTB.

- Quy định miễn LPTB đối với tàu cao tốc chở khách; tài sản phân chia, hợp nhất và phân chia giữa vợ, chồng khi kết hôn hoặc khi ly hôn chưa đồng bộ với quy định của pháp luật có liên quan, cũng như chưa đảm bảo thực hiện chính sách ưu đãi của Nhà nước như đối với các trường hợp khác.

Ngoài ra, theo Thông báo số 135/TB-VPCP ngày 29/5/2021 và Công văn số 1518/VPCP-KTTH của Văn phòng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái chỉ đạo: *“Trước mắt áp dụng thí điểm chính sách ưu đãi về thuế tiêu thụ đặc biệt và lệ phí trước bạ trong 5 năm theo đề xuất của Vingroup”* và giao Bộ Tài chính tổng kết, đánh giá tổng thể tình hình thực hiện chính sách thu LPTB tại Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016, đồng thời nghiên cứu đề xuất các nội dung sửa đổi, bổ sung phù hợp, trong đó có mức thu LPTB đối với ô tô điện chạy pin. Do đó, cần thiết bổ sung quy định giảm LPTB đối với xe ô tô điện chạy pin để thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ nhằm khuyến khích việc sản xuất và sử dụng ô tô điện chạy pin, từ đó góp phần giảm thiểu lượng khí thải của các phương tiện giao thông, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Mục đích, quan điểm xây dựng Nghị định

- Đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất của chính sách thu LPTB; Tháo gỡ vướng mắc của chính sách thu LPTB hiện hành;

- Góp phần khuyến khích việc sản xuất và sử dụng ô tô điện chạy pin, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường; Thực hiện chính sách ưu đãi của Nhà nước và tăng cường quản lý Nhà nước đối với việc sở hữu, sử dụng tài sản;

- Đảm bảo tính công bằng, khả thi và phù hợp với tình hình thực tế cũng như xu hướng quốc tế;

- Đảm bảo chính sách công khai, minh bạch, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

1. Về đối tượng chịu LPTB, giá tính LPTB và mức thu LPTB đối với tàu lặn, tàu ngầm

a) Xác định vấn đề

Tại khoản 3 và khoản 4 Điều 2 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định đối tượng chịu LPTB đối với:

“3. Tàu thủy, kể cả sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy.

4. Thuyền, kể cả du thuyền.”

Khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 4 Bộ luật Hàng hải Việt Nam quy định về giải thích từ ngữ đối với tàu thuyền, tàu lặn, tàu ngầm như sau:

“1. Tàu thuyền là phương tiện hoạt động trên mặt nước hoặc dưới mặt nước bao gồm cả tàu, thuyền và các phương tiện khác hoạt động có động cơ hoặc không có động cơ.

3. Tàu ngầm là phương tiện có khả năng hoạt động độc lập trên mặt nước và dưới mặt nước.

4. Tàu lặn là phương tiện có khả năng hoạt động dưới mặt nước phụ thuộc vào sự hỗ trợ của các phương tiện, thiết bị trên mặt nước hoặc trên bờ.”

Điều 27 Bộ luật Hàng hải Việt Nam về đăng ký tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi và giàn di động quy định: “Tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi và giàn di động được đăng ký theo quy định tại Mục này.”

Theo Thông tư số 55/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019 của Bộ Giao thông vận tải quy định về danh mục giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, ụ nổi, kho chứa nổi, giàn di động Việt Nam thì tàu lặn, tàu ngầm thuộc trường hợp phải đăng ký giấy chứng nhận đăng ký theo quy định tại Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

Như vậy, tàu lặn, tàu ngầm thuộc trường hợp phải đăng ký quyền sở hữu với cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng chưa được quy định vào đối tượng chịu LPTB. Thực tế phát sinh trường hợp đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với “Tàu lặn phục vụ chở khách du lịch” để hoạt động trong vùng biển Việt Nam, chưa có quy định thuộc đối tượng chịu LPTB.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Khắc phục vướng mắc hiện hành, tạo cơ sở pháp lý để cơ quan quản lý và tổ chức, cá nhân thực hiện; bao quát các trường hợp phát sinh thực tế.

- Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và phù hợp với quy định của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

c) Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

(c1) Giải pháp 1: Giữ nguyên quy định hiện hành

(c2) Giải pháp 2: Bổ sung quy định “**tàu ngầm, tàu lặn**” thuộc đối tượng chịu LPTB, đồng thời, bổ sung quy định giá tính LPTB và mức thu LPTB đối với tàu lặn, tàu ngầm như các loại tàu thủy khác.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp

(d1) Giải pháp 1: Giữ nguyên quy định hiện hành

Thực hiện theo phương án này sẽ:

- Không giải quyết được vướng mắc phát sinh, không đảm bảo tính pháp lý trong quá trình triển khai thực hiện.

- Không đồng bộ và không phù hợp với quy định của Bộ Luật Hàng hải về tàu, tàu lặn, tàu ngầm.

(d2) Giải pháp 2: Bổ sung quy định “**tàu ngầm, tàu lặn**” thuộc đối tượng chịu LPTB, đồng thời, bổ sung quy định giá tính LPTB và mức thu LPTB đối với tàu lặn, tàu ngầm như các loại tàu thủy khác.

Thực hiện theo phương án này sẽ đảm bảo:

- Khắc phục vướng mắc hiện hành trong quá trình triển khai thực hiện, đảm bảo cơ sở pháp lý để cơ quan quản lý và tổ chức, cá nhân thực hiện; bao quát các trường hợp phát sinh thực tế.

- Giúp cơ quan thuế có cơ sở trong việc xác định và thu LPTB đối với tàu ngầm, tàu lặn.

- Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và phù hợp với quy định của Bộ Luật Hàng hải về quy định tàu, tàu ngầm, tàu lặn.

đ) Kiến nghị và lựa chọn giải pháp:

Sau khi nghiên cứu tác động của các giải pháp, đề nghị chọn giải pháp 2.

Thực hiện theo phương án này thì, đề nghị sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP như sau: “3. *Tàu thủy, kể cả sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy, **tàu ngầm, tàu lặn***”.

Đồng thời, bổ sung quy định mức thu LPTB đối với tàu lặn, tàu ngầm như các loại tàu thủy khác tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP như sau: “*Tàu thủy, sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy, **tàu ngầm, tàu lặn**, thuyền, du thuyền, tàu bay mức thu là 1%*”.

2. Về quy định giá tính LPTB

2.1. Về giá tính LPTB đối với nhà mua theo phương thức đấu giá, đấu thầu và nhà chung cư:

a) Xác định vấn đề

Tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 20/2019/NĐ-CP quy định về giá tính LPTB đối với nhà như sau:

“b) Giá tính LPTB đối với nhà là giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành theo quy định của pháp luật về xây dựng tại thời điểm kê khai LPTB.

Riêng:

- *Giá tính LPTB đối với nhà thuộc sở hữu nhà nước bán cho người đang thuê theo quy định của pháp luật về bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước là giá bán thực tế ghi trên hoá đơn bán nhà theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.*

- *Giá tính LPTB đối với nhà mua theo phương thức đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đấu giá là giá trúng đấu giá thực tế ghi trên hoá đơn bán hàng.”*

Qua rà soát quy định của pháp luật về đấu thầu hiện hành thì chỉ có quy định về lựa chọn nhà thầu để thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất để xây dựng nhà ở thương mại; công trình thương mại, dịch vụ; công trình đa năng, tổ hợp đa năng cho mục đích kinh doanh; không có quy định về phương thức mua nhà

thông qua đấu thầu.

Ngoài ra, tại Thông tư số 301/2016/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 20/2019/TT-BTC) có quy định giá tính LPTB đối với nhà chung cư ngoài các trường hợp đã được quy định tại Nghị định như sau: “*Giá tính LPTB đối với nhà chung cư bao gồm cả giá trị đất được phân bổ. Hệ số đất phân bổ để tính LPTB nhà chung cư được áp dụng theo hệ số phân bổ nhà chung cư tương ứng theo quy định của pháp luật về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.*”

Như vậy, quy định về giá tính LPTB đối với nhà chung cư chưa thống nhất với quy định của pháp luật về đấu thầu hiện hành; đồng thời, chưa đảm bảo tính pháp lý về quy định giá tính LPTB đối với nhà chung cư để thực hiện.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu;
- Nâng cao tính pháp lý trong việc xác định giá tính LPTB đối với nhà chung cư.

c) Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

(c1) Giải pháp 1: Giữ nguyên quy định hiện hành

(c2) Giải pháp 2: Bỏ nội dung “*theo quy định của pháp luật về đấu thầu*” đối với nhà mua theo phương thức đấu giá tại Nghị định và đưa quy định về giá tính LPTB đối với nhà chung cư từ Thông tư số 301/2016/TT-BTC lên Nghị định.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp

(d1) Giải pháp 1: Giữ nguyên quy định hiện hành

- Không phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu và không đảm bảo tính pháp lý trong việc thu LPTB đối với nhà chung cư.

- Gây rủi ro cho cơ quan thuế vì khó xác định được LPTB trong các trường hợp vướng mắc nêu trên do không đủ cơ sở pháp lý để cơ quan thuế thực hiện xác định giá tính LPTB.

(d2) Giải pháp 2: Bỏ nội dung “*theo quy định của pháp luật về đấu thầu*” đối với nhà mua theo phương thức đấu giá tại Nghị định và đưa quy định về giá tính LPTB đối với nhà chung cư từ Thông tư số 301/2016/TT-BTC lên Nghị định.

Thực hiện theo giải pháp này sẽ đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu, tránh vướng mắc trong quá trình thực hiện nếu có quy định và đảm bảo tính pháp lý trong việc thu LPTB đối với nhà chung cư.

đ) Kiến nghị và lựa chọn giải pháp:

Sau khi nghiên cứu tác động của các giải pháp, để đảm bảo chính sách minh bạch, rõ ràng, đồng bộ và nâng cao tính pháp lý thì đề nghị chọn giải pháp 2. Theo đó, đề nghị sửa đổi, bổ sung sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Nghị định số 20/2019/NĐ-CP quy định giá tính LPTB đối với nhà như sau:

“Giá tính LPTB đối với nhà là giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành theo quy định của pháp luật về xây dựng tại thời điểm kê khai LPTB.

Riêng:

- Giá tính LPTB đối với nhà thuộc sở hữu nhà nước bán cho người đang thuê theo quy định của pháp luật về bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước là giá bán thực tế ghi trên hoá đơn bán nhà theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Giá tính LPTB đối với nhà mua theo phương thức đấu giá theo quy định của pháp luật về ~~đấu thầu~~, đấu giá là giá trúng đấu giá thực tế ghi trên hoá đơn bán hàng.

- Giá tính LPTB đối với nhà chung cư bao gồm cả giá trị đất được phân bổ. Hệ số đất phân bổ để tính LPTB nhà chung cư được áp dụng theo hệ số phân bổ nhà chung cư tương ứng theo quy định tại Nghị định 53/2011/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và các văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung (nếu có).”

2.2. Về cơ sở dữ liệu xác định giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường của từng loại tài sản:

a) Xác định vấn đề

Tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 20/2019/NĐ-CP) về giá tính LPTB đối với các tài sản là súng săn, súng dùng để tập luyện, thi đấu thể thao; tàu thủy, thuyền; vỏ, tổng thành khung, tổng thành máy của các tài sản trên và ô tô, xe máy; rô moóc hoặc sơ mi rô moóc được kéo bởi ô tô quy định: Giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường của từng loại tài sản được căn cứ vào các cơ sở như giá trên hóa đơn bán hàng hợp pháp, giá theo thông báo của doanh nghiệp sản xuất chính hãng, giá bán tài sản cùng loại hoặc tương đương, trị giá tính thuế nhập khẩu, Thông báo của doanh nghiệp nhập khẩu được ủy quyền thay mặt doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô nước ngoài, giá trên ứng dụng quản lý trước bạ của cơ quan thuế...

Trong quá trình triển khai thực hiện phát sinh một số vướng mắc như sau:

- Phát sinh trường hợp tài sản của tổ chức, cá nhân mua nguyên vật liệu rồi thuê một đơn vị khác gia công thành tài sản thuộc đối tượng chịu LPTB như tàu, thuyền... sau đó bàn giao lại cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng. Tài sản thuê gia công này lần đầu tiên xuất hiện trên thị trường, chưa có tài sản cùng loại hoặc tương đương trên thị trường nên không có căn cứ để xác định giá tính LPTB. Căn cứ tình hình thực tế, Bộ Tài chính đã có Công văn số 1520/TCT-CS ngày 14/5/2021 hướng dẫn địa phương thực hiện theo hướng căn cứ vào giá thành sản phẩm, bao gồm thuế GTGT, thuế TTĐB (nếu có) để xác định giá tính LPTB đối với trường hợp này.

- Trong quá trình xác định giá tính LPTB đối với xe máy nhập khẩu, cơ quan thuế có tiếp nhận Thông báo của doanh nghiệp nhập khẩu được ủy quyền thay mặt doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe máy nước ngoài (như công ty Honda Việt Nam nhập khẩu các dòng xe máy nhập khẩu mang thương hiệu Honda, công ty Chu Lai - Trường Hải nhập khẩu dòng xe máy nhập khẩu BMW... theo các hợp đồng ủy quyền nhập khẩu, phân phối độc quyền tại Việt Nam) để có thêm cơ sở tham khảo xác định giá tính LPTB đối với xe máy nhập khẩu (tại Nghị định số 20/2019/NĐ-CP chỉ quy định căn cứ vào Thông báo của doanh nghiệp nhập khẩu được ủy quyền thay mặt doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô nước ngoài).

- Việc quy định căn cứ vào giá trên ứng dụng của cơ quan thuế dẫn đến vướng mắc là chỉ được áp dụng giá trên ứng dụng của chính cơ quan thuế tại địa phương, trong khi đó giá tính LPTB đối với trường hợp ô tô, xe máy mới đã phát sinh tại một địa phương nhưng chưa có trong Bảng giá tính LPTB (chưa gửi Bộ Tài chính để điều chỉnh Bảng giá tính LPTB) cũng là một cơ sở cho các địa phương khác có thể căn cứ vào để xác định giá tính LPTB kịp thời, nhanh chóng đối với trường hợp ô tô, xe máy mới phát sinh tại địa phương mình (Đây là kiến nghị của VAMA trong thời gian qua).

Do đó, cần sửa đổi, bổ sung quy định về cơ sở dữ liệu xác định giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường đối với một số trường hợp cho phù hợp.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện xác định giá tính LPTB đối với ô tô, xe máy.

- Đảm bảo đầy đủ căn cứ để xác định giá tính LPTB đối với các trường hợp phát sinh trên thực tế.

- Tạo thuận lợi cho người nộp thuế trong việc khai, nộp LPTB được kịp thời, nhanh chóng, thuận tiện, không ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Đảm bảo chính sách minh bạch, rõ ràng, tạo thuận lợi cho cơ quan thuế trong việc xác định giá tính LPTB một cách kịp thời, nhanh chóng, chính xác, phù hợp với đặc điểm của từng loại tài sản.

c) Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

(c1) Giải pháp 1: Sửa đổi quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 20/2019/NĐ-CP) về cơ sở dữ liệu xác định giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường đối với một số trường hợp như sau:

- Bổ sung “giá thành sản phẩm, bao gồm thuế GTGT, thuế TTĐB (nếu có)” làm căn cứ xác định giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường đối với trường hợp tài sản tự sản xuất, chế tạo hoặc tài sản thuê sản xuất, chế tạo mà không có tài sản cùng loại hoặc tương đương trên thị trường.

- Sửa đổi, bổ sung cơ sở dữ liệu xác định giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường đối với tài sản nhập khẩu như sau: “...*Thông báo của doanh nghiệp nhập khẩu được ủy quyền thay mặt doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô-tô nước ngoài*” để bao quát các loại tài sản nhập khẩu.

- Bổ sung cơ sở dữ liệu là “giá trên ứng dụng quản lý trước bạ của cơ quan thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” để tạo thuận lợi cho việc xác định giá tính LPTB đối với ô tô, xe máy mới phát sinh tại thời điểm kê khai LPTB chưa có trong Bảng giá tính LPTB.

(c2) Giải pháp 2: Giữ nguyên quy định hiện hành

d) *Đánh giá tác động của các giải pháp*

(d1) Giải pháp 1: Sửa đổi quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 20/2019/NĐ-CP) về cơ sở dữ liệu xác định giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường đối với một số trường hợp. Thực hiện theo giải pháp này sẽ đảm bảo:

- Giải quyết được những hạn chế của của chính sách LPTB hiện hành; phù hợp với thực tế phát sinh, tạo thuận lợi cho người nộp thuế trong việc khai, nộp LPTB được kịp thời, nhanh chóng, không ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Đồng thời, góp phần cải cách thủ tục hành chính minh bạch, rõ ràng trong quá trình thực hiện theo Nghị quyết số 19/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2015-2016 và Nghị quyết 36a/NQ-CP về Chính phủ điện tử.

- Tạo thuận lợi trong việc xác định giá tính LPTB và điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính LPTB một cách kịp thời, nhanh chóng, chính xác, phù hợp với đặc điểm của từng loại tài sản, từ đó chống thất thu NSNN.

(d2) Giải pháp 2: Giữ nguyên quy định hiện hành

- Thực hiện theo giải pháp này thì không tháo gỡ những tồn tại, vướng mắc trong việc xác định giá tính LPTB.

- Gây rủi ro cho cơ quan thuế vì khó xác định được LPTB trong các trường hợp vướng mắc nêu trên do không đủ cơ sở pháp lý để cơ quan thuế thực hiện xác định giá tính LPTB, gây thất thu NSNN.

đ) *Kiến nghị và lựa chọn giải pháp*:

Sau khi nghiên cứu tác động của các giải pháp, để đảm bảo chính sách minh bạch, rõ ràng, tháo gỡ vướng mắc phát sinh hiện hành thì đề nghị chọn giải pháp 1. Theo đó, đề nghị sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 20/2019/NĐ-CP) về cơ sở dữ liệu xác định giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường như sau:

“*Giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường của từng loại tài sản được căn cứ vào các cơ sở dữ liệu sau:*

- Đối với tài sản mua bán trong nước là giá trên hóa đơn bán hàng hợp pháp, bao gồm cả thuế giá trị gia tăng (nếu có).

- Đối với tài sản sản xuất trong nước là giá theo Thông báo của doanh nghiệp sản xuất chính hãng.

- Đối với tài sản tự sản xuất, chế tạo ~~để tiêu dùng~~ là giá bán tài sản cùng loại hoặc tương đương, bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng (nếu có). **Trường hợp tự sản xuất, chế tạo hoặc thuê sản xuất, chế tạo mà không có giá bán của tài sản cùng loại tương đương là giá thành sản phẩm, bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng (nếu có).**

- Đối với tài sản nhập khẩu (bao gồm cả tài sản nhập khẩu đã qua sử dụng) là trị giá tính thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan, cộng (+) thuế nhập khẩu (nếu có), cộng (+) thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), cộng (+) thuế giá trị gia tăng (nếu có); hoặc là giá theo Thông báo của doanh nghiệp nhập khẩu được ủy quyền thay mặt doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ~~ở~~ nước ngoài. Trường hợp miễn thuế nhập khẩu theo quy định thì giá tính lệ phí trước bạ bao gồm cả thuế nhập khẩu được miễn.

- Giá trên ứng dụng quản lý trước bạ của ~~cơ quan thuế~~ **Tổng cục thuế và của cơ quan thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**; giá bán tài sản cùng loại hoặc tương đương, bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng nếu có.”

2.3. Quy định giá tính LPTB đối với ô tô, xe máy (trừ rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô)

a) Xác định vấn đề

Tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 20/2019/NĐ-CP) quy định:

- Giá tính LPTB đối với ô tô, xe máy (trừ rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô) là giá tại Quyết định về Bảng giá tính LPTB do Bộ Tài chính ban hành. Giá tính LPTB tại Bảng giá tính LPTB được xác định theo nguyên tắc đảm bảo phù hợp với giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường tại thời điểm xây dựng Bảng giá tính LPTB (đối với ô tô là theo kiểu loại xe).

Việc quy định giá tính LPTB đối với ô tô, xe máy như hiện hành là để tạo thuận lợi cho việc triển khai thực hiện khai, nộp LPTB điện tử theo Nghị quyết số 19/NQ-CP và Nghị quyết số 36a/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời cũng góp phần giải quyết khó khăn trong quá trình xây dựng ứng dụng khai, nộp LPTB điện tử (như khó khăn trong việc xây dựng trường dữ liệu liên quan đến giá tính LPTB; khó khăn trong việc cập nhật, điều chỉnh kịp thời dữ liệu vào Bảng giá tính LPTB cho phù hợp với thực tế tại các địa phương), từ đó góp phần cải cách thủ tục hành chính, tăng cường công tác quản lý thuế.

Thực tế thường xuyên có nhiều loại ô tô, xe máy mới phát sinh do sự phát triển của sản xuất và nhu cầu thị trường mà chưa có giá tính LPTB tại Bảng giá; Việc xác định giá tính LPTB gặp nhiều khó khăn, không kịp thời, đặc biệt là đối với nhóm xe tải, xe khách, xe chuyên dùng (như xe cứu hỏa, cứu thương, xe bồn

bánh có gắn động cơ, xe chở tiền...). Cụ thể:

Đối với xe tải, xe khách: Do đặc thù của xe tải, xe khách thường xuyên thay đổi mẫu mã, kiểu xe, đổi tên đăng kiểm do được cải hoán, nâng cấp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, nên nếu chỉ căn cứ vào kiểu loại xe như các loại ô tô khác để xây dựng giá tính LPTB chi tiết cho từng kiểu xe sẽ làm tăng thời gian chờ đợi không cần thiết của người nộp thuế, từ đó ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Đối với xe chuyên dùng: xe chuyên dùng có nhiều kiểu xe tương ứng cho nhiều mục đích chuyên dùng của từng cá nhân, tổ chức sản xuất, kinh doanh đặt hàng cho đơn vị sản xuất, chế tạo, từ đó, gây khó khăn cho cơ quan thuế trong việc xác định chính xác giá tính LPTB, dẫn đến kéo dài thời gian chờ đợi của người nộp thuế, mà đối tượng đăng ký xe chủ yếu là doanh nghiệp thương mại, vận tải, du lịch, từ đó ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Do đó, để đảm bảo kịp thời, nhanh chóng, thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan thuế trong việc xác định giá tính LPTB đối với xe tải, xe khách và xe chuyên dùng; đồng thời, tạo điều kiện cho việc mở rộng triển khai khai điện tử đối với xe tải, xe khách, qua đó hỗ trợ tốt nhất cho người dân, doanh nghiệp làm thủ tục hành chính về đăng ký trước bạ, đăng ký xe, đề nghị sửa đổi quy định giá tính LPTB đối với xe chuyên dùng và bổ sung quy định xác định giá tính LPTB đối với xe tải, xe khách.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện xác định giá tính LPTB đối với xe chuyên dùng, ô tô tải, ô tô khách.

- Tạo thuận lợi cho người nộp thuế trong việc khai, nộp LPTB được kịp thời, nhanh chóng, thuận tiện, không ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;

- Đảm bảo chính sách minh bạch, rõ ràng, tạo thuận lợi cho cơ quan thuế trong việc xác định giá tính LPTB một cách kịp thời, nhanh chóng, chính xác, phù hợp với đặc điểm của ô tô tải, ô tô khách.

c) Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

(c1) Giải pháp 1: Giữ nguyên quy định hiện hành

(c2) Giải pháp 2: Sửa đổi quy định giá tính LPTB đối với xe chuyên dùng và bổ sung quy định xác định giá tính LPTB đối với xe tải, xe khách như sau:

- Sửa đổi quy định giá tính LPTB đối với xe chuyên dùng là giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường như đối với các loại tài sản khác như súng săn, tàu thủy, thuyền...

- Bổ sung quy định xác định giá tính LPTB đối với xe tải, xe khách theo khung tiêu chí kỹ thuật (trọng tải, số người cho phép chở kể cả lái xe, thể tích làm việc hoặc công suất động cơ...).

d) Đánh giá tác động của các giải pháp

(d1) Giải pháp 1: Giữ nguyên quy định hiện hành

Thực hiện theo giải pháp này sẽ không tháo gỡ những tồn tại, vướng mắc trong việc xác định giá tính LPTB. Gây khó khăn cho cơ quan thuế trong việc xác định chính xác giá tính LPTB, dẫn đến kéo dài thời gian chờ đợi của người nộp thuế, mà đối tượng đăng ký xe chủ yếu là doanh nghiệp thương mại, vận tải, du lịch, từ đó ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

(d2) Giải pháp 2: Sửa đổi quy định giá tính LPTB đối với xe chuyên dùng và bổ sung quy định xác định giá tính LPTB đối với xe tải, xe khách

Thực hiện theo giải pháp này sẽ đảm bảo:

- Giải quyết được những hạn chế của của chính sách LPTB hiện hành; phù hợp với thực tế phát sinh, tạo thuận lợi cho người nộp thuế trong việc khai, nộp LPTB, tạo thuận lợi cho cơ quan thuế xác định giá tính LPTB được kịp thời, nhanh chóng, không ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Tạo thuận lợi cho việc thực hiện khai, nộp LPTB qua mạng đối với xe tải, xe khách, từ đó góp phần cải cách thủ tục hành chính minh bạch, rõ ràng trong quá trình thực hiện theo Nghị quyết số 19/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2015-2016 và Nghị quyết 36a/NQ-CP về Chính phủ điện tử.

- Tạo thuận lợi trong việc xác định giá tính LPTB và điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính LPTB một cách kịp thời, nhanh chóng, chính xác, phù hợp với đặc điểm của từng loại tài sản, từ đó chống thất thu NSNN.

đ) Kiến nghị và lựa chọn giải pháp:

Sau khi nghiên cứu tác động của các giải pháp, để đảm bảo chính sách minh bạch, rõ ràng, tháo gỡ vướng mắc phát sinh hiện hành thì đề nghị chọn giải pháp 2. Theo đó, đề nghị bổ sung vào đoạn đầu khoản 2 và sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 6 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 20/2019/NĐ-CP) như sau:

"2. Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là súng săn, ..., xe chuyên dùng là giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường của từng loại tài sản.

...

3. Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là ô tô, các loại xe tương tự (sau đây gọi chung là ô tô) và xe máy quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 2 Nghị định này (trừ rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, xe chuyên dùng) là giá tại Quyết định về Bảng giá tính lệ phí trước bạ do Bộ Tài chính ban hành.

a) Giá tính lệ phí trước bạ tại Bảng giá tính lệ phí trước bạ được xác định theo nguyên tắc đảm bảo phù hợp với giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường tại thời điểm xây dựng Bảng giá tính lệ phí trước bạ.

Giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường của từng loại ô tô, xe máy (đối với xe tải, xe khách là theo trọng tải, số người cho phép chở kể cả lái xe, thể

tích làm việc hoặc công suất động cơ; đối với các loại xe ô tô khác là theo kiểu loại xe) được căn cứ vào các cơ sở dữ liệu theo quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Trường hợp phát sinh loại ô tô, xe máy mới mà tại thời điểm nộp tờ khai lệ phí trước bạ chưa có trong Bảng giá tính lệ phí trước bạ thì Cơ quan thuế căn cứ vào cơ sở dữ liệu theo quy định tại khoản 2 Điều này quyết định giá tính lệ phí trước bạ của từng loại ô tô, xe máy mới phát sinh (đối với xe tải, xe khách là theo trọng tải, số người cho phép chở kể cả lái xe, thể tích làm việc hoặc công suất động cơ; đối với các loại xe ô tô khác là theo kiểu loại xe).

....”

3. Về quy định mức thu LPTB đối với xe ô tô điện chạy pin

a) Xác định vấn đề

Ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu đang là vấn đề lo ngại của toàn cầu do nhiều yếu tố tác động, đặc biệt phải kể đến tác hại của ô nhiễm môi trường do phương tiện giao thông gây ra. Để cải thiện chất lượng không khí do phương tiện giao thông gây ra, Chính phủ các nước đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó giải pháp chuyển đổi từ xe ô tô chạy xăng sang xe ô tô điện chạy pin để giảm phát thải từ các phương tiện giao thông, góp phần bảo vệ môi trường là một xu hướng đang diễn ra trên phạm vi toàn cầu.

Trên thế giới hiện nay, xe ô tô điện gồm 4 dòng chính là xe hybrid (HEV: Hybrid Electric Vehicle), xe hybrid sạc ngoài (PHEV: Plug-in Hybrid Electric Vehicle), xe điện chạy pin (BEV: Battery - powered Electric Vehicle) và xe điện nhiên liệu Hydro (FCEV: Fuel-cell Electric Vehicle). Xe ô tô điện sử dụng những vật liệu có lợi cho môi trường và có nhiều tiện ích như tiết kiệm chi phí, không phát thải khí sử dụng ngoài môi trường, giảm tiếng ồn, có tác dụng trong việc cải thiện chất lượng không khí. Trong 4 loại xe ô tô điện trên thì 2 loại xe hybrid và xe hybrid sạc ngoài vẫn di chuyển chủ yếu bằng động cơ đốt trong, song song tận dụng các lợi ích từ cụm truyền động điện gồm một mô tơ điện với pin; trong khi đó xe ô tô điện chạy pin sẽ giảm thiểu ô nhiễm môi trường so với xe hybrid và xe hybrid sạc ngoài; xe điện nhiên liệu hydro dù có ưu thế lớn so với xe ô tô điện chạy pin khi thời gian tiếp nhiên liệu ngắn, tuy nhiên khi nạp cần có các trạm tiếp nhiên liệu, ngoài ra cũng cần các nhân lực kỹ thuật cao để đảm bảo an toàn cho việc tiếp nhiên liệu.

Xu hướng của các nước trên thế giới cũng ưu tiên phát triển và sử dụng dòng xe điện chạy pin (Năm 2020, xe ô tô điện chạy pin chiếm 2/3 lượng xe ô tô điện đăng ký mới). Xe ô tô điện chạy pin sử dụng những vật liệu có lợi cho môi trường và có nhiều tiện ích như tiết kiệm chi phí, không phát thải khí sử dụng ngoài môi trường, giảm tiếng ồn, có tác dụng trong việc cải thiện chất lượng không khí.

Tại Việt Nam, nhu cầu sử dụng phương tiện giao thông cá nhân của người dân rất cao. Số lượng phương tiện giao thông tăng nhanh dẫn tới hệ lụy lượng khí thải gây ô nhiễm môi trường lớn. Vì vậy, việc phát triển xe ô tô điện chạy pin sẽ rất phù hợp, nhất là tại các thành phố lớn, dân cư đông đúc.

Kinh nghiệm các nước cho thấy, để khuyến khích việc sản xuất và sử dụng xe ô tô điện chạy pin, một số nước đã thực hiện miễn lệ phí đăng ký phương tiện hoặc thuế phương tiện đối với xe ô tô điện chạy pin như Cộng hòa Síp, Hy Lạp, Hungary, Hà Lan, Ba Lan, Ai Sơ Len, Látvia, Tây Ban Nha; một số nước giảm hoặc thu ở mức thấp như Trung Quốc (giảm 50%); Pháp (giảm từ 50% -100% tùy từng địa phương); Phần Lan (thu ở mức thấp 2,7% - xe chạy xăng mức cao nhất là 48,9%), Slovakia (thu ở mức thấp nhất là 33 Euro), Lúcxăm-bua (thu ở mức thấp nhất là 30 Euro); một số nước chỉ áp dụng dụng chính sách ưu đãi LPTB ở một số địa phương như Bỉ, Úc (một số bang miễn, một số bang thu ở mức thấp); một số nước không áp dụng chính sách ưu đãi LPTB như Áo, Séc, Anh, Colombia, Đan Mạch (Đan Mạch có áp dụng ưu đãi LPTB đối với xe ô tô điện chạy pin trước năm 2020, cụ thể: năm 2017 được giảm 60%, năm 2018 được giảm 35%, năm 2019 được giảm 10%).

Tại khoản 7 Điều 65 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 có quy định như sau: *“7. Chính phủ ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích phát triển phương tiện giao thông công cộng, phương tiện giao thông sử dụng năng lượng tái tạo, mức tiêu hao nhiên liệu thấp, phát thải thấp hoặc không phát thải; lộ trình chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường.”*

Vì vậy, triển khai thực hiện Luật Bảo vệ môi trường, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái, nhằm khuyến khích việc sản xuất và sử dụng ô tô điện chạy pin, từ đó góp phần giảm thiểu lượng khí thải của các phương tiện giao thông, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái cần thiết nghiên cứu quy định mức LPTB ưu đãi đối với xe ô tô điện chạy pin.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Góp phần khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất xe ô tô điện chạy pin, đảm bảo cung ứng xe ô tô chạy pin cho thị trường Việt Nam trong thời gian tới;

- Khuyến khích người tiêu dùng sử dụng xe ô tô điện chạy pin, từ đó góp phần giảm lượng khí thải phát tán ra môi trường của phương tiện giao thông, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái;

- Phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển ngành công nghiệp ô tô, trong đó có phát triển các dòng xe thân thiện môi trường;

- Góp phần thực hiện mục tiêu phát triển xanh, bền vững, đảm bảo phù hợp xu hướng quốc tế;

c) Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

(c1) Giải pháp 1: Ô tô điện chạy pin nộp LPTB lần đầu với mức thu bằng 50% mức thu LPTB lần đầu đối với ô tô chạy xăng, dầu có cùng số chỗ ngồi (tương đương từ 5% đến 7,5%) trong vòng 5 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và nộp LPTB từ lần thứ 2 trở đi với mức thu bằng mức thu đối với ô tô chạy xăng, dầu có cùng số chỗ ngồi (2%).

(c2) Giải pháp 2: Miễn LPTB đối với xe ô tô điện chạy pin trong vòng 5 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

(c3) Giải pháp 3: Giữ nguyên như hiện hành

d) Đánh giá tác động của các giải pháp

(d1) Giải pháp 1: Ô tô điện chạy pin nộp LPTB lần đầu với mức thu bằng 50% mức thu LPTB lần đầu đối với ô tô chạy xăng, dầu có cùng số chỗ ngồi (tương đương từ 5% đến 7,5%) trong vòng 5 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và nộp LPTB từ lần thứ 2 trở đi với mức thu bằng mức thu đối với ô tô chạy xăng, dầu có cùng số chỗ ngồi (2%).

* Tác động tích cực:

- Đối với người tiêu dùng

LPTB là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân có tài sản thuộc đối tượng chịu LPTB phải nộp khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và người tiêu dùng là người phải nộp khoản LPTB. Việc quy định ưu đãi mức thu LPTB đối với ô tô điện chạy pin bằng 50% LPTB đối với ô tô truyền thống sẽ làm giảm chi phí khi đăng ký sở hữu xe ô tô, từ đó kích thích người tiêu dùng lựa chọn loại phương tiện này.

Ví dụ: So sánh trong cùng phân khúc xe ô tô chở người dưới 09 chỗ ngồi, nếu ô tô truyền thống chạy bằng xăng hiện đang chịu mức thu LPTB là 10%-15% (mức thu cụ thể tùy từng địa phương) thì khi thực hiện theo phương án này đối với ô tô điện chạy pin sẽ chịu mức thu LPTB là 5% - 7,5%. Giả định với ô tô điện chạy bằng pin có giá trị 600 triệu đồng thì khi đăng ký quyền sở hữu, tùy từng địa phương người tiêu dùng sẽ phải nộp LPTB:

+ Trường hợp thực hiện mức thu như hiện hành, thì LPTB phải nộp là khoảng: 60-90 triệu đồng.

+ Trường hợp thực hiện mức thu bằng 50% LPTB đối với ô tô truyền thống thì LPTB phải nộp là khoảng: 30-45 triệu đồng.

Số tiền người tiêu dùng được hưởng lợi tùy thuộc vào giá trị của xe, với những trường hợp mua xe có giá trị cao hơn thì mức hưởng lợi sẽ cao hơn, tương ứng với giá trị xe.

- Đối với doanh nghiệp

Việc quy định ưu đãi mức thu LPTB đối với ô tô điện chạy pin bằng 50% LPTB đối với ô tô truyền thống sẽ kích thích người tiêu dùng sử dụng loại phương tiện này, từ đó hỗ trợ các nhà phân phối đẩy mạnh tiêu thụ dòng xe thân thiện với môi trường và góp phần giúp doanh nghiệp yên tâm tiếp tục đầu tư sản xuất, lắp ráp ô tô điện chạy pin.

Đặc biệt, với lĩnh vực sản xuất, lắp ráp ô tô điện chạy pin hiện đang là lĩnh vực mới, còn trong giai đoạn đầu phát triển, thì việc thực hiện chính sách ưu đãi mức thu LPTB đối với ô tô điện chạy pin sẽ gián tiếp góp phần thúc đẩy ngành

sản xuất, lắp ráp ô tô điện chạy pin phát triển, đảm bảo cung ứng xe ô tô chạy pin cho thị trường Việt Nam và xuất khẩu trong thời gian tới.

- Đối với kinh tế - xã hội

Thông qua việc quy định ưu đãi mức thu LPTB đối với ô tô điện chạy pin sẽ góp phần kích cầu tiêu dùng ô tô điện chạy pin, gián tiếp tạo động lực thúc đẩy phát triển ngành sản xuất, lắp ráp ô tô điện chạy pin trong nước, hướng đến mục tiêu đưa ngành sản xuất ô tô trong nước trở thành ngành kinh tế chủ lực, hướng đến xuất khẩu. Từ đó, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, đảm bảo an sinh xã hội, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Đối với môi trường

So với ô tô truyền thống, loại xe ô tô điện chạy pin có ưu điểm vượt trội là không sử dụng nhiên liệu xăng, khí (nhiên liệu hóa thạch) từ đó góp phần làm giảm lượng khí thải phát tán ra môi trường của phương tiện giao thông, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, hướng tới phát triển xanh, bền vững.

- Phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển ngành công nghiệp ô-tô, trong đó có phát triển các dòng xe thân thiện môi trường:

Tại khoản 7 Điều 65 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 có quy định như sau: *“7. Chính phủ ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích phát triển phương tiện giao thông công cộng, phương tiện giao thông sử dụng năng lượng tái tạo, mức tiêu hao nhiên liệu thấp, phát thải thấp hoặc không phát thải; lộ trình chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường.”*

Tại Quyết định số 1168/QĐ-TTg ngày 16/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành công nghiệp ô-tô Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 định hướng tập trung vào phát triển các dòng xe thân thiện môi trường với các giải pháp:

“- Nghiên cứu, rà soát, cải cách các chính sách thuế, phí (thuế nhập khẩu xe nguyên chiếc và linh, phụ kiện; thuế tiêu thụ đặc biệt...) bảo đảm khả thi và ổn định lâu dài, phù hợp với các cam kết quốc tế trong quá trình hội nhập.

- Hoàn thiện đồng bộ các cơ chế, chính sách liên quan nhằm đạt được những mục tiêu phát triển của công nghiệp ô tô, đặc biệt đối với những dự án đầu tư sản xuất thân thiện môi trường.”

Tại Quyết định số 1211/QĐ-TTg ngày 24/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ô-tô Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã đưa ra giải pháp như sau: *“Rà soát, điều chỉnh chính sách thuế, phí theo hướng tạo điều kiện phát triển ngành công nghiệp ô tô để đáp ứng nhu cầu sử dụng ô tô của nền kinh tế và của người dân, đồng bộ với phát triển của hạ tầng giao thông và yêu cầu bảo vệ môi trường.”*

- Phù hợp với xu hướng của thế giới về phát triển, sử dụng xe ô tô thân thiện với môi trường thay thế ô tô sử dụng nhiên liệu hóa thạch nhằm bảo vệ môi trường.

*** Tác động tiêu cực:**

Theo quy định của Luật NSNN thì LPTB là khoản thu nguồn thu 100% ngân sách địa phương. Việc quy định mức thu LPTB đối với xe ô tô điện chạy pin bằng 50% LPTB đối với xe ô tô chạy xăng, dầu cùng loại trong 5 năm kể từ ngày Nghị định có hiệu lực thi hành sẽ làm giảm thu NSNN do số thu thuế LPTB đối với các dòng xe ô tô khác sẽ giảm vì khi đó người tiêu sẽ chuyển sang sử dụng xe ô tô điện chạy pin thay thế cho các loại xe ô tô khác, trong khi số thu LPTB đối với xe ô tô điện chạy pin chỉ bằng 50% số thu từ các dòng xe khác. Theo thống kê các năm gần đây thì số thu LPTB đối với ô tô chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu LPTB (năm 2017 chiếm 69%; năm 2018 chiếm 69,7%; năm 2019 chiếm 74,6%; năm 2020 chiếm khoảng 79%).

(d2) Giải pháp 2: Miễn LPTB đối với xe ô tô điện chạy pin trong vòng 5 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. Sau 5 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, mức thu LPTB đối với ô tô điện chạy pin bằng mức thu LPTB đối với ô tô cùng loại.

*** Tác động tích cực:**

Việc quy định miễn LPTB đối với xe ô tô điện chạy pin sẽ có tác động tích cực như đối với giải pháp 1 đó là:

- Khuyến khích người tiêu dùng sử dụng xe ô tô điện chạy pin thay thế ô tô dùng nhiên liệu hóa thạch, từ đó góp phần giảm lượng khí thải phát tán ra môi trường của phương tiện giao thông, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái;
- Góp phần khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất xe ô tô điện chạy pin, đảm bảo cung ứng xe ô tô chạy pin cho thị trường Việt Nam trong thời gian tới;
- Phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển ngành công nghiệp ô tô, trong đó có phát triển các dòng xe thân thiện môi trường;
- Góp phần thực hiện mục tiêu phát triển xanh, bền vững, đảm bảo phù hợp xu hướng quốc tế.

*** Tác động tiêu cực:**

Theo thống kê các năm gần đây thì số thu LPTB đối với ô tô chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu LPTB¹. Trường hợp quy định miễn LPTB đối với xe ô tô điện chạy pin thì việc người tiêu dùng lựa chọn xe chạy pin thay thế ô tô truyền thống dẫn đến số thu thuế LPTB đối với các dòng xe ô tô khác sẽ giảm, trong khi lại không thu được từ xe ô tô điện chạy pin, từ đó sẽ gây áp lực cho cân đối NSNN của địa phương.

Đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế gặp nhiều khó khăn do tình hình dịch bệnh Covid và phải thực hiện nhiều giải pháp để hỗ trợ nền kinh tế thì việc giảm

¹ Tỷ trọng số thu LPTB đối với ô tô trong tổng thu LPTB các năm: năm 2017 chiếm 69%; năm 2018 chiếm 69,7%; năm 2019 chiếm 74,6%; năm 2020 chiếm khoảng 79%

nguồn thu NSNN sẽ áp lực đối với NSNN để phục vụ phát triển kinh tế, đảm bảo ổn định xã hội là rất khó khăn.

(d3) Giải pháp 3: Giữ nguyên như hiện hành (*Ô tô điện chạy pin nộp LPTB bằng mức thu LPTB đối với ô tô cùng loại*)

* Tác động tích cực:

Không gây tác động đến ngân sách nhà nước. LPTB là nguồn thu 100% ngân sách địa phương. Việc giữ nguyên mức thu như hiện hành thì sẽ góp phần đảm bảo nguồn thu ngân sách địa phương để phục vụ chỉ cho phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

* Tác động tiêu cực:

- Không khuyến khích tiêu dùng sử dụng xe ô tô điện chạy pin thay thế ô tô chạy bằng xăng truyền thống, từ đó không thực hiện được góp phần giảm lượng khí thải phát tán ra môi trường của phương tiện giao thông và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Không khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất xe ô tô điện chạy pin.

- Không phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển ngành công nghiệp ô-tô, trong đó có phát triển các dòng xe thân thiện môi trường để hướng tới phát triển xanh, bền vững; cũng như không phù hợp với xu hướng của thế giới trong việc khuyến khích phát triển, sử dụng loại xe thân thiện với môi trường.

(d3) So sánh tác động đến số thu NSNN của 3 giải pháp theo một số giả định

Hiện nay, trong nước mới chỉ có một doanh nghiệp sản xuất xe ô tô điện chạy pin là Vinfast với công suất sản xuất, lắp ráp xe ô tô điện chạy pin của Vinfast hiện là 250.000 xe/năm.

Giả định sản lượng tiêu thụ xe ô tô điện chạy pin sau khi chính sách này được ban hành bằng với công suất sản xuất, lắp ráp xe ô tô điện chạy pin của Vinfast hiện nay là 250.000 xe/năm, tương đương số xe ô tô điện chạy pin tiêu thụ là 250.000 xe/năm, giá xe ô tô điện chạy pin của Vinfast (chưa bao gồm pin) là 690 triệu đồng/xe (theo Vinfast), mức thu LPTB lần đầu đối với xe ô tô chạy xăng, dầu áp dụng phổ biến tại các địa phương là 10%, theo đó mức thu LPTB lần đầu đối với xe ô tô điện chạy pin sẽ là 5% thì số thu LPTB đối với ô tô điện chạy pin là khoảng 5.175 tỷ đồng. Giả sử số lượng tiêu thụ xe ô tô điện chạy pin tăng lên tương ứng với số lượng xe ô tô chạy xăng, dầu giảm đi, với giá tính LPTB bình quân đối với xe ô tô chạy xăng, dầu bằng giá tính LPTB đối với xe ô tô điện chạy pin thì khi thực hiện 3 giải pháp trên sẽ tác động đến số thu NSNN dự kiến như sau:

<i>Các giải pháp</i>	<i>Giải pháp 1: Ô tô điện chạy pin nộp LPTB bằng 50% mức thu LPTB đối với ô tô cùng loại (mức thu cụ thể là 5%)</i>	<i>Giải pháp 2: Miễn LPTB đối với xe ô tô điện chạy pin</i>	<i>Giải pháp 3: Giữ nguyên như hiện hành (mức thu là 10%)</i>
Nội dung			
<i>Số LPTB 1 xe ô tô điện phải nộp</i>	34,5 triệu đồng	0 đồng	69 triệu đồng
<i>Tổng thu LPTB đối với ô tô điện</i>	8.625 tỷ đồng	0 đồng	17.250 tỷ đồng
<i>Số thu LPTB bị giảm</i>	8.625 tỷ đồng	17.250 tỷ đồng	Không bị tác động

Như vậy, nếu thực hiện theo giải pháp 2 là miễn LPTB đối với xe ô tô điện chạy pin sẽ tác động rất lớn đến số thu LPTB, từ đó ảnh hưởng lớn đến thu NSNN của địa phương.

Mặt khác, theo VAMA Việt Nam thì lượng xe điện hóa đăng ký tính đến hết năm 2020 chỉ khoảng 1.000 chiếc; chiếm một tỷ lệ rất nhỏ (khoảng 0,16%) trong tổng số lượng xe ô tô đăng ký LPTB. Một trong những nguyên nhân khiến số lượng ô tô điện chưa phát triển nhiều tại Việt Nam là do thiếu hạ tầng giao thông giành cho ô tô điện như chưa có trạm sạc cho ô tô điện, điểm đỗ xe tĩnh, quỹ đất để bố trí trạm sạc cho xe điện. Đồng thời, không phải công cấm sạc của các loại xe điện đều được tạo ra giống nhau nên việc phát triển hệ thống trạm sạc có thể đáp ứng nhu cầu sạc điện cho tất cả các loại xe điện sẽ là thách thức không nhỏ. Theo đó, nếu thực hiện chính sách ưu đãi LPTB đối với ô tô điện thì nhu cầu sử dụng ô tô điện sẽ tăng chủ yếu ở những đô thị lớn nơi có hạ tầng giao thông phát triển nên số lượng ô tô điện sẽ tăng không quá lớn.

Do đó, mức tác động cụ thể đến số thu NSNN của việc thực hiện ưu đãi LPTB đối với ô tô điện ở mỗi địa phương sẽ là khác nhau và còn phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố khác như: việc phát triển hạ tầng giao thông cho ô tô điện, mức giá ô tô điện của mỗi hãng sản xuất, mức thu LPTB cụ thể của mỗi địa phương, thu nhập của người dân,...

d) Kiến nghị và lựa chọn giải pháp:

Sau khi nghiên cứu tác động của các giải pháp trên cơ sở so sánh tác động tích cực và tiêu cực giữa các giải pháp, đồng thời trên cơ sở đảm bảo phù hợp với mục tiêu giải quyết vấn đề là vừa đảm bảo việc ưu đãi đối với xe ô tô điện chạy pin, cũng như để tránh ảnh hưởng lớn đến thu NSNN, thì đề nghị thực hiện theo phương án 1: Ô tô điện chạy pin nộp LPTB lần đầu với mức thu bằng 50% mức thu LPTB lần đầu đối với ô tô chạy xăng, dầu có cùng số chỗ ngồi (tương đương từ 5% đến 7,5%) trong vòng 5 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực

thi hành và nộp LPTB từ lần thứ 2 trở đi với mức thu bằng mức thu đối với ô tô chạy xăng, dầu có cùng số chỗ ngồi (2%).

4. Về miễn lệ phí trước bạ

4.1. Về miễn LPTB đối với tàu thủy, thuyền chở khách tốc độ cao

a) Xác định vấn đề

Tại khoản 27 Điều 9 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP trong việc xác định đối tượng miễn LPTB là “Tàu thủy, thuyền chở khách tốc độ cao” thuộc diện được miễn LPTB.

Tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 34/2019/TT-BGTVT ngày 06/9/2016 của Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về vận tải đường thủy nội địa định nghĩa “Tàu khách cao tốc (Tàu cao tốc chở khách)”, như vậy chưa có sự thống nhất giữa các văn bản quy phạm pháp luật.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất giữa các văn bản QPPL.
- Tránh vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

c) Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

(c1) Giải pháp 1: Giữ nguyên quy định hiện hành

(c2) Giải pháp 2: Sửa đổi, bổ sung khoản 27 Điều 9 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP như sau: “~~Tàu thủy, thuyền chở khách tốc độ cao~~ **Tàu khách cao tốc (Tàu cao tốc chở khách)**”

d) Đánh giá tác động của các giải pháp

(d1) Giải pháp 1: Giữ nguyên quy định hiện hành

Thực hiện theo phương án này thì không giải quyết được vướng mắc hiện hành; Không đồng bộ và phù hợp với quy định của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Dễ dẫn đến khó khăn cho cơ quan thuế khi thực hiện do chính sách quy định không rõ ràng.

(d2) Giải pháp 2: Sửa đổi, bổ sung khoản 27 Điều 9 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP như sau: “~~Tàu thủy, thuyền chở khách tốc độ cao~~ **Tàu khách cao tốc (Tàu cao tốc chở khách)**”

Thực hiện theo giải pháp này thì:

- Đảm bảo sự đồng bộ và phù hợp với quy định của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, tránh vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện;
- Chính sách minh bạch, rõ ràng sẽ góp phần tạo thuận lợi cho cơ quan quản lý và người nộp thuế thực hiện.

đ) Kiến nghị và lựa chọn giải pháp:

Sau khi nghiên cứu tác động của các giải pháp đề nghị chọn giải pháp 2.

4.2. Về miễn LPTB đối với tài sản hợp nhất cho vợ chồng khi kết hôn hoặc phân chia khi ly hôn

a) Xác định vấn đề

Tại điểm c khoản 16 Điều 9 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 20/2019/NĐ-CP) quy định miễn LPTB đối với: “c) Tài sản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng của hộ gia đình khi phân chia tài sản đó theo quy định của pháp luật cho các thành viên hộ gia đình đăng ký lại.”

Thực tế phát sinh trường hợp vợ chồng sau khi kết hôn có nhu cầu hợp nhất lại tài sản thì chưa có hướng dẫn về miễn LPTB hay không. Đồng thời, chưa có quy định về miễn LPTB đối với trường hợp bất động sản do vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân được xác định là tài sản chung của vợ chồng, khi ly hôn được phân chia theo thỏa thuận hoặc do tòa án phán quyết.

Trong khi đó, pháp luật về thuế TNCN quy định bất động sản do vợ hoặc chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân được xác định là tài sản chung của vợ chồng, khi ly hôn được phân chia theo thỏa thuận hoặc do tòa án phán quyết thì việc phân chia tài sản này thuộc diện được miễn thuế TNCN.

Do đó, để đảm bảo quyền lợi của của vợ, chồng hợp nhất tài sản khi kết hôn và phân chia tài sản sau khi ly hôn, tương tự như trường hợp chia, tách, hợp nhất, sát nhập công ty cũng được miễn LPTB, đề nghị bổ sung miễn LPTB đối với tài sản hợp nhất của vợ chồng sau khi kết hôn hoặc phân chia cho vợ, chồng khi ly hôn theo thỏa thuận hoặc do tòa án phán quyết.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo quyền lợi của vợ, chồng trong việc hợp nhất tài sản khi kết hôn và phân chia tài sản sau khi ly hôn.

- Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các chính sách thuế trong hệ thống thuế.

c) Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

(c1) Giải pháp 1: Giữ nguyên quy định hiện hành

(c2) Giải pháp 2: Bổ sung miễn LPTB đối với tài sản hợp nhất của vợ chồng sau khi kết hôn hoặc phân chia cho vợ, chồng khi ly hôn theo thỏa thuận hoặc do tòa án phán quyết.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp

(d1) Giải pháp 1: Giữ nguyên quy định hiện hành

- Thực hiện theo giải pháp này thì không đảm bảo quyền lợi của vợ, chồng sau khi ly hôn, không giải quyết được tồn tại như nêu trên.

- Chưa đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các chính sách thuế trong hệ thống thuế.

(d2) Giải pháp 2: Bổ sung miễn LPTB đối với tài sản hợp nhất của vợ

động thủ tục hành chính và vấn đề bình đẳng giới theo quy định tại Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

Trên đây là Báo cáo đánh giá tác động của dự án Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 140/2016/NĐ-CP của Chính phủ về Lệ phí trước bạ./.

Nơi nhận:

- Bộ Tư pháp;
- Vụ PC; TCT; Viện CL&CSTC;
- Lưu: VT, Vụ CST(4).

BỘ TRƯỞNG

Hồ Đức Phúc

chồng sau khi kết hôn hoặc phân chia cho vợ, chồng khi ly hôn theo thỏa thuận hoặc do tòa án phán quyết.

- Đảm bảo quyền lợi của hộ gia đình và quyền lợi của vợ, chồng hợp nhất tài sản khi kết hôn và phân chia tài sản sau khi ly hôn, tương tự như trường hợp chia, tách, hợp nhất, sát nhập công ty cũng được miễn LPTB.

- Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các chính sách thuế trong hệ thống thuế.

- Đối với xã hội: Thực hiện theo phương án này sẽ đảm bảo quyền lợi giữa vợ và chồng như nhau trong việc hợp nhất hay phân chia tài sản trước, sau khi kết hôn nhân và sau khi ly hôn. Từ đó, góp phần hạn chế tranh chấp quyền lợi cá nhân giữa các bên. Do đó, cũng sẽ được sự đồng thuận của xã hội.

đ) Kiến nghị và lựa chọn giải pháp:

Sau khi nghiên cứu tác động của các giải pháp đề nghị chọn giải pháp 2. Theo đó, đề nghị bổ sung quy định tại điểm c khoản 16 Điều 9 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 20/2019/NĐ-CP) như sau: *“c) Tài sản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng của hộ gia đình khi phân chia tài sản đó theo quy định của pháp luật cho các thành viên hộ gia đình đăng ký lại; Tài sản hợp nhất của vợ chồng sau khi kết hôn hoặc phân chia cho vợ, chồng khi ly hôn theo thỏa thuận hoặc do tòa án phán quyết”*.

5. Các nội dung khác

Nghị định số 140/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 20/2019/NĐ-CP. Do các nội dung quy định về khai, nộp LPTB (bao gồm cả nội dung quy định về các giấy tờ cần thiết chứng minh thuộc đối tượng được miễn LPTB) quy định tại Nghị định số 20/2019/NĐ-CP đã được bãi bỏ bởi Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; đồng thời một số nội dung khác của Nghị định số 20/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại dự án Nghị định lần này, theo đó các nội dung còn lại không đề xuất sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 20/2019/NĐ-CP không nhiều (chỉ còn một số trường hợp miễn LPTB và trách nhiệm thi hành). Vì vậy, Bộ Tài chính đề nghị chuyển toàn bộ các nội dung đang phù hợp còn lại tại Nghị định số 20/2019/NĐ-CP sang dự án Nghị định và quy định bãi bỏ Nghị định số 20/2019/NĐ-CP để đảm bảo tính thống nhất, thuận lợi cho cơ quan nhà nước và người nộp thuế trong việc tra cứu văn bản.

Do các nội dung này được chuyển từ Nghị định số 20/2019/NĐ-CP sang mà không có sửa đổi, bổ sung nên không có phát sinh nội dung cần đánh giá tác động.

6. Đánh giá tác động thủ tục hành chính và vấn đề bình đẳng giới

Dự thảo Nghị định không quy định thủ tục hành chính; đồng thời không quy định vấn đề bình đẳng giới. Vì vậy, không thuộc đối tượng phải đánh giá tác

BÁO CÁO

**Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến
dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều
của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP về lệ phí trước bạ
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-BTC ngày / /2021 của Bộ Tài chính)**

Thực hiện soạn thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ, Bộ Tài chính đã thực hiện rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến dự thảo Nghị định theo các nội dung sau đây:

1. Danh mục các văn bản rà soát

Các văn bản có liên quan đến dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ được rà soát bao gồm:

a) Các luật có liên quan

- Bộ Luật dân sự năm 2015.
- Bộ Luật Hàng hải Việt Nam năm 2015.
- Luật Quản lý thuế năm 2019.
- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.
- Luật Phí và lệ phí năm 2015.
- Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.
- Luật Hải quan năm 2014.
- Luật Nhà ở năm 2014.
- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004, sửa đổi, bổ sung năm 2014.
- Luật Đất đai năm 2013.
- Luật Thuế thu nhập cá nhân năm 2007, được sửa đổi, bổ sung năm 2012.
- Luật đất thầu năm 2013.
- Luật xây dựng năm 2014, được sửa đổi, bổ sung năm 2020

b) Các Nghị định có liên quan

- Nghị định 53/2011/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 quy định về giá đất và Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.

- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

- Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 27/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa.

- Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 về Lệ phí trước bạ và Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/2/2019 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 về Lệ phí trước bạ.

- Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/08/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

- Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế; Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều tại các nghị định quy định về thuế và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân.

- Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính đã quy định Bộ Tài chính.

- Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Xây dựng đã quy định Bộ Xây dựng.

- Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10/2/2017 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Giao thông vận tải.

- Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 4/4/2017 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ TNMT.

- Nghị định số 01/NĐ-CP, ngày 06/8/2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an.

- Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

- Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế năm 2019.

- Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/2/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư.

- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

c) Các văn bản khác có liên quan

- Thông tư số 34/2019/TT-BGTVT ngày 06/9/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về vận tải đường thủy nội địa

- Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ và Thông tư số 20/2019/TT-BTC ngày 09/04/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 hướng dẫn về lệ phí trước bạ.

- Thông tư số 55/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019 quy định về danh mục giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, ụ nổi, kho chứa nổi, giàn di động Việt Nam.

- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ.

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7271:2003 về phương tiện giao thông đường bộ - ô tô - phân loại theo mục đích sử dụng do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

2. Kết quả rà soát

Trên cơ sở hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ, có thể đưa ra một số nhận định như sau:

- Các nội dung quy định tại dự thảo Nghị định đảm bảo phù hợp, đồng bộ với Luật Phí và lệ phí, pháp luật về thuế và pháp luật chuyên ngành có liên quan đến tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ.

- Các nội dung sửa đổi, bổ sung trong dự thảo Nghị định đảm bảo tính rõ ràng, phù hợp với thực tiễn sở hữu, sử dụng tài sản; đáp ứng yêu cầu quản lý thu của cơ quan thuế và tháo gỡ vướng mắc phát sinh trên thực tiễn, đảm bảo quyền lợi cho người sở hữu, sử dụng tài sản. Các quy định còn gây mâu thuẫn, bất cập

đã được nghiên cứu, tiếp thu để sửa đổi, bổ sung các quy định tại dự thảo Nghị định đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống các VBQPPL.

3. Kiến nghị

Bộ Tài chính đã soạn thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ trên cơ sở kết quả rà soát, đảm bảo phù hợp, đồng bộ với Luật Phí và lệ phí và một số văn bản pháp luật chuyên ngành khác có liên quan.

(Kèm theo kết quả rà soát cụ thể nội dung dự thảo Nghị định)/.

BỘ TÀI CHÍNH

BẢN RÀ SOÁT CHI TIẾT NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH
(Kèm theo Báo cáo rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 140/2016/NĐ-CP về lệ phí trước bạ)

Số TT	Dự thảo Nghị định		Quy định của các văn bản QPPL liên quan	Đánh giá và kiến nghị
	Điều, khoản	Nội dung chi tiết		
1	Căn cứ ban hành	Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015; Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;	1. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019. 2. Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019. 3. Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015.	Căn cứ ban hành Nghị định số 140/2016/NĐ-CP và Nghị định số 20/2019/NĐ-CP là Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Quản lý thuế đã có Luật sửa đổi, bổ sung và Luật thay thế năm 2019. Vì vậy, căn cứ ban hành Nghị định theo các văn bản mới này là phù hợp.
2	Khoản 1 Điều 1	Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau: “3. <i>Tàu thủy</i> , kể cả sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy, <i>tàu ngầm, tàu lặn</i> ”.	1. Tại Điều 27 Bộ Luật Hàng hải Việt Nam quy định: tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi và giàn di động được đăng ký theo quy định tại Mục này. 2. Tại Điều 3 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP quy định: Tổ chức, cá nhân có tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ quy định tại Điều 2 Nghị định này phải nộp lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan nhà nước có	Bổ sung quy định tàu lặn, tàu ngầm vào đối tượng chịu lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng là phù hợp với Điều 27 Bộ Luật hàng hải Việt Nam và thống nhất với Điều 3 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP.

Số TT	Dự thảo Nghị định		Quy định của các văn bản QPPL liên quan	Đánh giá và kiến nghị
	Điều, khoản	Nội dung chi tiết		
			thẩm quyền, trừ các trường hợp thuộc diện miễn lệ phí trước bạ theo quy định tại Điều 9 Nghị định này. 3. Điều 4, Chương II Bộ Luật hàng hải Việt Nam. 4. Nghị định số 08/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định quản lý hoạt động đường thủy nội địa. 5. Khoản 3 Điều 18 Luật Phí và lệ phí giao Chính phủ quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trước bạ. 6. Luật Giao thông đường thủy nội địa và Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định quản lý hoạt động đường thủy nội địa.	
3	Khoản 2 Điều 1	2. Khoản 3 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau: “Tàu thủy, sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy, tàu lặn, tàu ngầm, thuyền, du thuyền, tàu bay mức thu là 1%	1. Điều 27 Bộ Luật Hàng hải Việt Nam. 2. Điều 3 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP. 3. Khoản 3 Điều 18 Luật Phí và lệ phí giao Chính phủ quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trước bạ.	Bổ sung mức thu lệ phí trước bạ đối với tàu lặn, tàu ngầm để đồng bộ với quy định bổ sung tàu lặn, tàu ngầm vào đối tượng chịu lệ phí trước bạ tại khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị định; đảm bảo đầy đủ cơ sở thực hiện khi Nghị định được ký ban hành.

Số TT	Dự thảo Nghị định		Quy định của các văn bản QPPL liên quan	Đánh giá và kiến nghị
	Điều, khoản	Nội dung chi tiết		
4	Khoản 2 Điều 1	2. Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau: “1. Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà, đất: a) Giá tính lệ phí trước bạ đối với đất là giá đất tại Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành theo quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ. Trường hợp đất thuê của Nhà nước theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà thời hạn thuê đất nhỏ hơn thời hạn của loại đất quy định tại Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành thì giá đất của thời hạn thuê đất tính lệ phí trước bạ được xác định như sau: $\begin{array}{l} \text{Giá đất} \\ \text{của thời} \\ \text{hạn thuê} \\ \text{đất tính lệ} \\ \text{phí trước} \\ \text{bạ} \end{array} = \frac{\text{Giá đất tại} \\ \text{Bảng giá} \\ \text{đất}}{70 \text{ năm}} \times \text{Thời} \\ \text{hạn thuê} \\ \text{đất}$ b) Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà là giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành theo quy định của pháp luật về xây dựng tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ. Riêng: - Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà thuộc sở hữu nhà nước bán cho người đang thuê theo quy định của	1. Khoản 3 Điều 18 Luật Phí và lệ phí giao Chính phủ quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trước bạ. 2. Điều 114 Luật Đất đai quy định Bảng giá đất và giá đất cụ thể; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. 3. Luật Nhà ở; Bộ Luật Dân sự. 4. Quy định về trị giá hải quan tại Điều 86 Luật Hải quan và Mục 3 Chương III Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP. 5. Điều 1 Luật đấu thầu năm 2013 không quy định về bán nhà thông qua hình thức đấu thầu. 6. Điều 1 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/2/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư chỉ quy định phạm vi điều chỉnh đối với dự án đầu tư có sử dụng đất. - Khoản 2 Điều 4 Nghị định 53/2011/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2011 của Chính	Quy định giá tính lệ phí trước bạ dự thảo Nghị định phù hợp với Bộ Luật dân sự, Luật Đất đai, Luật Nhà ở, pháp luật về hải quan, pháp luật về đấu thầu, pháp luật về thuế và các pháp luật khác có liên quan; thuộc thẩm quyền quy định lệ phí trước bạ của Chính phủ theo Luật Phí và lệ phí. Các nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Nghị định để đảm bảo tính rõ ràng, phù hợp với thực tiễn sở hữu, sử dụng tài sản; yêu cầu quản lý thu của cơ quan thuế.

Số TT	Dự thảo Nghị định		Đánh giá và kiến nghị
	Điều, khoản	Nội dung chi tiết	
		pháp luật về bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước là giá bán thực tế ghi trên hoá đơn bán nhà theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. - Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà mua theo phương thức đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu thầu; đấu giá là giá trúng đấu giá thực tế ghi trên hoá đơn bán hàng. - <i>Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà chung cư bao gồm cả giá trị đất được phân bổ. Hệ số đất phân bổ để tính lệ phí trước bạ nhà chung cư được áp dụng theo hệ số phân bổ của loại nhà chung cư tương ứng theo quy định quy định tại Nghị định 53/2011/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và các văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung (nếu có).</i> c) Trường hợp giá nhà, đất tại hợp đồng mua bán nhà, hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất cao hơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành thì giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà, đất là giá tại hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, hợp đồng mua bán nhà. 2. Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là súng săn, súng dùng để tập luyện, thi đấu thể thao, tàu thủy, kẻ	Quy định của các văn bản QPPL liên quan phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp quy định cụ thể hệ số phân bổ khi tính thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

Số TT	Dự thảo Nghị định		Quy định của các văn bản QPPL liên quan	Đánh giá và kiến nghị
	Điều, khoản	Nội dung chi tiết		
		cả sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy, <i>tàu ngầm, tàu lặn</i>, thuyền, kể cả du thuyền, tàu bay quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 2 Nghị định này; vỏ, tổng thành khung, tổng thành máy của tài sản quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 2 Nghị định này; rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, <i>xe chuyên dùng</i> là giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường của từng loại tài sản. Giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường của từng loại tài sản được căn cứ vào các cơ sở dữ liệu sau: - Đối với tài sản mua bán trong nước là giá trên hóa đơn bán hàng hợp pháp, bao gồm cả thuế giá trị gia tăng (nếu có). - Đối với tài sản sản xuất trong nước là giá theo Thông báo của doanh nghiệp sản xuất chính hãng. - Đối với tài sản tự sản xuất, chế tạo để tiêu dùng là giá bán tài sản cùng loại hoặc tương đương, bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng (nếu có). <i>Trường hợp tự sản xuất, chế tạo hoặc thuê sản xuất, chế tạo mà không có giá bán của tài sản cùng loại tương đương là giá thành sản phẩm, bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng (nếu có).</i> - Đối với tài sản nhập khẩu (bao gồm cả tài sản nhập khẩu đã qua sử dụng) là trị giá tính thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan, cộng (+)		

Số TT	Dự thảo Nghị định		Quy định của các văn bản QPPL liên quan	Đánh giá và kiến nghị
	Điều, khoản	Nội dung chi tiết		
		thuế nhập khẩu (nếu có), cộng (+) thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), cộng (+) thuế giá trị gia tăng (nếu có); hoặc là giá theo Thông báo của doanh nghiệp nhập khẩu được ủy quyền thay mặt doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô-tô nước ngoài. Trường hợp miễn thuế nhập khẩu theo quy định thì giá tính lệ phí trước bạ bao gồm cả thuế nhập khẩu được miễn. - Giá trên ứng dụng quản lý trước bạ của cơ quan thuế Tổng cục thuế và của cơ quan thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; giá bán tài sản cùng loại hoặc tương đương, bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng nếu có. 3. Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là ô tô, các loại xe tương tự (sau đây gọi chung là ô tô) và xe máy quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 2 Nghị định này (trừ rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, xe chuyên dùng) là giá tại Quyết định về Bảng giá tính lệ phí trước bạ do Bộ Tài chính ban hành. a) Giá tính lệ phí trước bạ tại Bảng giá tính lệ phí trước bạ được xác định theo nguyên tắc đảm bảo phù hợp với giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường tại thời điểm xây dựng Bảng giá tính lệ phí trước bạ. Giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường của từng loại ô tô, xe máy (đối với xe tải, xe khách là trọng tải, số người cho phép chở kể cả lái xe, thể tích làm việc hoặc công suất động cơ; đối với các loại xe ô tô		

Số TT	Dự thảo Nghị định		Quy định của các văn bản QPPL liên quan	Đánh giá và kiến nghị
	Điều, khoản	Nội dung chi tiết		
		khác là theo kiểu loại xe) được căn cứ vào các cơ sở dữ liệu theo quy định tại khoản 2 Điều này. b) Trường hợp phát sinh loại ô tô, xe máy mới mà tại thời điểm nộp tờ khai lệ phí trước bạ chưa có trong Bảng giá tính lệ phí trước bạ thì Cơ quan thuế căn cứ vào cơ sở dữ liệu theo quy định tại khoản 2 Điều này quyết định giá tính lệ phí trước bạ của từng loại ô tô, xe máy mới phát sinh (đối với xe tải, xe khách là trọng tải, số người cho phép chở kể cả lái xe, thể tích làm việc hoặc công suất động cơ; đối với các loại xe ô tô khác là theo kiểu loại xe). c) Trường hợp phát sinh loại ô tô, xe máy mới chưa có trong Bảng giá tính lệ phí trước bạ hoặc ô tô, xe máy có trong Bảng giá tính lệ phí trước bạ mà giá chuyển nhượng ô tô, xe máy trên thị trường tăng hoặc giảm từ 5% trở lên so với giá tại Bảng giá tính lệ phí trước bạ thì Cục thuế tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính trước ngày mùng 5 của tháng cuối quý. Bộ Tài chính ban hành Quyết định về Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung trước ngày 25 của tháng cuối quý để áp dụng kể từ ngày đầu của quý tiếp theo. Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung được ban hành theo quy định về ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ quy định tại điểm a khoản này hoặc căn cứ vào trung bình cộng giá tính lệ phí trước bạ của cơ quan thuế các địa phương.		

Số TT	Dự thảo Nghị định		Quy định của các văn bản QPPL liên quan	Đánh giá và kiến nghị
	Điều, khoản	Nội dung chi tiết		
		4. Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ (trừ nhà, đất) đã qua sử dụng, trừ tài sản đã qua sử dụng nhập khẩu là giá trị còn lại tính theo thời gian sử dụng của tài sản. Đối với ô tô, xe máy đã qua sử dụng mà chưa có trong Bảng giá tính lệ phí trước bạ thì giá tính lệ phí trước bạ là giá trị sử dụng còn lại của kiểu loại xe có giá tính lệ phí trước bạ tương đương trong nhóm kiểu loại xe đã có trong Bảng giá tính lệ phí trước bạ. 5. Giá tính lệ phí trước bạ đối với một số trường hợp: a) Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mua theo phương thức trả góp là giá trả một lần (không bao gồm lãi trả góp) được xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này bao gồm cả thuế nhập khẩu (nếu có), thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng (nếu có). b) Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mua theo phương thức xử lý tài sản xác lập sở hữu toàn dân (tài sản tịch thu) là giá trúng đấu giá đối với tài sản mua theo hình thức đấu giá hoặc giá do cơ quan có thẩm quyền quyết định đối với tài sản mua theo hình thức chỉ định hoặc hình thức niêm yết giá, bao gồm cả thuế nhập khẩu (nếu có), thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng (nếu có). Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành quy định tại Điều này”.		

Số TT	Dự thảo Nghị định		Quy định của các văn bản QPPL liên quan	Đánh giá và kiến nghị
	Điều, khoản	Nội dung chi tiết		
5	Khoản 3 Điều 1	“Điều 7. Mức thu lệ phí trước bạ theo tỷ lệ (%) 1. Nhà, đất mức thu là 0,5%. 2. Súng săn, súng dùng để tập luyện, thi đấu thể thao là 2%. 3. Tàu thủy, sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy, tàu ngầm, tàu lặn, thuyền, du thuyền, tàu bay mức thu là 1%. 4. Xe máy mức thu là 2%. Riêng: a) Xe máy của tổ chức, cá nhân ở các thành phố trực thuộc trung ương; thành phố thuộc tỉnh; thị xã nơi Ủy ban nhân dân tỉnh đóng trụ sở nộp lệ phí trước bạ lần đầu với mức là 5%. b) Đối với xe máy nộp lệ phí trước bạ lần thứ 2 trở đi được áp dụng mức thu là 1%. Trường hợp chủ tài sản đã kê khai, nộp lệ phí trước bạ đối với xe máy là 2%, sau đó chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn quy định tại điểm a khoản này thì nộp lệ phí trước bạ theo mức là 5% 5. Ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự mức thu là 2%. Riêng: a) Ô tô chờ người từ 09 chỗ ngồi trở xuống nộp lệ phí trước bạ lần đầu với mức thu là 10%. Trường hợp	1. Khoản 3 Điều 18 Luật Phí và lệ phí giao Chính phủ quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trước bạ. 2. Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7271:2003 về phương tiện giao thông đường bộ - ô tô - phân loại theo mục đích sử dụng do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.	Quy định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự tại dự thảo Nghị định thuộc thẩm quyền của Chính phủ, quy định phù hợp với Luật Phí và lệ phí; thống nhất với TCVN 7271:2003. Nội dung bổ sung mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô điện chạy pin bằng 50% mức thu lệ phí trước đối với ô tô cùng loại tại dự thảo Nghị định để khuyến khích việc sản xuất và sử dụng xe ô tô điện chạy pin (thân thiện với môi trường) tương tự một số nước như Hà Lan, Hàn Quốc, Hồng Kong, Phần Lan...

Số TT	Dự thảo Nghị định		Quy định của các văn bản QPPL liên quan	Đánh giá và kiến nghị
	Điều, khoản	Nội dung chi tiết		
		cần áp dụng mức thu cao hơn cho phù hợp với điều kiện thực tế tại từng địa phương, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định điều chỉnh tăng nhưng tối đa không quá 50% mức quy định chung tại điểm này. <i>b) Ô tô vừa chở người, vừa chở hàng (Ô tô pick-up chở hàng) có khối lượng chuyên chở cho phép tham gia giao thông nhỏ hơn 1.500 kg và có từ 5 chỗ ngồi trở xuống, Ô tô tải VAN có khối lượng chuyên chở cho phép tham gia giao thông nhỏ hơn 1.500 kg nộp lệ phí trước bạ lần đầu với mức thu bằng 60% mức thu lệ phí trước bạ lần đầu đối với ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống.</i> <i>c) Ô tô điện chạy pin nộp lệ phí trước bạ lần đầu bằng 50% mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô chạy xăng, dầu cùng loại.</i> <i>d) Ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống, Ô tô vừa chở người, vừa chở hàng (Ô tô pick-up chở hàng) có khối lượng chuyên chở cho phép tham gia giao thông nhỏ hơn 1.500 kg và có từ 5 chỗ ngồi trở xuống, Ô tô tải VAN có khối lượng chuyên chở cho phép tham gia giao thông nhỏ hơn 1.500 kg, Ô tô điện chạy pin nộp lệ phí trước bạ lần thứ 2 trở đi với mức thu là 2% và áp dụng thống nhất trên toàn quốc.</i> Căn cứ vào loại phương tiện ghi tại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do		

Số TT	Dự thảo Nghị định		Quy định của các văn bản QPPL liên quan	Đánh giá và kiến nghị
	Điều, khoản	Nội dung chi tiết		
		cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp, cơ quan thuế xác định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự theo quy định tại Khoản này”. 6. Đối với vỏ, tổng thành khung, tổng thành máy quy định tại khoản 8 Điều 2 Nghị định này được thay thế mà phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì áp dụng mức thu lệ phí trước bạ tương ứng của từng loại tài sản. 7. Tổ chức, cá nhân đã được miễn hoặc không phải nộp lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sở hữu ô tô, xe máy lần đầu, nếu chuyển nhượng cho các tổ chức, cá nhân khác hoặc chuyển mục đích sử dụng mà không thuộc diện được miễn lệ phí trước bạ theo quy định thì tổ chức, cá nhân đăng ký quyền sở hữu ô tô, xe máy nộp lệ phí trước bạ với mức thu lần đầu trên giá trị sử dụng còn lại của tài sản. 8. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng ô tô, xe máy xác lập sở hữu toàn dân (tài sản tịch thu) theo quy định của pháp luật mà ô tô, xe máy xác lập sở hữu toàn dân có đăng ký quyền sở hữu trước đó thì tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng khi đăng ký quyền sở hữu ô tô, xe máy nộp lệ phí trước bạ với mức thu lần thứ 2 trở đi. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng ô tô, xe máy xác lập sở hữu toàn dân (tài sản tịch thu) theo quy		

Số TT	Dự thảo Nghị định		Quy định của các văn bản QPPL liên quan	Đánh giá và kiến nghị
	Điều, khoản	Nội dung chi tiết		
		định của pháp luật mà ô tô, xe máy xác lập sở hữu toàn dân không có đăng ký quyền sở hữu trước đó hoặc không có cơ sở để xác định việc đã đăng ký quyền sở hữu trước đó thì tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng khi đăng ký quyền sở hữu ô tô, xe máy nộp lệ phí trước bạ với mức thu lần đầu”. Mức thu lệ phí trước bạ đối với tài sản quy định tại Điều này không chế tối đa là 500 triệu đồng/1 tài sản/1 lần trước bạ, trừ ô tô chờ người từ 9 chỗ trở xuống, tàu bay, du thuyền, <i>tàu ngầm, tàu lặn</i>. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành quy định tại Điều này.”		
6	Khoản 4 Điều 1	4. Khoản 3, khoản 15, điểm b, c, d khoản 16, khoản 21, khoản 23, khoản 25, khoản 27 Điều 9 được sửa đổi, bổ sung và bổ sung thêm điểm f vào khoản 16 Điều 9 như sau: a) Khoản 3 được sửa đổi, bổ sung như sau: “3. Đất được Nhà nước giao hoặc cho thuê theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê sử dụng vào các mục đích sau đây: a) Sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai. b) Thăm dò, khai thác khoáng sản; nghiên cứu khoa học theo giấy phép hoặc xác nhận của cơ quan nhà	1. Khoản 3 Điều 18 Luật Phí và lệ phí giao Chính phủ quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trước bạ. 2. Bộ Luật dân sự (quy định về quyền sở hữu, thừa kế, tài sản chung của thành viên hộ gia đình,...). 3. Luật Hôn nhân gia đình. 4. Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Xây dựng và các Luật khác có liên quan đến đăng ký sở hữu, sử dụng tài sản, giao đất, cho thuê đất, nhà đất tại định cư,... - Tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số	Quy định miễn lệ phí trước bạ tại dự thảo Nghị định thuộc thẩm quyền của Chính phủ, quy định phù hợp với Luật Phí và lệ phí, Bộ Luật dân sự, Luật Hôn nhân gia đình, Luật Đất đai, Luật Nhà ở và các Luật khác có liên quan đến đăng ký sở hữu, sử dụng tài sản. Các nội dung sửa tại dự thảo Nghị định để tháo gỡ vướng mắc phát sinh trên thực tiễn, đảm bảo quyền lợi cho người sở hữu, sử dụng tài sản; của hộ gia đình và quyền lợi

Số TT	Dự thảo Nghị định		Quy định của các văn bản QPPL liên quan	Đánh giá và kiến nghị
	Điều, khoản	Nội dung chi tiết		
		nước có thẩm quyền. c) Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng (không phân biệt đất trong hay ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất), đầu tư xây dựng nhà để chuyển nhượng, bao gồm cả trường hợp tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng để tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng hoặc xây dựng nhà để chuyển nhượng. Các trường hợp này nếu đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng để cho thuê hoặc tự sử dụng thì phải nộp lệ phí trước bạ”. b) Khoản 15 được sửa đổi như sau: “15. Nhà, đất được bồi thường, tái định cư (kể cả nhà, đất mua bằng tiền được bồi thường, hỗ trợ) khi Nhà nước thu hồi nhà, đất theo quy định của pháp luật. Việc miễn lệ phí trước bạ quy định tại khoản này được áp dụng đối với đối tượng bị thu hồi nhà, đất”. c) Điểm b, c, d khoản 16 được sửa đổi, bổ sung và bỏ sung thêm điểm f vào khoản 16 như sau: “b) Tài sản của doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được cổ phần hóa thành công ty cổ phần hoặc các hình thức sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật. c) Tài sản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng của hộ gia đình khi phân chia tài	34/2019/TT-BGTVT quy định: “<i>Tàu khách cao tốc (tàu cao tốc chờ khách)</i> là tàu khách được cơ quan Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra chứng nhận phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc; tàu khách hoạt động ở chế độ lướt mà thân tàu tách hoàn toàn khỏi mặt nước do lực nâng khí động học tạo ra bởi hiệu ứng bề mặt có tốc độ lớn nhất từ 30 km/giờ trở lên ở trạng thái toàn tải.”	Đánh giá và kiến nghị của vợ, chồng hợp nhất tài sản khi kết hôn và phân chia tài sản sau khi ly hôn.

Số TT	Dự thảo Nghị định		Quy định của các văn bản QPPL liên quan	Đánh giá và kiến nghị
	Điều, khoản	Nội dung chi tiết		
		sản đó theo quy định của pháp luật cho các thành viên hộ gia đình đăng ký lại; <i>Tài sản hợp nhất của vợ chồng sau khi kết hôn hoặc phân chia cho vợ, chồng khi ly hôn theo thỏa thuận hoặc do tòa án phán quyết.</i> d) Tài sản của tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng khi được cấp lại giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng tài sản do giấy chứng nhận bị mất, rách nát, ó, nhòe, hư hỏng. Cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng cho tổ chức, cá nhân khi có đề nghị.” “f) Trường hợp khi đăng ký lại quyền sử dụng đất do được Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà không thay đổi người có quyền sử dụng đất và không thuộc đối tượng phải nộp tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về thu tiền sử dụng đất.” d) Khoản 21 được sửa đổi, bổ sung như sau: “21. Xe cứu hỏa, xe cứu thương, xe chiếu chụp X-quang, xe cứu hộ (bao gồm cả xe kéo xe, xe chở xe); xe chở rác, xe phun nước, xe tưới nước, xe xi téc phun nước, xe quét đường, xe hút bụi, xe hút chất thải; xe chuyên dùng cho thương binh, bệnh binh, người tàn tật đăng ký quyền sở hữu tên thương binh, bệnh binh, người tàn tật.”		

Số TT	Dự thảo Nghị định		Quy định của các văn bản QPPL liên quan	Đánh giá và kiến nghị
	Điều, khoản	Nội dung chi tiết		
		e) Khoản 23 được sửa đổi, bổ sung như sau: “23. Tàu, thuyền đánh bắt thủy sản, tàu dịch vụ hậu cần khai thác thủy sản xa bờ và vỏ, tổng thành khung, tổng thành máy của tàu, thuyền đánh bắt thủy sản, tàu dịch vụ hậu cần khai thác thủy sản xa bờ được thay thế mà phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.” f) Khoản 25 được sửa đổi, bổ sung như sau: “25. Nhà xưởng của cơ sở sản xuất; nhà kho, nhà ăn, nhà để xe của cơ sở sản xuất, kinh doanh. Nhà xưởng theo quy định tại khoản này được xác định theo pháp luật về phân cấp công trình xây dựng.” g) Khoản 27 được sửa đổi, bổ sung như sau: “27. Tàu thủy, thuyền không có động cơ, trọng tải toàn phần đến 15 tấn; tàu thủy, thuyền có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa; tàu thủy, thuyền có sức chở người đến 12 người; tàu thủy, thuyền chở khách tốc độ cao Tàu khách cao tốc (Tàu cao tốc chở khách) và tàu thủy, thuyền vận tải công-ten-nơ”.		
7	Khoản 5 Điều 1	5. Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau: “Điều 13. Trách nhiệm thi hành 1. Bộ Tài chính có trách nhiệm: a) Phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng	- Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính đã quy định Bộ Tài chính là cơ quan của Chính phủ, có chức năng quản lý nhà nước về thuế, phí,	Quy định về trách nhiệm của Bộ Tài chính, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Công an là phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền

Số TT	Dự thảo Nghị định		Quy định của các văn bản QPPL liên quan	Đánh giá và kiến nghị
	Điều, khoản	Nội dung chi tiết		
		quy trình phối hợp liên thông điện tử trong công tác cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ quy định tại Điều 2 Nghị định này. b) Xây dựng, ban hành Quyết định về Bảng giá tính lệ phí trước bạ và Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung theo quy định tại Nghị định này. 2. Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Công an có trách nhiệm: a) Xây dựng hệ thống kết nối, chia sẻ dữ liệu để giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến việc đăng ký tài sản; b) Kết nối, chia sẻ dữ liệu về thông tin tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ theo các tiêu chí tại mẫu Tờ khai lệ phí trước bạ được ban hành kèm theo Nghị định này và quy định về việc liên thông điện tử. c) Thống nhất chuẩn kết nối dữ liệu và tổ chức triển khai thí điểm khai nộp, trao đổi dữ liệu điện tử lệ phí trước bạ được thực hiện trong năm 2020. Trên cơ sở kết quả triển khai thí điểm sẽ triển khai toàn quốc. Việc trao đổi dữ liệu phải được ký số theo quy định về Luật giao dịch điện tử. 3. Bộ Giao thông Vận tải (Cục Đăng kiểm Việt Nam) có trách nhiệm phân loại phương tiện giao thông làm cơ sở cho việc thu lệ phí trước bạ theo quy định."	lệ phí. - Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Xây dựng đã quy định Bộ Xây dựng là cơ quan của Chính phủ, có chức năng quản lý nhà nước về nhà ở. - Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10/2/2017 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Giao thông vận tải đã quy định Bộ Giao thông vận tải là cơ quan của Chính phủ, có chức năng quản lý nhà nước về giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không trong phạm vi cả nước; quản lý nhà nước các dịch vụ công theo quy định của pháp luật. - Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 4/4/2017 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ TNMT đã quy định Bộ TNMT là cơ quan của Chính phủ, có chức năng quản lý nhà nước về đất đai. - Nghị định số 01/NĐ-CP, ngày 06/8/2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an.	hạn của các Bộ.

Số TT	Dự thảo Nghị định		Quy định của các văn bản QPPL liên quan	Đánh giá và kiến nghị
	Điều, khoản	Nội dung chi tiết		
8	Điều 2	Điều 2. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2. Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21 tháng 2 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.	Điều 151 Luật Ban hành văn bản QPPL quy định thời điểm có hiệu lực của văn bản QPPL.	Nghị định có hiệu lực không sớm hơn 45 ngày kể từ ngày ký ban hành, đảm bảo phù hợp với Điều 151 Luật Ban hành văn bản QPPL.

Số: /BC-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

BÁO CÁO**Về việc tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện
chính sách thu lệ phí trước bạ hiện hành***(Kèm theo Tờ trình số .../TTr-BTC ngày .../.../2021 của Bộ Tài chính)*

Để góp phần tăng cường quản lý tài sản, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người có quyền sở hữu, sử dụng tài sản và huy động nguồn thu cho ngân sách nhà nước, căn cứ quy định của Luật phí và lệ phí, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 về lệ phí trước bạ (LPTB); Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/2/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ; Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 hướng dẫn về LPTB, Thông tư số 304/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 ban hành Bảng giá tính LPTB đối với xe ô tô, xe máy; Thông tư số 20/2019/TT-BTC ngày 09/4/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 hướng dẫn về LPTB; Thông tư số 19/2019/TT-BTC ngày 19/4/2019 bãi bỏ Thông tư số 304/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Bảng giá tính LPTB đối với ô tô, xe máy.

I. CHÍNH SÁCH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ HIỆN HÀNH

LPTB là một khoản tiền mà người có tài sản phải nộp khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Người tiêu dùng là người chịu LPTB. Nội dung cơ bản của chính sách thu LPTB hiện hành như sau:

1. Đối tượng chịu LPTB

- Nhà, đất.
- Súng săn, súng dùng để tập luyện, thi đấu thể thao.
- Tàu thủy, kể cả sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy.
- Thuyền, kể cả du thuyền.
- Tàu bay.
- Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, các loại xe tương tự phải đăng ký và gắn biển số do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.
- Ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự phải đăng ký và gắn biển số do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

- Vò, tổng thành khung, tổng thành máy của tài sản nêu trên (trừ nhà, đất, súng săn, súng dùng để tập luyện, thi đấu thể thao) mà phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Người nộp LPTB

Tổ chức, cá nhân có tài sản thuộc đối tượng chịu LPTB phải nộp LPTB khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền

3. Giá tính LPTB

3.1. Giá tính LPTB đối với nhà, đất:

- Giá tính LPTB đối với đất là giá đất tại Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành theo quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm kê khai LPTB.

Trường hợp đất thuê của Nhà nước theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà thời hạn thuê đất nhỏ hơn thời hạn của loại đất quy định tại Bảng giá thì giá đất của thời hạn thuê đất tính LPTB được xác định theo công thức: $(\text{Giá đất tại Bảng giá đất} / 70 \text{ năm}) \times \text{Thời hạn thuê đất}$.

- Giá tính LPTB đối với nhà là giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành theo quy định của pháp luật về xây dựng tại thời điểm kê khai LPTB.

Riêng đối với nhà thuộc sở hữu nhà nước bán cho người đang thuê theo quy định của pháp luật về bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước thì giá tính LPTB là giá bán thực tế ghi trên hóa đơn bán nhà theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đối với nhà mua theo phương thức đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đấu giá thì giá tính LPTB là giá trúng đấu giá thực tế ghi trên hóa đơn bán hàng.

- Trường hợp giá nhà, đất tại hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, hợp đồng mua bán nhà cao hơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành thì giá tính LPTB đối với nhà, đất là giá tại hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, hợp đồng mua bán nhà.

3.2. Giá tính LPTB đối với tài sản khác:

- Đối với tài sản là súng săn, súng dùng để tập luyện, thi đấu thể thao, tàu thủy, kể cả sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy, thuyền, kể cả du thuyền, tàu bay; vò, tổng thành khung, tổng thành máy của tài sản; rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, thì giá tính LPTB đối với tài sản khác là giá chuyển nhượng tài sản thực tế trên thị trường.

Giá chuyển nhượng tài sản thực tế trên thị trường được căn cứ vào các cơ sở dữ liệu sau:

+ Đối với tài sản mua bán trong nước là giá trên hóa đơn bán hàng hợp pháp, bao gồm cả thuế giá trị gia tăng (nếu có).

+ Đối với tài sản sản xuất trong nước là giá theo Thông báo của doanh nghiệp sản xuất chính hãng.

+ Đối với tài sản tự sản xuất, chế tạo để tiêu dùng là giá bán tài sản cùng loại hoặc tương đương, bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng (nếu có).

+ Đối với tài sản nhập khẩu (bao gồm cả tài sản nhập khẩu đã qua sử dụng) là trị giá tính thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan, cộng (+) thuế nhập khẩu (nếu có), cộng (+) thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), cộng (+) thuế giá trị gia tăng (nếu có); hoặc là giá theo Thông báo của doanh nghiệp nhập khẩu được ủy quyền thay mặt doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô nước ngoài. Trường hợp miễn thuế nhập khẩu theo quy định thì giá tính LPTB bao gồm cả thuế nhập khẩu được miễn.

+ Bộ Tài chính ban hành Bảng giá tính LPTB để làm căn cứ tính LPTB đối với nhóm tài sản là ô tô, các loại xe tương tự.

Trường hợp giá chuyển nhượng tài sản thực tế trên thị trường thấp hơn giá tính LPTB do Bộ Tài chính ban hành thì giá tính LPTB là giá do Bộ Tài chính ban hành. Trường hợp phát sinh loại ô tô, xe máy mới mà tại thời điểm nộp tờ khai LPTB chưa có trong Bảng giá tính LPTB thì Cơ quan Thuế căn cứ vào cơ sở dữ liệu quyết định giá tính LPTB của từng loại ô tô, xe máy mới phát sinh (đối với ô tô là theo kiểu loại xe).

Trường hợp giá phát sinh loại ô tô, xe máy mới chưa có trong Bảng giá hoặc ô tô, xe máy mà giá chuyển nhượng tài sản thực tế trên thị trường có biến động tăng hoặc giảm 5% trở lên so với giá tính LPTB tại Bảng giá tính LPTB thì Cục thuế tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính trước ngày mùng 5 của tháng cuối quý. Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính ban hành Quyết định về Bảng giá tính LPTB điều chỉnh, bổ sung trước ngày 25 của tháng cuối quý để áp dụng kể từ ngày đầu của quý tiếp theo.

- Giá tính LPTB đối với tài sản thuộc đối tượng chịu LPTB đã qua sử dụng (trừ nhà, đất và tài sản nhập khẩu đã qua sử dụng) là giá trị còn lại tính theo thời gian sử dụng của tài sản.

- Giá tính LPTB đối với tài sản mua theo phương thức trả góp là giá trả một lần (không bao gồm lãi trả góp) được xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 1 Nghị định 20/2019/NĐ-CP bao gồm cả thuế nhập khẩu (nếu có), thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng (nếu có).

- Giá tính LPTB đối với tài sản mua theo phương thức xử lý tài sản xác lập sở hữu toàn dân (tài sản tịch thu) là giá trúng đấu giá đối với tài sản mua theo hình thức đấu giá hoặc giá do cơ quan có thẩm quyền quyết định đối với tài sản mua theo hình thức chỉ định hoặc hình thức niêm yết giá, bao gồm cả thuế nhập khẩu (nếu có), thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng (nếu có).

4. Mức thu LPTB

- Nhà, đất mức thu là 0,5%.

- Súng săn, súng dùng để tập luyện, thi đấu thể thao là 2%.

- Tàu thủy, sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy, thuyền, du thuyền, tàu bay mức thu là 1%.

- Xe máy mức thu là 2%. Riêng: Xe máy của tổ chức, cá nhân ở các thành phố trực thuộc Trung ương; thành phố thuộc tỉnh; thị xã nơi Ủy ban nhân dân tỉnh đóng trụ sở nộp LPTB lần đầu với mức là 5%. Đối với xe máy nộp LPTB lần thứ 2 trở đi được áp dụng mức thu là 1%. Trường hợp chủ tài sản đã kê khai, nộp LPTB đối với xe máy là 2%, sau đó chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn quy định tại điểm a khoản này thì nộp LPTB theo mức là 5%.

- Ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự mức thu là 2%.

Riêng:

+ Ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống nộp LPTB lần đầu với mức thu là 10%. Trường hợp cần áp dụng mức thu cao hơn cho phù hợp với điều kiện thực tế tại từng địa phương, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định điều chỉnh tăng nhưng tối đa không quá 50% mức quy định chung tại điểm này.

Ô tô vừa chở người, vừa chở hàng (Ô tô pick-up chở hàng) có khối lượng chuyên chở cho phép tham gia giao thông nhỏ hơn 1.500 kg và có từ 5 chỗ ngồi trở xuống, ô tô tải VAN có khối lượng chuyên chở cho phép tham gia giao thông nhỏ hơn 1.500 kg nộp LPTB lần đầu với mức thu bằng 60% mức thu LPTB lần đầu đối với ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống.

+ Ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống, ô tô vừa chở người, vừa chở hàng (Ô tô pick-up chở hàng) có khối lượng chuyên chở cho phép tham gia giao thông nhỏ hơn 1.500 kg và có từ 5 chỗ ngồi trở xuống, ô tô tải VAN có khối lượng chuyên chở cho phép tham gia giao thông nhỏ hơn 1.500 kg nộp LPTB lần thứ 2 trở đi với mức thu là 2% và áp dụng thống nhất trên toàn quốc.

Căn cứ vào loại phương tiện ghi tại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp, Cơ quan Thuế xác định mức thu LPTB đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự theo quy định tại khoản này.

- Tổ chức, cá nhân đã được miễn hoặc không phải nộp LPTB khi đăng ký quyền sở hữu ô tô, xe máy lần đầu, nếu chuyển nhượng cho các tổ chức, cá nhân khác hoặc chuyển mục đích sử dụng mà không thuộc diện được miễn LPTB theo quy định thì tổ chức, cá nhân đăng ký quyền sở hữu ô tô, xe máy nộp LPTB với mức thu lần đầu trên giá trị sử dụng còn lại của tài sản.

- Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng ô tô, xe máy xác lập sở hữu toàn dân (tài sản tịch thu) theo quy định của pháp luật mà ô tô, xe máy xác lập sở hữu toàn dân có đăng ký quyền sở hữu trước đó thì tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng khi đăng ký quyền sở hữu ô tô, xe máy nộp LPTB với mức thu lần thứ 2 trở đi.

Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng ô tô, xe máy xác lập sở hữu toàn dân (tài sản tịch thu) theo quy định của pháp luật mà ô tô, xe máy xác lập sở hữu toàn dân không có đăng ký quyền sở hữu trước đó hoặc không có cơ sở để xác định việc đã đăng ký quyền sở hữu trước đó thì tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng khi đăng ký quyền sở hữu ô tô, xe máy nộp LPTB với mức thu lần đầu.

Mức thu LPTB đối với các tài sản không chế tối đa là 500 triệu đồng/1 tài sản/1 lần trước bạ, trừ ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống, tàu bay, du thuyền.

5. Ghi nợ LPTB

Ghi nợ LPTB đối với đất và nhà gắn liền với đất của hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được ghi nợ tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai về thu tiền sử dụng đất. Khi thanh toán nợ LPTB thì hộ gia đình, cá nhân phải nộp LPTB tính theo giá nhà, đất do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm kê khai LPTB.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ LPTB nếu chuyển nhượng, chuyển đổi, tặng cho quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất cho tổ chức, cá nhân khác (trừ trường hợp tặng cho nhà, đất giữa các đối tượng quy định tại khoản 10 Điều 9 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP) thì phải nộp đủ số LPTB còn nợ trước khi chuyển nhượng, chuyển đổi, tặng cho.

Thủ tục ghi nợ LPTB được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP.

6. Miễn LPTB

Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về LPTB, Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/02/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP quy định miễn LPTB đối với:

- Nhà, đất là trụ sở của cơ quan Đại diện ngoại giao, cơ quan Lãnh sự, cơ quan Đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc và nhà ở của người đứng đầu cơ quan Đại diện ngoại giao, cơ quan Lãnh sự, cơ quan Đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam.

- Tài sản (trừ nhà, đất) của tổ chức, cá nhân nước ngoài: Cơ quan Đại diện ngoại giao, cơ quan Lãnh sự, cơ quan Đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc; Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự, nhân viên hành chính kỹ thuật của cơ quan Đại diện ngoại giao, cơ quan Lãnh sự, thành viên cơ quan Đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc và thành viên của gia đình họ không phải là công dân Việt Nam hoặc không thường trú tại Việt Nam được Bộ Ngoại giao Việt Nam cấp chứng minh thư ngoại giao hoặc chứng minh thư công vụ; Tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc đối tượng quy định tại điểm a và b khoản này, nhưng được miễn hoặc không phải nộp LPTB theo các cam kết quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Đất được Nhà nước giao hoặc cho thuê theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê sử dụng vào các mục đích: Sử dụng vào mục đích

công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai; Thăm dò, khai thác khoáng sản; nghiên cứu khoa học theo giấy phép hoặc xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng (không phân biệt đất trong hay ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất), đầu tư xây dựng nhà để chuyển nhượng, bao gồm cả trường hợp tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng để tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng hoặc xây dựng nhà để chuyển nhượng; Đất được Nhà nước giao, cho thuê hoặc công nhận sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối.

- Đất nông nghiệp chuyển đổi quyền sử dụng giữa các hộ gia đình, cá nhân trong cùng xã, phường, thị trấn để thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp theo quy định của Luật đất đai.

- Đất nông nghiệp do hộ gia đình, cá nhân tự khai hoang phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, không có tranh chấp mà được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đất thuê của Nhà nước theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm hoặc thuê của tổ chức, cá nhân đã có quyền sử dụng đất hợp pháp.

- Nhà, đất sử dụng vào mục đích cộng đồng của các tổ chức tôn giáo, cơ sở tín ngưỡng được Nhà nước công nhận hoặc được phép hoạt động.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa.

- Nhà, đất nhận thừa kế hoặc là quà tặng giữa: Vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau nay được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Nhà ở của hộ gia đình, cá nhân tạo lập thông qua hình thức phát triển nhà ở riêng lẻ theo quy định của Luật nhà ở.

- Tài sản cho thuê tài chính được chuyển quyền sở hữu cho bên thuê khi kết thúc thời hạn thuê thông qua việc nhượng, bán tài sản cho thuê thì bên thuê được miễn nộp LPTB; trường hợp công ty cho thuê tài chính mua tài sản của đơn vị có tài sản đã nộp LPTB sau đó cho chính đơn vị bán tài sản thuê lại thì công ty cho thuê tài chính được miễn nộp LPTB.

- Nhà, đất, tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng, tài sản phục vụ công tác quản lý chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.

- Nhà, đất thuộc tài sản nhà nước dùng làm trụ sở cơ quan của cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

- Nhà, đất được bồi thường, tái định cư (kể cả nhà, đất mua bằng tiền được bồi thường, hỗ trợ) khi Nhà nước thu hồi nhà, đất theo quy định của pháp luật.

- Tài sản của tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng khi đăng ký lại quyền sở hữu, sử dụng được miễn nộp LPTB trong những trường hợp: Tài sản đã được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng nay đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng mới mà không thay đổi chủ sở hữu tài sản; Tài sản của doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được cổ phần hóa hoặc các hình thức sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật; Tài sản đã được cấp giấy chứng nhận của hộ gia đình khi phân chia tài sản đó theo quy định của pháp luật cho các thành viên hộ gia đình đăng ký lại; Tài sản của tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận khi được cấp lại giấy chứng nhận do giấy chứng nhận bị mất, rách nát, ố, nhòe, hư hỏng; Trường hợp khi cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có phát sinh chênh lệch diện tích đất tăng thêm nhưng ranh giới của thửa đất không thay đổi thì được miễn nộp LPTB đối với phần diện tích đất tăng thêm; Tổ chức, cá nhân được nhà nước giao đất và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phải chuyển sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của Luật đất đai từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành; Trường hợp khi đăng ký lại quyền sử dụng đất do được Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà không thay đổi người có quyền sử dụng đất và không thuộc đối tượng phải nộp tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về thu tiền sử dụng đất.

- Tài sản của tổ chức, cá nhân đã nộp LPTB (trừ trường hợp được miễn nộp LPTB) chuyển cho tổ chức, cá nhân khác đăng ký quyền sở hữu, sử dụng được miễn nộp LPTB trong những trường hợp: Tổ chức, cá nhân, xã viên hợp tác xã đem tài sản của mình góp vốn vào doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, hợp tác xã hoặc khi doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, hợp tác xã giải thể hoặc phân chia hoặc rút vốn cho tổ chức, cá nhân thành viên tài sản mà tổ chức, cá nhân thành viên đã góp trước đây; Tài sản của doanh nghiệp điều động trong nội bộ của doanh nghiệp đó hoặc cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp điều động tài sản trong nội bộ một cơ quan, đơn vị dự toán theo quyết định của cấp có thẩm quyền; Tài sản của tổ chức, cá nhân đã nộp LPTB được chia hay góp do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, đổi tên tổ chức theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; Tài sản của tổ chức, cá nhân đã nộp LPTB chuyển đến địa phương nơi sử dụng mà không thay đổi chủ sở hữu.

- Nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết, nhà được hỗ trợ mang tính chất nhân đạo, kể cả đất kèm theo nhà được đăng ký sở hữu, sử dụng tên người được tặng.

- Xe cứu hỏa, xe cứu thương, xe chiếu chụp X-quang, xe cứu hộ (bao gồm cả xe kéo xe, xe chở xe); xe chở rác, xe phun nước, xe tưới nước, xe xi téc phun nước, xe quét đường, xe hút bụi, xe hút chất thải; xe chuyên dùng cho thương

binh, bệnh binh, người tàn tật đăng ký quyền sở hữu tên thương binh, bệnh binh, người tàn tật

- Tàu bay sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách.

- Tàu, thuyền đánh bắt thủy sản, tàu dịch vụ hậu cần khai thác thủy sản xa bờ và vỏ, tổng thành khung, tổng thành máy của tàu, thuyền đánh bắt thủy sản, tàu dịch vụ hậu cần khai thác thủy sản xa bờ được thay thế mà phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền

- Vỏ, tổng thành khung, tổng thành máy được thay thế mà phải đăng ký lại trong thời hạn bảo hành.

- Nhà xưởng của cơ sở sản xuất; nhà kho, nhà ăn, nhà để xe của cơ sở sản xuất, kinh doanh. Nhà xưởng theo quy định tại khoản này được xác định theo pháp luật về phân cấp công trình xây dựng.

- Nhà ở, đất ở của hộ nghèo; nhà ở, đất ở của đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã, phường, thị trấn thuộc vùng khó khăn, Tây Nguyên; nhà ở, đất ở của hộ gia đình, cá nhân ở các xã thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa.

- Tàu thủy, thuyền không có động cơ, trọng tải toàn phần đến 15 tấn; tàu thủy, thuyền có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa; tàu thủy, thuyền có sức chở người đến 12 người; tàu thủy, thuyền chở khách tốc độ cao và tàu thủy, thuyền vận tải công-ten-nơ.

- Nhà, đất của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề; y tế; văn hóa; thể dục thể thao; môi trường theo quy định của pháp luật đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà phục vụ cho các hoạt động này.

- Nhà, đất của cơ sở ngoài công lập đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà phục vụ cho các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo; y tế; văn hóa; thể dục thể thao; khoa học và công nghệ; môi trường; xã hội; dân số, gia đình, bảo vệ chăm sóc trẻ em theo quy định của pháp luật.

- Nhà, đất của doanh nghiệp khoa học và công nghệ đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà theo quy định của pháp luật.

- Phương tiện vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt sử dụng năng lượng sạch.

7. Chế độ khai, thu, nộp và quản lý LPTB

- LPTB được khai theo từng lần phát sinh. Tổ chức, cá nhân có tài sản thuộc đối tượng chịu LPTB có trách nhiệm kê khai và nộp hồ sơ khai LPTB (gồm cả các trường hợp thuộc diện miễn LPTB theo quy định) cho Cơ quan thuế khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Cơ quan thuế ra thông báo nộp LPTB trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc (đối với tài sản là nhà, đất) hoặc 01 (một) ngày làm việc đối với tài sản khác kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Người nộp LPTB thực hiện nộp tiền LPTB vào ngân sách nhà nước tại các cơ quan, tổ chức thu LPTB theo quy định của Luật Quản lý thuế trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ký thông báo nộp LPTB của cơ quan thuế.

- Cơ quan thu LPTB nộp 100% (một trăm phần trăm) số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước

II. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Qua tổng kết, đánh giá cho thấy chính sách thu LPTB hiện hành đã đạt được kết quả như sau:

1. Góp phần tăng cường quản lý nhà nước đối với tài sản, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người sở hữu, sử dụng tài sản

LPTB là một khoản tiền mà người có tài sản phải nộp khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Thông qua việc kê khai LPTB, người có tài sản được công nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản theo quy định của pháp luật. Đồng thời, các dữ liệu về chủ sở hữu, chủ sử dụng tài sản, về đặc điểm, giá trị tài sản trong quá trình kê khai được quản lý và cập nhật kịp thời, đóng góp kho dữ liệu quan trọng cho cơ quan thuế và cơ quan quản lý nhà nước liên quan trong quá trình thực hiện chức năng quản lý nhà nước và quản lý xã hội.

2. Góp phần cải cách thủ tục hành chính; đảm bảo sự minh bạch, rõ ràng và thống nhất trong quá trình thực hiện

Cải cách thủ tục hành chính minh bạch, rõ ràng trong quá trình thực hiện là một trong những nội dung cần thiết để cải cách hành chính thuế, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan thuế trong việc quản lý thu, nộp thuế theo yêu cầu tại Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2015-2016 và Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử.

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước tại Nghị quyết số 19/NQ-CP và Nghị quyết 36a/NQ-CP, từ ngày 01/01/2017, Nghị định số 140/2016/NĐ-CP đã quy định giao Bộ Tài chính ban hành Bảng giá tính LPTB đối với ô tô, xe máy để áp dụng chung trên toàn quốc, thay thế cho 63 Bảng giá của 63 tỉnh như trước đây¹. Trường hợp giá chuyên nhượng tài sản thực tế trên thị trường thấp hơn giá tính LPTB do Bộ Tài chính ban hành thì giá tính LPTB là giá do Bộ Tài chính ban hành. Quy định này đã tạo thuận lợi cho việc khai, nộp LPTB qua mạng, góp phần hạn chế các thủ tục hành chính không cần thiết, góp phần thực

¹ Trước đây theo Nghị định số 23/2013/NĐ-CP ngày 25/3/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ về LPTB thì giá tính LPTB (bao gồm giá tính LPTB đối với nhóm tài sản là ô tô, xe máy) do UBND cấp tỉnh ban hành.

hiện mục tiêu cải cách hành chính của Chính phủ và tăng cường công tác quản lý thuế, đảm bảo tính minh bạch trong việc xác định khoản thu và giảm công việc thu thập, tổng hợp, nghiên cứu ban hành Bảng giá tính LPTB tại địa phương.

Hình thức khai điện tử LPTB ô tô, xe máy được thực hiện qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế; nộp điện tử LPTB ô tô, xe máy thông qua dịch vụ của các ngân hàng thương mại hay nộp điện tử LPTB nhà đất qua Cổng Dịch vụ công quốc gia... được phổ biến rộng rãi tới người nộp thuế, qua đó góp phần thực hiện chủ trương, quan điểm của Đảng và Nhà nước. Cụ thể, tại Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2015-2016 đã giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan: *“Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin tối thiểu đạt 95% trong nộp tờ khai, nộp thuế, hoàn thuế”*.

Kết quả sau hơn 1 năm triển khai thu LPTB điện tử (từ ngày 12/3/2020 đến ngày 28/6/2021), tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, số lượng giao dịch nộp LPTB điện tử đối với ô tô, xe máy là 23.124 phương tiện (TP.HCM: 7.376 tờ khai; Hà Nội: 15.748 tờ khai); tương ứng với số tiền LPTB đã nộp điện tử là gần 623,3 tỷ đồng (TP.HCM: 77,3 tỷ đồng; Hà Nội: 546 tỷ đồng). Đối với 61 tỉnh thành phố còn lại, sau gần 11 tháng triển khai (tính từ ngày 01/8/2020 đến ngày 28/6/2021) số lượng giao dịch nộp LPTB điện tử đối với ô tô, xe máy là 248.833 phương tiện (tương ứng với số tiền LPTB đã nộp điện tử hơn 1.651 tỷ đồng) trên tổng số 4.871.436 lượt giao dịch nộp ô tô, xe máy (tương ứng với 31.827,3 tỷ đồng).

Việc thực hiện điện tử hóa thủ tục khai, nộp LPTB đối với ô tô, xe máy trên toàn quốc được ước tính giảm chi phí tuân thủ của người nộp thuế là khoảng 1.020 tỷ đồng/năm (tính theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính).

Ngoài ra, Nghị định số 140/2016/NĐ-CP cũng quy định chi tiết các trường hợp được miễn LPTB, ghi nợ LPTB, chế độ khai, thu, nộp LPTB, đảm bảo phù hợp với quy định của các văn bản pháp luật có liên quan (Luật phí và lệ phí, Luật Đất đai, Bộ Luật dân sự, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật...) và đảm bảo phù hợp thực tế phát sinh tại các địa phương. Chính sách về LPTB rõ ràng, minh bạch đã tạo cơ sở cho người nộp thuế và cơ quan thu thuế thực hiện tốt chính sách; hạn chế vướng mắc, khiếu nại của người nộp LPTB, tạo điều kiện thuận tiện cho cơ quan thuế trong việc quản lý thuế, giảm chi phí hành chính.

Bên cạnh đó, các hạn chế, vướng mắc phát sinh trong thời gian thực hiện các quy định tại Nghị định số 40/2016/NĐ-CP được khắc phục, sửa đổi kịp thời tại Nghị định số 20/2019/NĐ-CP. Theo đó, đã hoàn thiện các quy định liên quan đến Bảng giá, giá tính LPTB, mức thu LPTB, đối tượng miễn LPTB và thủ tục

khai thu LPTB, đảm bảo phù hợp với thực tế phát sinh và yêu cầu quản lý nhà nước.

3. Góp phần ổn định nguồn thu cho ngân sách nhà nước

Theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước (NSNN) thì LPTB là khoản thu ngân sách địa phương (NSDP) hưởng 100%. Đây là nguồn thu đóng vai trò quan trọng trong tổng thu địa phương, góp phần đảm bảo ngân sách để chính quyền địa phương thực hiện chức năng quản lý. Hàng năm cơ quan thuế địa phương đều tổng kết đánh giá kết quả thực hiện đối với khoản thu này nhằm phát hiện những kẽ hở trong quản lý thu, các vướng mắc, những kinh nghiệm tốt trong công tác quản lý hành thu để tiếp tục có giải pháp tăng cường quản lý, chỉ đạo quản lý, khai thác tốt nguồn thu cho ngân sách.

Số thu LPTB giai đoạn 2012-2020 bình quân khoảng 24.740 tỷ đồng/năm, chiếm khoảng 2,1% tổng thu NSNN; 2,9% tổng thu nội địa và 4,8% tổng thu NSDP. Số thu LPTB cũng tăng đều qua các năm với tốc độ tăng trung bình mỗi năm khoảng 16% so năm liền kề. Số thu LPTB năm 2012 chỉ đạt 11.816 tỷ đồng thì đến năm 2019 số thu LPTB tăng lên đạt 40.194 tỷ đồng, tăng 240% tương đương 28.378 tỷ đồng so với năm 2012.

Cơ cấu thu LPTB theo các nhóm tài sản cũng tăng đều qua các năm, đặc biệt là số thu LPTB đối với ô tô tăng mạnh, chiếm tỷ lệ cao nhất trong tổng số thu LPTB với tỷ trọng bình quân (tính cho giai đoạn 2017-2020) khoảng 73% tổng số thu LPTB. Số thu LPTB từ nhà, đất chiếm tỷ trọng lớn thứ 2 với sự tăng trưởng ổn định qua các năm, từ 1.454 tỷ đồng vào năm 2012 tăng lên gấp 4 lần và đạt 5.838 tỷ đồng vào năm 2019; xét riêng giai đoạn 2017-2019, số thu LPTB bình quân đối với nhà, đất đạt khoảng 5.575 tỷ đồng, tăng gấp 2 lần so với bình quân của giai đoạn 2012 - 2016 (2.216 tỷ đồng).

Sự tăng trưởng mạnh trong số thu LPTB qua các năm ngoài những yếu tố khách quan như sự phát triển kinh tế, tăng trưởng nhu cầu mua sắm và sở hữu tài sản, việc minh bạch và thống nhất hệ thống chính sách LPTB đã góp phần mở rộng cơ sở thu hợp lý, tạo hiệu quả trong việc quản lý thu LPTB.

Riêng năm 2020, số thu LPTB giảm 28% so với năm 2019, chỉ đạt 31.295 tỷ đồng (trong đó số thu LPTB đối với ô tô là 24.679 tỷ đồng, đối với nhà, đất là 6.403 tỷ đồng). Nguyên nhân số thu LPTB năm 2020 giảm xuất phát từ những ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19, làm hạn chế nhu cầu tiêu dùng của người dân. Tuy nhiên, nhìn chung khi loại bỏ các yếu tố khách quan và bất khả kháng từ dịch bệnh, số thu LPTB luôn có tốc độ tăng ổn định trong các năm, chiếm một phần quan trọng trong tổng thu NSNN và tổng thu NSDP.

Do số thu LPTB từ ô tô luôn chiếm tỷ lệ cao trong tổng số thu LPTB. Cộng hưởng các yếu tố khách quan từ dịch bệnh và các chính sách được ban hành trong thời điểm này đã tác động làm giảm số thu LPTB đối với ô tô riêng trong năm 2020. Do vậy, ngay khi Nghị định số 70/2020/NĐ-CP hết hiệu lực thi hành, trong 5 tháng đầu năm 2021 (tính đến 21/5/2021), số thu LPTB đạt khoảng 13.539 tỷ đồng, tăng gần 32,8% so với cùng kỳ năm 2020.

(Phụ lục số thu thuế LPTB giai đoạn 2012-2020 kèm theo).

4. Góp phần thực hiện chính sách ưu đãi của nhà nước

Nghị định số 140/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 20/2019/NĐ-CP) quy định miễn các trường hợp không thu LPTB trước đây sang miễn LPTB để đảm bảo phù hợp với Luật phí và lệ phí về thẩm quyền của Chính phủ trong quy định miễn LPTB (không quy định trường hợp không thu LPTB). Trong đó, quy định miễn LPTB đối với đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối, đất nông nghiệp do được khai hoang; nhà, đất của doanh nghiệp khoa học công nghệ, của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục, đào tạo... Đồng thời, quy định bổ sung miễn LPTB đối với tàu thủy, thuyền chở khách tốc độ cao, tàu thủy, thuyền vận tải công-ten-nơ và phương tiện vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt sử dụng năng lượng sạch. Các quy định này đã góp phần thực hiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích của Nhà nước trong các lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; nghiên cứu khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo; phát triển giao thông vận tải.

Mặt khác, chính sách cho phép ghi nợ LPTB đối với đất và nhà gắn liền với đất của hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được ghi nợ tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất (như trường hợp hộ gia đình, cá nhân được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu hoặc nhà nước giao đất tái định cư mà chưa có khả năng tài chính để nộp tiền sử dụng đất, hộ gia đình là đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo theo quy định). Từ đó, góp phần giải quyết khó khăn cho hộ gia đình, cá nhân nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa.

Ngoài ra, trong năm 2020, nhằm hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19 đối với ngành sản xuất ô tô trong nước, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 70/2020/NĐ-CP, theo đó quy định giảm 50% LPTB đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước. Nghị định số 70/2020/NĐ-CP đã cụ thể hóa chủ trương của Chính phủ tại Nghị quyết số 84/NQ-CP về các nhiệm vụ giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và đảm bảo trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh dịch Covid-19. Cụ thể, tại điểm 1 mục II Nghị quyết số 84/NQ-CP có đưa ra giải pháp: giảm 50% LPTB khi đăng ký ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước tới hết năm 2020 nhằm kích thích tiêu dùng trong nước. Đánh giá, tổng kết việc thực hiện Nghị định số 70/2020/NĐ-CP cho thấy chính sách đã góp phần tháo gỡ khó khăn cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước, kích thích nhu cầu mua xe ô tô của các tổ chức, cá nhân, đồng thời góp phần ổn định nền kinh tế trong bối cảnh dịch Covid-19.

III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ.

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, chính sách thu LPTB vẫn còn những tồn tại, hành chế cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, cụ thể:

1. Về đối tượng chịu LPTB

Tại khoản 3 và khoản 4 Điều 2 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP của Chính

phủ quy định đối tượng chịu LPTB đối với:

“3. Tàu thủy, kể cả sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy.

4. Thuyền, kể cả du thuyền.”

Khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 4 Bộ luật Hàng hải Việt Nam quy định về giải thích từ ngữ đối với tàu thuyền, tàu lặn, tàu ngầm như sau:

“1. Tàu thuyền là phương tiện hoạt động trên mặt nước hoặc dưới mặt nước bao gồm cả tàu, thuyền và các phương tiện khác hoạt động có động cơ hoặc không có động cơ.

3. Tàu ngầm là phương tiện có khả năng hoạt động độc lập trên mặt nước và dưới mặt nước.

4. Tàu lặn là phương tiện có khả năng hoạt động dưới mặt nước phụ thuộc vào sự hỗ trợ của các phương tiện, thiết bị trên mặt nước hoặc trên bờ.”

Điều 27 Bộ luật Hàng hải Việt Nam về đăng ký tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi và giàn di động quy định: *“Tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi và giàn di động được đăng ký theo quy định tại Mục này.”*

Theo Thông tư số 55/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019 của Bộ Giao thông vận tải quy định về danh mục giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, ụ nổi, kho chứa nổi, giàn di động Việt Nam thì tàu lặn thuộc trường hợp phải đăng ký giấy chứng nhận đăng ký theo quy định tại Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

Thực tế phát sinh trường hợp đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với *“Tàu lặn phục vụ chở khách du lịch”* để hoạt động trong vùng biển Việt Nam, chưa có quy định thuộc đối tượng chịu LPTB. Do đó, để phù hợp với quy định của Bộ luật Hàng hải, đồng thời bao quát các trường hợp phát sinh trên thực tế, đề nghị sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 2 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP cho phù hợp.

2. Về giá tính lệ phí trước bạ

a) Về giá tính LPTB đối với nhà trong một số trường hợp cụ thể:

Tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 20/2019/NĐ-CP quy định về giá tính LPTB đối với nhà như sau:

“b) Giá tính LPTB đối với nhà là giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành theo quy định của pháp luật về xây dựng tại thời điểm kê khai LPTB.

Riêng:

- Giá tính LPTB đối với nhà thuộc sở hữu nhà nước bán cho người đang thuê theo quy định của pháp luật về bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước là giá bán

thực tế ghi trên hoá đơn bán nhà theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Giá tính LPTB đối với nhà mua theo phương thức đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đấu giá là giá trúng đấu giá thực tế ghi trên hoá đơn bán hàng."

Pháp luật về đấu thầu hiện hành chỉ quy định về lựa chọn nhà thầu để thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất để xây dựng nhà ở thương mại; công trình thương mại, dịch vụ; công trình đa năng, tổ hợp đa năng cho mục đích kinh doanh; không quy định về phương thức mua nhà thông qua đấu thầu.

Ngoài ra, tại Thông tư số 301/2016/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 20/2019/TT-BTC) có quy định giá tính LPTB đối với nhà chung cư ngoài các trường hợp đã được quy định tại Nghị định như sau: "*Giá tính LPTB đối với nhà chung cư bao gồm cả giá trị đất được phân bổ. Hệ số đất phân bổ để tính LPTB nhà chung cư được áp dụng theo hệ số phân bổ nhà chung cư tương ứng theo quy định của pháp luật về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.*" Theo đó, cần chuyển nội dung này từ Thông tư số 301/2016/TT-BTC lên Nghị định để đảm bảo tính pháp lý.

Do đó, để đảm bảo thống nhất, đồng bộ với pháp luật về đấu thầu, đảm bảo tính pháp lý trong việc xác định giá tính LPTB đối với nhà chung cư, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Nghị định số 20/2019/NĐ-CP quy định giá tính LPTB đối với nhà cho phù hợp.

b) Về giá tính LPTB đối với các tài sản khác (trừ nhà, đất)

(i) Về xác định giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường của từng loại tài sản:

Tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 20/2019/NĐ-CP) về giá tính LPTB đối với các tài sản là súng săn, súng dùng để tập luyện, thi đấu thể thao; tàu thủy, thuyền; vỏ, tổng thành khung, tổng thành máy của các tài sản trên và ô tô, xe máy; rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô quy định: Giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường của từng loại tài sản được căn cứ vào các cơ sở như giá trên hóa đơn bán hàng hợp pháp, giá theo thông báo của doanh nghiệp sản xuất chính hãng, giá bán tài sản cùng loại hoặc tương đương, trị giá tính thuế nhập khẩu, Thông báo của doanh nghiệp nhập khẩu được ủy quyền thay mặt doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô nước ngoài, giá trên ứng dụng quản lý trước bạ của cơ quan thuế...

Trong quá trình triển khai thực hiện phát sinh một số vướng mắc như sau:

- Phát sinh trường hợp tài sản của tổ chức, cá nhân mua nguyên vật liệu rồi thuê một đơn vị khác gia công thành tài sản thuộc đối tượng chịu LPTB như tàu, thuyền... sau đó bàn giao lại cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng. Tài sản thuê gia công này lần đầu tiên xuất hiện trên thị trường, chưa có tài sản cùng loại hoặc tương đương trên thị trường nên không có căn cứ để xác định giá tính LPTB. Căn cứ tình hình thực tế, Bộ Tài chính đã có Công văn số 1520/TCT-CS ngày 14/5/2021 hướng dẫn địa phương thực hiện theo hướng căn cứ vào giá

thành sản phẩm, bao gồm thuế GTGT, thuế TTDB (nếu có) để xác định giá tính LPTB đối với trường hợp này.

- Trong quá trình xác định giá tính LPTB đối với xe máy nhập khẩu, cơ quan thuế có tiếp nhận Thông báo của doanh nghiệp nhập khẩu được ủy quyền thay mặt doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe máy nước ngoài (như công ty Honda Việt Nam nhập khẩu các dòng xe máy nhập khẩu mang thương hiệu Honda, công ty Chu Lai - Trường Hải nhập khẩu dòng xe máy nhập khẩu BMW... theo các hợp đồng ủy quyền nhập khẩu, phân phối độc quyền tại Việt Nam) để có thêm cơ sở tham khảo xác định giá tính LPTB đối với xe máy nhập khẩu (tại Nghị định số 20/2019/NĐ-CP chỉ quy định căn cứ vào Thông báo của doanh nghiệp nhập khẩu được ủy quyền thay mặt doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô nước ngoài).

- Việc quy định căn cứ vào giá trên ứng dụng của cơ quan thuế dẫn đến vướng mắc là chỉ được áp dụng giá trên ứng dụng của chính cơ quan thuế tại địa phương, trong khi đó giá tính LPTB đối với trường hợp ô tô, xe máy mới đã phát sinh tại một địa phương nhưng chưa có trong Bảng giá tính LPTB (chưa gửi Bộ Tài chính để điều chỉnh Bảng giá tính LPTB) cũng là một cơ sở cho các địa phương khác có thể căn cứ vào để xác định giá tính LPTB kịp thời, nhanh chóng đối với trường hợp ô tô, xe máy mới phát sinh tại địa phương mình (Đây là kiến nghị của VAMA trong thời gian qua).

Do đó, đề nghị sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 20/2019/NĐ-CP) về cơ sở dữ liệu xác định giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường đối với: Tài sản tự sản xuất, chế tạo hoặc tài sản thuê sản xuất, chế tạo mà không có tài sản cùng loại hoặc tương đương trên thị trường; Tài sản nhập khẩu; Giá trên ứng dụng quản lý trước bạ của cơ quan thuế cho phù hợp.

(ii) Về giá tính LPTB đối với ô tô, xe máy (trừ rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô):

Tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 20/2019/NĐ-CP) quy định:

- Giá tính LPTB đối với ô tô, xe máy (trừ rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô) là giá tại Quyết định về Bảng giá tính LPTB do Bộ Tài chính ban hành. Giá tính LPTB tại Bảng giá tính LPTB được xác định theo nguyên tắc đảm bảo phù hợp với giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường tại thời điểm xây dựng Bảng giá tính LPTB (đối với ô tô là theo kiểu loại xe).

Việc quy định giá tính LPTB đối với ô tô, xe máy như hiện hành là để tạo thuận lợi cho việc triển khai thực hiện khai, nộp LPTB điện tử theo Nghị quyết số 19/NQ-CP và Nghị quyết số 36a/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời cũng góp phần giải quyết khó khăn trong quá trình xây dựng ứng dụng khai, nộp LPTB điện tử (như khó khăn trong việc xây dựng trường dữ liệu liên quan đến giá tính LPTB; khó khăn trong việc cập nhật, điều chỉnh kịp thời dữ liệu vào Bảng giá tính LPTB cho phù hợp với thực tế tại các địa phương), từ đó góp phần cải cách thủ tục hành chính, tăng cường công tác quản lý thuế.

Thực tế thường xuyên có nhiều loại ô tô, xe máy mới phát sinh do sự phát triển của sản xuất và nhu cầu thị trường mà chưa có giá tính LPTB tại Bảng giá; Việc xác định giá tính LPTB gặp nhiều khó khăn, không kịp thời, đặc biệt là đối với nhóm xe tải, xe khách, xe chuyên dùng (như xe cứu hỏa, cứu thương, xe bán bánh có gắn động cơ, xe chở tiền...). Cụ thể:

Đối với xe tải, xe khách: Do đặc thù của xe tải, xe khách thường xuyên thay đổi mẫu mã, kiểu xe, đổi tên đăng kiểm do được cải hoán, nâng cấp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, nên nếu chỉ căn cứ vào kiểu loại xe như các loại ô tô khác để xây dựng giá tính LPTB chi tiết cho từng kiểu xe sẽ làm tăng thời gian chờ đợi không cần thiết của người nộp thuế, từ đó ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Đối với xe chuyên dùng: xe chuyên dùng có nhiều kiểu xe tương ứng cho nhiều mục đích chuyên dùng của từng cá nhân, tổ chức sản xuất, kinh doanh đặt hàng cho đơn vị sản xuất, chế tạo, từ đó, gây khó khăn cho cơ quan thuế trong việc xác định chính xác giá tính LPTB, dẫn đến kéo dài thời gian chờ đợi của người nộp thuế, mà đối tượng đăng ký xe chủ yếu là doanh nghiệp thương mại, vận tải, du lịch, từ đó ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Do đó, để đảm bảo kịp thời, nhanh chóng, thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan thuế trong việc xác định giá tính LPTB đối với xe tải, xe khách và xe chuyên dùng; đồng thời, tạo điều kiện cho việc mở rộng triển khai khai điện tử đối với xe tải, xe khách, qua đó hỗ trợ tốt nhất cho người dân, doanh nghiệp làm thủ tục hành chính về đăng ký trước bạ, đăng ký xe, đề nghị sửa đổi, bổ sung quy định về giá tính thuế tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 20/2019/NĐ-CP) đối với: Xe chuyên dùng, Xe tải, xe khách cho phù hợp.

3. Về mức thu LPTB

a) Mức thu LPTB đối với tàu lặn

Tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP quy định về mức thu LPTB như sau:

“3. Tàu thủy, sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy, thuyền, du thuyền, tàu bay mức thu là 1%”.

Tại Nghị định số 140/2016/NĐ-CP chưa quy định *“Tàu lặn, tàu ngầm”* thuộc đối tượng chịu LPTB, do đó chưa có quy định về mức thu LPTB đối với tàu lặn.

Theo đó, để phù hợp với nội dung đề xuất bổ sung *“Tàu lặn, tàu ngầm”* thuộc đối tượng chịu LPTB tại điểm 1 nêu trên, đề nghị bổ sung mức thu LPTB đối với tàu lặn, tàu ngầm tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định 140/2016/NĐ-CP cho phù hợp.

b) Mức thu LPTB đối với xe ô tô điện chạy pin

Ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu đang là vấn đề lo ngại của toàn cầu do nhiều yếu tố tác động, đặc biệt phải kể đến tác hại của ô nhiễm môi trường do

phương tiện giao thông gây ra. Chất lượng môi trường không khí nói chung và tại các đô thị lớn nói riêng chịu tác động do phát sinh bụi, khí thải từ các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, giao thông vận tải,... Trong đó, khí thải từ các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng lượng phát thải gây ô nhiễm môi trường không khí đô thị. Bên cạnh đó, việc gia tăng nhanh chóng số lượng xe ô tô sử dụng nhiên liệu gốc hóa thạch trong những năm gần đây là tác nhân lớn gây ra ô nhiễm không khí ngày càng trầm trọng, đặc biệt tại 02 thành phố lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận có nhiều ngày trong năm ô nhiễm ở mức báo động và nằm trong danh sách các thành phố ô nhiễm không khí.

Để cải thiện chất lượng không khí do phương tiện giao thông gây ra, Chính phủ các nước đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó giải pháp chuyển đổi từ xe ô tô chạy xăng sang xe ô tô điện để giảm phát thải từ các phương tiện giao thông, góp phần bảo vệ môi trường là một xu hướng đang diễn ra trên phạm vi toàn cầu.

Trên thế giới hiện nay, xe ô tô điện gồm 4 dòng chính là xe hybrid (HEV: Hybrid Electric Vehicle), xe hybrid sạc ngoài (PHEV: Plug-in Hybrid Electric Vehicle), xe điện chạy pin (BEV: Battery - powered Electric Vehicle) và xe điện nhiên liệu Hydro (FCEV: Fuel-cell Electric Vehicle). Xe ô tô điện sử dụng những vật liệu có lợi cho môi trường và có nhiều tiện ích như tiết kiệm chi phí, không phát thải khi sử dụng ngoài môi trường, giảm tiếng ồn, có tác dụng trong việc cải thiện chất lượng không khí. Trong 4 loại xe ô tô điện trên thì 2 loại xe hybrid và xe hybrid sạc ngoài vẫn di chuyển chủ yếu bằng động cơ đốt trong, song song tận dụng các lợi ích từ cụm truyền động điện gồm một mô tơ điện với pin; trong khi đó xe ô tô điện chạy pin sẽ giảm thiểu ô nhiễm môi trường so với xe hybrid và xe hybrid sạc ngoài; xe điện nhiên liệu hydro dù có ưu thế lớn so với xe ô tô điện chạy pin khi thời gian tiếp nhiên liệu ngắn, tuy nhiên khi nạp cần có các trạm tiếp nhiên liệu, ngoài ra cũng cần các nhân lực kỹ thuật cao để đảm bảo an toàn cho việc tiếp nhiên liệu.

Xu hướng của các nước trên thế giới cũng ưu tiên phát triển và sử dụng dòng xe điện chạy pin (Năm 2020, xe ô tô điện chạy pin chiếm 2/3 lượng xe ô tô điện đăng ký mới). Xe ô tô điện chạy pin sử dụng những vật liệu có lợi cho môi trường và có nhiều tiện ích như tiết kiệm chi phí, không phát thải khi sử dụng ngoài môi trường, giảm tiếng ồn, có tác dụng trong việc cải thiện chất lượng không khí.

Tại Việt Nam, nhu cầu sử dụng phương tiện giao thông cá nhân của người dân rất cao. Số lượng phương tiện giao thông tăng nhanh dẫn tới hệ lụy lượng khí thải gây ô nhiễm môi trường lớn. Vì vậy, việc phát triển xe ô tô điện chạy pin sẽ rất phù hợp, nhất là tại các thành phố lớn, dân cư đông đúc.

Kinh nghiệm các nước cho thấy, để khuyến khích việc sản xuất và sử dụng xe ô tô điện chạy pin, một số nước đã thực hiện miễn lệ phí đăng ký phương tiện hoặc thuế phương tiện đối với xe ô tô điện chạy pin như Cộng hòa Síp, Hy Lạp, Hungary, Hà Lan, Ba Lan, Ai Sê Len, Latvia, Tây Ban Nha; một

số nước giảm hoặc thu ở mức thấp như Trung Quốc (giảm 50%); Pháp (giảm từ 50% -100% tùy từng địa phương); Phần Lan (thu ở mức thấp 2,7% - xe chạy xăng mức cao nhất là 48,9%), Slovakia (thu ở mức thấp nhất là 33 Euro), Luc-xăm-bua (thu ở mức thấp nhất là 30 Euro); một số nước chỉ áp dụng dụng chính sách ưu đãi LPTB ở một số địa phương như Bỉ, Úc (một số bang miễn, một số bang thu ở mức thấp); một số nước không áp dụng chính sách ưu đãi LPTB như Áo, Séc, Anh, Colombia, Đan Mạch (Đan Mạch có áp dụng ưu đãi LPTB đối với xe ô tô điện chạy pin trước năm 2020, cụ thể: năm 2017 được giảm 60%, năm 2018 được giảm 35%, năm 2019 được giảm 10%).

Do đó, để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất xe ô tô điện chạy pin, đảm bảo cung ứng xe ô tô chạy pin cho thị trường Việt Nam trong thời gian tới; khuyến khích người tiêu dùng sử dụng xe ô tô điện chạy pin, từ đó góp phần giảm lượng khí thải phát tán ra môi trường của phương tiện giao thông, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái; căn cứ ưu điểm vượt trội của loại xe ô tô điện chạy pin (không sử dụng nhiên liệu xăng, khí để hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường); đồng thời tránh gây áp lực cho cân đối NSNN, đặc biệt là ngân sách địa phương, đề nghị quy định mức thu LPTB ô tô điện chạy pin cho phù hợp.

4. Về đối tượng miễn LPTB

a) Về miễn LPTB đối với tài sản hợp nhất cho vợ chồng khi kết hôn hoặc phân chia khi ly hôn

Tại điểm c khoản 16 Điều 9 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 20/2019/NĐ-CP) quy định miễn LPTB đối với: “c) Tài sản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng của hộ gia đình khi phân chia tài sản đó theo quy định của pháp luật cho các thành viên hộ gia đình đăng ký lại.”

Thực tế phát sinh trường hợp vợ chồng sau khi kết hôn có nhu cầu hợp nhất lại tài sản thì chưa có hướng dẫn về miễn LPTB hay không. Đồng thời, chưa có quy định về miễn LPTB đối với trường hợp bất động sản do vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân được xác định là tài sản chung của vợ chồng, khi ly hôn được phân chia theo thỏa thuận hoặc do tòa án phán quyết.

Pháp luật về thuế TNCN quy định bất động sản do vợ hoặc chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân được xác định là tài sản chung của vợ chồng, khi ly hôn được phân chia theo thỏa thuận hoặc do tòa án phán quyết thì việc phân chia tài sản này thuộc diện được miễn thuế TNCN.

Do đó, để đảm bảo quyền lợi của của vợ, chồng hợp nhất tài sản khi kết hôn và phân chia tài sản sau khi ly hôn, tương tự như trường hợp chia, tách, hợp nhất, sát nhập công ty cũng được miễn LPTB, đề nghị bổ sung miễn LPTB đối với tài sản hợp nhất của vợ chồng sau khi kết hôn hoặc phân chia cho vợ, chồng khi ly hôn theo thỏa thuận hoặc do tòa án phán quyết vào điểm c khoản 16 Điều 9 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP cho phù hợp.

b) Về miễn LPTB đối với tàu thủy, thuyền chở khách tốc độ cao

Tại khoản 27 Điều 9 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP trong việc xác định đối tượng miễn LPTB là “27. Tàu thủy, thuyền chở khách tốc độ cao” thuộc diện được miễn LPTB.

Tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 34/2019/TT-BGTVT ngày 06/9/2016 của Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về vận tải đường thủy nội địa chỉ có định nghĩa “Tàu khách cao tốc (Tàu cao tốc chở khách)”, như vậy, chưa có sự thống nhất giữa các văn bản quy phạm pháp luật. Do đó, đề nghị sửa đổi, bổ sung khoản 27 Điều 9 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP cho phù hợp.

IV. ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NGHỊ ĐỊNH SỐ 140/2016/NĐ-CP

Từ những đánh giá nêu trên, đề nghị rà soát Nghị định số 140/2016/NĐ-CP, từ đó có những kiến nghị điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp nhằm đảm bảo các mục tiêu, yêu cầu sau:

1. Đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất của chính sách thu LPTB; Tháo gỡ vướng mắc của chính sách thu LPTB hiện hành;
2. Góp phần khuyến khích việc sản xuất và sử dụng ô tô điện chạy pin, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường; Thực hiện chính sách ưu đãi của Nhà nước và tăng cường quản lý Nhà nước đối với việc sở hữu, sử dụng tài sản;
3. Đảm bảo tính công bằng, khả thi và phù hợp với tình hình thực tế cũng như xu hướng quốc tế;
4. Đảm bảo chính sách công khai, minh bạch, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp.

Trên đây là Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện chính sách thu LPTB hiện hành./.

Nơi nhận:

- Vụ PC; TCT; Viện CL&CSTC;
- Lưu: VT, Vụ CST(4).

BỘ TRƯỞNG

Hồ Đức Phốc

PHỤ LỤC
Số thu thuế LPTB giai đoạn 2012-2020

(Đơn vị: tỷ đồng)

STT	Chỉ tiêu	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Tổng thu NSNN	744.305	827.224	986.373	966.870	1.099.003	1.382.980	1.387.292	1.691.147	1.654.098
2	Tổng thu nội địa	477.106	567.403	593.560	740.932	829.000	1.039.192	1.155.293	1.274.738	1.291.017
3	Tổng thu NSDP	336.937	368.833	377.707	450.977	544.425	565.366	643.895	711.262	726.739
4	Tổng thu LPTB	11.816	13.595	16.090	22.405	27.304	27.613	32.409	40.194	31.295
	Tăng thu so với năm trước		13%	16%	28%	18%	1%	15%	19%	-28%
	Trong đó:									
	Thu LPTB từ nhà, đất	1.454	1.605	2.131	2.793	3.095	4.594	5.464	5.838	6.403
	Thu LPTB từ ô tô						19.049	22.591	29.982	24.679
	Thu LPTB từ xe máy						3.814	4.215	4.220	3.564
	Thu LPTB từ tàu thủy, thuyền						142	128	142	171
	Thu LPTB từ tàu bay						0	0	0	0
	Thu LPTB từ tài sản khác						3.970	4.354	4.374	213
5	Tỷ lệ % so với tổng thu NSNN	1,59%	1,64%	1,63%	2,32%	2,48%	2,00%	2,34%	2,38%	1,89%
6	Tỷ lệ % so với thu nội địa	2,48%	2,40%	2,71%	3,02%	3,29%	2,66%	2,81%	3,15%	2,42%
7	Tỷ lệ % so với thu NSDP	3,51%	3,69%	4,26%	4,97%	5,02%	4,88%	5,03%	5,65%	4,31%

(Nguồn: Tổng cục Thuế)